

I THÁNG 3 NĂM 1969

BACH KHOA

T H Ờ I - Đ Ạ I

năm mười ba

NGUYỄN GIA TƯỜNG *đầu năm khói lửa luận về ý nghĩa hai chữ « tội nghiệp »* * PHẠM VIỆT CHÂU *trăm Việt trên vùng định mệnh : dấu chân Bách Việt* * ĐOÀN THÊM *những ngày chưa quên : hình ảnh gần xa* * TRẦN THÁI ĐỈNH *thuyết cơ cấu và phê bình văn học* * VÕ QUANG YẾN *quân tự vệ tiên phong của cơ thể : Interferon* * LÊ PHƯƠNG CHI *phỏng vấn 6 nhà văn phụ nữ : Trùng Dương, Nguyễn Thị Thụy Vũ, Nguyễn Thị Hoàng, Minh Quân, Túy Hồng, Nhà Ca về thời cuộc và đời sống đối với công việc sáng tác* * VƯƠNG HỒNG SẼN *chuyện 7 cây ngọc Như Ý thấy tại Đài Bắc* * HOÀNG NGỌC TUẤN *có bao nhiêu cánh bướm trên biển* * THẾ UYÊN *đoạn đường chiến binh* * TỪ TRÍ *thời sự thế giới* * TRÀNG THIÊN *thời sự văn nghệ*

292

SỐ TÂN NIÊN





Activité locale accrue sans répercussions générales

l'Hydrocortancyl

en applications topiques

eczème

Flacon de 8 g à 0.5 p. 100
de delta-hydrocortisone
dans un excipient fluide,
non gras, hydrodispersible

collyze

Flacon compte-gouttes
contenant 3 ml soit 15 mg
de principe actif, d'une
suspension d'acétate
de delta-hydrocortisone
titrée à 0,5 p. 100

gouttes nasales

Acétate de delta-hydro-
cortisone en suspension
aqueuse titrée à 0,50 p. 100
Flacon de 8 ml

LES LABORATOIRES ROUSSEL

35, BOULEVARD DES INVALIDES - PARIS 7^e

ROUSSEL VIETNAM, 6, Boulevard Nguyễn-Huê - SAIGON

Distributeur : **PHARMASIA, 246, Rue Công-Quynh - SAIGON**



B Á C H

K H O A T H Ò I - Đ A I

Số 292 ngày 1 - 3 - 1969

NGUYỄN GIA TƯỜNG <i>đầu năm khói lửa luận về ý nghĩa hai chữ</i> <i>« tội nghiệp »</i>	5
PHẠM VIỆT CHÂU <i>trăm Việt trên vùng định mệnh : đấu chân</i> <i>Bách - Việt</i>	11
ĐOÀN THÊM <i>những ngày chưa quên : hình ảnh gần xa</i>	19
TRẦN THÁI ĐÌNH <i>thuyết cơ cấu và phê bình văn học : ý nghĩa</i> <i>và cơ cấu ; môi trường văn học : lịch sử và hệ thống</i>	29
VÕ QUANG YẾN <i>quân tự vệ tiền phong của cơ thể : Interferon</i>	39
LÊ PHƯƠNG CHI <i>phỏng vấn 6 nhà văn phụ nữ : Trùng Dương,</i> <i>Nguyễn Thị Thụy Vũ, Nguyễn Thị Hoàng, Minh Quân, Túy Hồng,</i> <i>Nhã Ca về thời cuộc và đời sống đối với công việc sáng tác</i>	43
VƯƠNG HỒNG SẼN <i>chuyện 7 cây ngọc Như Ý thấy tại Đài Bắc</i> <i>(từ Âu sang Á một vòng quanh xem ngọc của lão Vương già)</i>	53
HOÀNG NGỌC TUẤN <i>có bao nhiêu cánh bướm trên biển</i>	61
THẾ UYÊN <i>đoạn đường chiến binh : đoạn đường cát lỏ</i>	69
TỪ TRÌ <i>thời sự thế giới</i>	73
TRÀNG THIÊN <i>thời sự văn nghệ</i>	77

C Á O L Ũ I

Vì lý do kỹ-thuật, số Bách-Khoa Tân-niên này phải ra trễ mất ba, bốn ngày. Xin trân trọng cáo lỗi cùng quý độc giả và xin cố gắng đề từ số tới, báo sẽ ra đúng thời hạn như cũ.

Tòa soạn BÁCH KHOA THỜI-ĐẠI

SÁCH MỚI

Tạp chí Bách-Khoa trân trọng cảm ơn quý vị đã gửi tặng những sách báo sau đây và xin ân cần giới thiệu cùng quý bạn đọc :

Hiện - tượng-học là gì của Trần-Thái-Đĩnh, do Hưóng mới xuất bản và gửi tặng. Tác giả là một cây bút rất quen thuộc với bạn đọc và tác phẩm nói trên thuộc loại phổ thông kiến thức về triết học và các khoa học nhân văn, ấn loát theo khuôn khổ sách bỏ túi. Dày 152 trang, gồm 6 chương về định nghĩa, lập trường, phương pháp, bản chất Hiện tượng học... Giá 110đ.

Đắc nhân tâm bí quyết để thành công do P. Hiếu và Nguyễn Hiến Lê lược dịch quyền « How to win friends and in fluence people » của Dale Carnegie, Nguyễn Hiến Lê xuất bản và dịch giả gửi tặng. Sách tái bản dày 320 trang, chỉ cho bạn đọc « 6 cách gây thiện cảm, 7 cách khiến trách mà không mất lòng người, 12 cách dẫn dụ người, 9 cách tăng hạnh phúc trong gia đình. Giá 160đ.

— **Sống 365 ngày một năm** của Nguyễn Hiến Lê do Thanh Tân xuất bản và soạn giả gửi tặng. Sách dày 170 trang giới thiệu những bệnh do xúc động và phương pháp trị những bệnh đó, cùng các bệnh mệt mỏi, mất ngủ. Sách vạch ra cả một phép dưỡng sinh và một nhân sinh quan nữa. Giá 95đ.

— **Tổ chức gia đình của Nguyễn Hiến Lê** do nhà xuất bản Nguyễn Hiến Lê ấn hành và tác giả gửi tặng. Sách dày trên 140 trang chủ yếu dành cho các bà nội trợ để làm thế nào tiết kiệm được thì giờ, tiền bạc, sức lực : Giá 120đ

— **Những đại-lễ và vũ khúc của vua chúa V.N** của Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huê do Hoi-Lư xuất bản và các tác giả gửi tặng. Sách dày trên 560 trang gồm 2 phần trình bày 36 đại lễ các triều Lý, Trần, Lê, Tây Sơn, Nguyễn và mô tả 11 vũ khúc triều Nguyễn với những bản văn tế, lịch có chữ Hán kèm theo và những hình ảnh áo mũ đại-lễ, cung điện hoặc các vũ khúc... Giá 350 đ.

— **Thông-diệp hòa - bình**, thông điệp đầu năm Kỷ-Dậu của đức Tăng-Thống Giáo-hội Phật-Giáo V.N.T.N về hòa-bình Việt - Nam, gồm 3 bản Việt, Anh, Pháp 10 dày, trang.

— **Xây - dựng nhân-sinh - quan Phật-giáo của Thái Đạo Thành**, do Vạn-Hạnh xuất bản, và tác giả gửi tặng. Sách dày hơn 200 trang gồm 8 chương từ Minh danh Phật đến Kiến-thiết văn-minh Phật giáo. Giá 90đ.

— **Đã sáng tạo** (dẫn vào triết lý) của Vũ-thị-Bích do Sáng-tạo xuất bản và gửi tặng. Sách dày 130 trang gồm những phần chính : Thân thể và sự nghiệp của Bergson, Triết lý thực nghiệm, Thuyết sáng tạo... Bản đặc biệt.

— **Truyền thống dân tộc của Lê-văn-Siêu** do Hoàng Đông Phương xuất bản và gửi tặng. Sách dày 160 trang ghi lại cuộc đàm đạo tại Trường Thanh niên Phụng-sự xã-hội về truyền thống dân-tộc và sự thành hình của tư tưởng V.N. Giá 90 đ

— **Văn chương và kinh nghiệm hư vô của Huỳnh Phan Anh**, do Hoàng Đông Phương xuất bản và gửi tặng. Sách dày 200 trang gồm một số bài tiểu-luận thuộc đề tài trên. Giá 100 đ.

luận về ý-nghĩa hai chữ « **tội nghiệp** »

● NGUYỄN-GIA-TƯỜNG

Trên đại-lộ kia một tai nạn lưu thông vừa xảy ra. Xe cộ kẹt đứng cả trăm chiếc, người đi bộ xúm tống trên lề đường. Có tử-thương ! Hai vợ chồng chở nhau trên một xe gắn máy bị đụng : người chồng văng vào cạnh đường nằm bất tỉnh, người vợ văng ra mặt lộ bị xe lớn đi sau cán lên, chết liền tại chỗ. Trong số người chứng kiến, phản ứng rất khác nhau : Nạn nhân có phải là người quen thuộc chăng ? Lỗi tại đâu ? Bây giờ phải làm gì ?.. Tuy nhiên phút bàng hoàng qua đi, thân-phận nạn nhân mới hiện ra trong đầu óc mọi người với một mặc-cảm đau buồn lờ mờ, có khi được thốt ra bằng hai tiếng khẽ « tội-nghiệp » ! Ở một số người, mặc nhiên, « tội-nghiệp » còn gọi lên cả một chuỗi dài ý-thức-hệ « Nhân-duyên sinh Nghiệp-quả ».

Trong một xóm nhà liền vách nọ, nhiều lần bà con đã phải phàn nàn về tiếng la om xòm của một bà mẹ đánh mắng con. Chồng đi làm xa, bà ta tối ngày bôn ba tần tảo thêm. Đứa con gái đầu đàn, khoảng 9-10 tuổi, ở nhà có phận sự trông nhà và coi chừng hai đứa em trai 3-4 tuổi. Có lúc chị mãi chơi với bạn lối xóm thì mặc sức cho các em leo trèo trong nhà... Chiều hôm ấy mẹ về « được thấy » mất trộm chiếc radio và thằng nhỏ nhất té giập môi : bà la rầy con không biết bao nhiêu, mãi đến đêm khuya chưa thôi. Đến nỗi một bà hàng xóm phải sang can ngăn. Trong lời khuyên can, hai chữ « tội nghiệp » được nhắc đến cả chục lần. Chẳng hiểu đối với người nói cũng như người nghe, mấy chữ đó có ý nghĩa gì rõ rệt không. Nhưng nó có tác dụng khiến cho người mẹ kể lè hết nỗi tức bực rồi phát khóc. Thế rồi bầu không khí dịu đi cho cả nhà, và cả xóm nữa.

Nhưng lại có trường-hợp hai chữ « tội-nghiệp » không linh nghiệm như thế. Chẳng hạn như hôm nọ, trên khung ảnh truyền-hình, có đôi tình nhân đang còn thương nhau mà bị gia đình ngăn cản, bắt phải chấm dứt. Chàng bị gia đình bắt ép phải đính hôn với một thiếu nữ khác mà chàng không yêu... « Thôi mà, đừng giận anh nữa, tội-nghiệp ». — « Tội nghiệp cái gì ? Tội nghiệp cho ai ? Tội nghiệp cho tôi hay cho anh ? ». — « Tội nghiệp cho cả hai. Cho anh đã đành nhưng cũng cho em nữa ». Lời qua tiếng lại thêm gay gắt. Nàng

gieo nặng gần như mắng : « Thôi im đi » với một cái nguầy mình (thực sự). Chàng như chợt tỉnh, cũng xoay lưng lại. Rồi họ ngáp ngừng xa nhau, từng bước chậm, chậm. Chẳng rõ từ đấy về nhà, rồi sau nữa, có bao giờ họ gặp lại nhau, hay đành yên lặng khóc thầm ít lâu rồi quên đi.

Kề cũng lạ, cũng là một từ ngữ « tội-nghiệp », mà khi được thốt ra như đề tự nhủ thì thực sự trong tâm-thức thấy có ý nghĩa; thế mà khi được nói lên cho người khác cùng nghe thì tác dụng lại có thể hoặc là gây được thông cảm, hoặc là trái lại làm mất hẳn thông cảm nếu đem ra tranh luận. Âu cũng nên tìm hiểu : Tội là gì ? Nghiệp là gì ? và thế nào là Tội-nghiệp ?

Tội là gì ?

Một hôm có ông bạn, giáo sư sinh ngữ, gặp nơi cửa chùa nọ, tâm sự rằng « Thực tình tôi không hiểu Phật giáo quan niệm thế nào là « Tội ». Có lần thằng nhỏ của tôi, 5 tuổi, nó hỏi « Ba ơi, Tội là cái gì ? », tôi chẳng biết giảng thế nào cho đúng. Thuở nhỏ mình chỉ được nghe nói : Đừng đánh em, phải tội. Đừng nói hỗn với ông bà, phải tội, ông Û xoẹt đầu. Rồi lớn lên thấy Pháp luật phạt tội-vi-cảnh, tội-bình, tội-luật, thế thôi ! Thú thực, ngay lúc bấy giờ kẻ được nghe mấy lời tâm sự đó chỉ nghĩ thầm : « Tội » đối với tín ngưỡng tất phải có tín ngưỡng mới hiểu được chứ ?

Nhưng ngày nay, trong thời loạn thì, ngay « Tội » đối với Pháp luật nhiều khi cũng chẳng còn ý nghĩa rõ rệt nữa. Có những hành vi bị Pháp luật lên án là trọng tội, thế mà khéo « lo liệu » vẫn được xúy-xóa trong thực tế. Do đó có thể suy luận ra rằng thời buổi « nén bạc đâm toạc tờ giấy » thì « Tội » đối với tín ngưỡng vốn dĩ chẳng rõ rệt bao nhiêu, có gì khó chẳng xúy-xóa được ? Trong thời đại « thượng tôn kim tiền » không thiếu sự nhúng lậm trên khắp mọi ngành sinh hoạt ở thế gian này.

« Tội-lỗi » quả thực là một vấn đề « điên đầu » chẳng khuyến khích ai muốn nghĩ đến cho cuộc đời đã khó khăn càng thêm khó khăn hơn nữa. Tuy nhiên đối với giáo lý Nhà Phật, tưởng cũng không có gì khó hiểu lắm về chữ « Tội » nhờ có chữ « nghiệp » nhiều khi được ghép vào thành « Tội nghiệp ».

Nghiệp là gì ?

Theo Phật giáo, « Nghiệp » là cái (lý) thành-quả do « Nhân » nảy nở lên mỗi khi « Nhân » gặp được điều kiện thuận tiện gọi là « Duyên ». « Nhân » là những ý nghĩ, lời nói hay việc làm, hoặc tốt hoặc xấu hoặc không tốt không xấu. Trong đời sống hàng ngày luôn luôn ta gieo rắc những « Nhân » ấy. Có cái gặp « duyên » ngay tức thời trong hoàn cảnh hiện tại thì nở thành quả liền. Cái nào chưa gặp còn phải đợi cho cái khác (dầu chẳng phải chính mình gieo) nảy nở lên làm « duyên » cho, mới sẽ nảy nở lên được.

Còn nhớ cuộc đời khá tiêu biểu cho thời đại của một ông bạn đồng-nghiệp xưa. Ông đỗ cao và đỗ rất sớm, rồi trở thành một giáo sư mục thước và có tên tuổi. Vì có tính hơi chậm biếm, nhân một bài diễn văn tất niên hào hứng có đụng chạm đến thượng cấp : ông liền bị đỗi ngay từ một trường Trung-học,

lớn nhất thủ đô Hà-Nội, lên dạy lớp nhì Tiểu học một trường Trung-châu ngoài Bắc. Hai năm qua đi, nhờ có kỳ thi tuyển vào một ngành khác, ngạch Tây, ông đi thi và trúng tuyển. Lương được gấp lên hơn hai lần, nhưng phải sang làm việc tận xứ Miên. Nhờ số lương cao, cảnh gia đình ông vẫn êm đẹp, với... một vợ và hơn mười con. Gần 30 năm qua mắt liên lạc, tôi hỏi thăm chỉ còn được biết trong số con trai ông, có người đã sang Pháp lập gia-đình với người Pháp, có người đã là cán bộ cao cấp ở ngoài Bắc. Chắc còn một phần gia-đình ông ở lại đất Miên, nhưng không nghe nói có ai trở về cái xứ Nam-Việt Nam chẳng yên ổn này.

Nói tổng quát về bản thân ông bạn, công phu học hành thuở nhỏ, đức tính mực thước và cần mẫn trong chức vụ và cách đối xử khôn ngoan và cương quyết trong nghịch-cảnh, đều là những nhân-duyên lành mạnh ông đã gieo rắc và đã đem lại nghiệp-quả tốt lành cho ông. Tuy nhiên ông cũng phải nhờ có bản chất thông minh và tư-thế gia đình (thân phụ đã từng làm quan đầu tỉnh) là những nhân duyên truyền thụ từ quá khứ. Lại cũng nhờ cái nền học vấn, cái kỷ cương và nếp sống của người Pháp đem lại cho thời bấy giờ, là những nhân duyên xã hội đương thời, ông mới giữ được gia cảnh sung túc và địa vị thượng lưu.

Đến thời các con ông phải lập thân, hoàn cảnh xã hội đã đổi khác nhiều, ngưỡng vọng của họ cũng phải khác đi. Trong những nhân duyên truyền thụ, ngoài tính chất thông minh, có lẽ nét sâu đậm hơn cả chỉ là những gì đã được hưởng thụ của chế độ Pháp

thuộc. Nếu có điều bất mãn nào thì chủ nghĩa sẵn sàng khai thác. Còn về phần Dân tộc, cái « tiếng nói » của Tờ-tiền, có lẽ đã từ lâu lắm, chìm sâu vào Tạng-thức ; chẳng biết có ngày nào họ lại được nghe thấy nữa chẳng ? Ngay trong đời thân phụ cái tiếng nói ấy có lần phản ảnh thành lời châm biếm trong một diễn văn thôi, mà đã khiến cho ông phải lao đao mất mấy năm trường.

Còn nói về những nhân duyên xã hội đương thời kia, mà ảnh hưởng quan hệ như thế, chúng được tạo thành ra sao ? Chúng cũng chỉ là những nhân duyên và nghiệp quả cá nhân tập hợp lại mà thôi, càng lâu ngày càng dày đặc. Trong quá trình lịch sử, Dân tộc ta đã từng bị đô hộ, chắc áp lực ngoại bang cũng nặng nề lắm. Nhưng vì phương pháp cai trị còn thô sơ, không đủ hữu hiệu để thắng nổi tinh thần dân tộc của giới sĩ phu. Bởi vậy rốt cuộc quốc gia đã thu hồi được chủ quyền và chống rồi những kế hoạch tái xâm-lãng. Đến khi chủ quyền đã mất về tay người Pháp, phương pháp cai trị (chia để trị và đồng hóa dân tộc) được áp dụng tinh tế và gắt gao hơn nhiều, đặc biệt trong lãnh vực giáo dục. Trong giới trí thức bản-xứ tinh-thần dân-tộc chỉ mỗi ngày thêm suy nhược. Như trong gia đình ông bạn kia, phần còn lại ở đất Miên hay đã sang cư ngụ tại Pháp, nếp sinh hoạt tinh thần cũng như vật chất, tất nhiên vẫn duy trì ảnh hưởng Pháp, càng ngày càng thêm sâu đậm. Hy vọng là khi xứ sở có hòa bình, qua hệ ngoại giao Việt-Pháp được củng cố lại, thì họ có thể hồi hương với những giá trị ưu tiên như xưa. Còn phần gia đình đã ra ngoài Bắc, họ đang cùng với những đồng chí Pháp và Pháp-hóa cố gắng xây dựng chế

độ Cộng sản cho Dân tộc Việt-Nam.

Thực đã quá rõ ràng, tại xứ sở này, nếu cá nhân cũng như gia đình hay đoàn thể, cứ ý lại vào viện trợ đồng minh mà không biết lo củng cố lại tinh thần dân tộc thì mặc nhiên xô đẩy Dân tộc vào con đường diệt vong.

Tội nghiệp là gì ?

Nghiệp chung của một Dân tộc, phước-họa thế nào, ta có thể thấy rõ nhân-duyên bằng cách nghiên cứu những thăng trầm lịch sử qua các Triều-đại. Còn đối với một cá nhân, quãng đời sống dẫu lâu đến trăm năm cũng thường quá ngắn, không cho thấy rõ cái lý « Nhân duyên sinh nghiệp quả ». Tuy nhiên theo Phật giáo thì nghiệp cá nhân chẳng khác nghiệp chung bao nhiêu: Nếu chưa tu được tới độ « giải thoát » thì cái dòng « sinh-tử » còn dài vô tận, nhân duyên cứ tiếp tục sinh nghiệp quả, kiếp này qua kiếp khác.

Kể từ lúc lọt lòng mẹ ra chào đời, vào một cảnh gia đình nào ở một địa phương nào đó, ấy đã là nghiệp quả của những nhân duyên còn mang sẵn trong tiềm thức cá nhân, và do nhân duyên của cha mẹ hấp dẫn tới từ lúc thụ thai. Bởi thế trong cả lũ trẻ một gia đình, mỗi đứa tính tình bẩm sinh một khác. Rồi từ tuổi khôn lớn về sau, cá nhân lại tự tạo thêm nhân duyên của mình để tự tạo lấy nghiệp-quả bản thân, tuy không bao giờ tách khỏi được nghiệp quả chung của gia đình và của xã hội. Cho nên có thể hiểu được rằng, phàm ý nghĩ, lời nói, việc làm của cá nhân đều có tác dụng vào nghiệp quả bản thân và sự hưng vong của Dân tộc. Ngược lại, bất

cứ một tai nạn nào xảy ra cho một cá nhân, nếu truy nguyên thực xa sẽ thấy đều do lỗi lầm của cá nhân, tuy cũng phần nào là lỗi lầm của xã hội. Lỗi lầm hệ-trọng thì gọi là « Tội ». Như vậy một tai nạn xảy ra : ấy là « tội-nghiệp » của nạn nhân do những nhân duyên phát khởi từ đời kiếp mà nạn nhân còn là một cá nhân nào đó nay không thể biết được.

Một tai nạn chung cho cả Dân tộc như chiến tranh hay bị đô-hộ, bị tiêu diệt, ấy đều là nghiệp quả của những nhân duyên tội lỗi tích lũy từ lâu đời. Tức là « tội-nghiệp » của Dân tộc, và tất nhiên cũng là « tội-nghiệp » của từng cá nhân đã đóng góp từ không biết bao nhiêu đời kiếp đã qua.

Tình trạng đất nước của chúng ta ngày nay, loạn lạc đau thương, nhân tâm ly tán, là một « tội-nghiệp » lớn lao, có thể dồn Dân tộc vào chỗ diệt vong. Có ý thức được liên hệ « Nhân duyên sinh nghiệp quả » giữa cá nhân và dân tộc như trên đã trình bày, sự nhận định tình thế mới đỡ sai lầm. Biết phân biệt những thái độ cá nhân hay tập đoàn nào có tính cách khiến cho « tội-nghiệp-chung » thêm nặng, nên xa lánh. Những lập trường cá nhân hay tập-thể nào khả dĩ làm nhẹ bớt « tội-nghiệp-chung » nên ủng hộ và ủng hộ bằng cách nào. Ủng hộ tức là phải tạo thêm nhân duyên lành mạnh, gọi là « thiện-duyên » hay « phước-duyên » để tháo gỡ cho « tội-nghiệp-chung » nhẹ đi. Cá nhân không có lập-trường, thái-độ, chỉ là xu thời trục lợi, mặc nhiên cứ tạo thêm « tội-duyên » cho « tội-nghiệp-chung » thêm nặng.

Ý thức được sâu xa cái tội-nghiệp chung của Tộc quốc, với chí nguyện phục sự Dân-tộc, một chiến sĩ phải vác súng ra chiến trường thì một vết thương nhận lãnh cũng như một viên đạn bắn đi trúng đích, đều có tác dụng khiến cho tội-nghiệp-chung nhẹ bớt đi. Nếu như nghiệp quả bản thân là phải đền mạng cho xứ sở thì cũng là dịp được giải thoát khỏi cõi Sa-Bà, hay là dịp để tiếp tục sứ mạng dân tộc một cách hữu hiệu hơn trong kiếp khác. Bởi vì theo Phật giáo, tai nạn là cơ hội để giác ngộ, cũng như người đi trong đêm tối, vấp ngã có tác dụng cho ý thức chướng ngại trên đường đi. Và chết đi chưa phải là hết, mà là để tiếp tục cái dòng « Nhân duyên sinh nghiệp quả » một cách sáng suốt hơn, cho đến bao giờ được giải thoát khỏi hết tội-nghiệp của mình ở thế gian này.

Danh-từ và Ý nghĩa.

Tất cả những gì đã nói trên để diễn tả ý-nghĩa hai chữ « Tội-nghiệp », kể viết ra đã phải dùng gần hai trăm giòng chữ vẫn còn thấy thiếu. Vậy mà chỉ trong khoảng khắc ý-nghĩa đó có thể hiện ra trong tâm-thức khá dễ hiểu cho con người còn giữ được truyền thống dân-tộc, mỗi khi bị một cảnh tượng thương tâm xúc động mà thốt ra hai tiếng khẽ « tội-nghiệp ». Là vì sự kiện nhận thức như thế vẫn là sinh hoạt tiềm tàng trong tạng-thức dân tộc. Cho nên có thể nói rằng : một tai nạn xảy ra, đối với chúng nhân cũng như nạn nhân, đáng được coi như cơ hội để nghĩ đến cái lý « Nhân duyên sinh nghiệp quả », mà cuộc bốn ba hàng ngày dễ làm xao lãng đi.

Vì thế tất hai chữ « tội-nghiệp » phải bao hàm một niềm thông cảm với nạn nhân mới đủ nghĩa. Khi bà hàng xóm sang can ngăn người mẹ đang đánh mắng con, nếu thiếu thông cảm sự tình, lại mượn cớ bênh vực đứa trẻ mà trách móc người mẹ, tất nhiên những câu « tội-nghiệp » của bà chỉ đáng ghét. Phải nhờ niềm thông cảm của bà nên cả mẹ lẫn con mới đón nhận như một sự chia sẻ nỗi bức tức của mình. Khách quan mà nói thì sự kiện xảy ra, đối với cả mẹ lẫn con, đều là « tội nghiệp ». Nghiệp của con là quá nhỏ dại, không đảm nhiệm nổi trách vụ giao phó nên tai nạn xảy ra : ấy là « tội nghiệp ». Nghiệp của mẹ là không đủ sáng suốt để tiên liệu mọi lẽ, rồi tai nạn xảy ra lại đánh mắng lấy hả dạ : ấy là « tội-nghiệp », mà cái tội-nghiệp của mẹ còn nặng gấp bội ! Có lẽ đó chẳng phải là lý luận bà hàng xóm đã đưa ra để giảng hòa ; mà bà chỉ biết rói lên hai tiếng « tội-nghiệp » với nhiều thiện cảm, gọi được sự cảm thông giữa mẹ con đang tức giận, và giữa họ với hàng xóm cũng đang khó chịu. Cho hay tâm thức cảm thông vẫn sẵn sàng trong tiềm thức mỗi người, chỉ đòi hỏi một chút nhân duyên thông cảm trong lời nói là thể hiện được ; chẳng cần nhiều lý luận dài dòng của trí thức.

Trái lại, khi đã không có, hay không muốn có thông cảm mà cũng phải nghe nói « tội-nghiệp » thì danh từ trở nên lố lằng, có ý nghĩa mỉa mai. Chẳng hạn như giữa đôi tình nhân kia, mà tình yêu đã không còn đậm thắm, chàng viện cớ gia đình để thoái thác, hoặc giả đó chỉ là mối nghi ngờ của nàng. Từ-ngữ « Tội-nghiệp » cũng được chàng

dùng đến, nhưng chắc nằng cảm thấy thế nào đó nên mặc nhiên không chấp nhận. Do đó mới xảy ra cuộc tranh luận xem « Tội nghiệp cho ai ? » ấy là vì lý luận lòng tự ái chen vào phá phách mối tình chung vốn chỉ sống được nhờ thông cảm.

KẾT LUẬN

Tóm lại từ-ngữ « Tội-nghiệp » không nên đem dùng như một « lời nói cửa miệng » chẳng đượm chút thiện cảm hay như một « của bố thí » ít tốn kém để đền bù cho kẻ bị thiệt thòi. « Tội-nghiệp » có thể dùng gọi niềm thông cảm cho người được nghe, để ngăn cản một hành vi áp bức bất công, với điều kiện là người dùng « chữ », nếu chưa thấu triệt « ý-nghĩa », ít ra cũng phải thông cảm sự tình. Cái giá trị cao-quý nhất của từ-ngữ « Tội nghiệp » là khi đứng trước một cảnh tượng thương tâm, vì xúc động mà tâm thức thốt ra lời đề tự nhắc cho mình cũng như cho người nghe thấy, cái lý « Nhân duyên sinh nghiệp quả » vẫn còn trong truyền thống, và càng tiến bộ Nhân loại càng phải thấy rõ hơn.

Bao nhiêu đổ vỡ điều linh vì mấy chục năm chiến tranh tàn phá, dường như chẳng còn bỏ sót một cá nhân hay một gia đình nào. Thảm họa ấy vì đâu đã đến với dân tộc khốn khổ này ? Phải chăng

vì cái lý « Nhân duyên sinh nghiệp quả », muốn nhắc cho từng cá nhân nhớ lại cái nghiệp-chung của xã hội liên hệ thế nào với nghiệp riêng của từng người ? Nếu đúng như vậy thì : muốn văn hòa bình tất trong cái nghiệp riêng cá nhân, mỗi người phải gây được những nhân duyên mới, lành mạnh hơn, gọi là « phước duyên » để tháo gỡ « nghiệp chung ». Chẳng thể cứ ỷ lại vào tư thế sẵn có để tìm hưởng thụ khi tư thế ấy lại nặng nhân-duyên tội-nghiệp.

Cũng vậy, muốn xây dựng một chế độ Dân chủ, chẳng thể cứ nhất thiết trông đợi nơi nhà cầm quyền, như thời Quân chủ (hay Thực dân và Cộng sản cũng thế) cái thời mà người dân bị coi là chưa trưởng thành (như con trẻ trong gia đình) chỉ cần biết tuân lệnh không cần suy xét. Trái lại, chế độ Dân-chủ đòi hỏi mỗi người dân phải tìm hiểu cho rõ (chứ không để cho ai bịp bợm) lý tưởng Dân tộc và chánh nghĩa quốc gia, để biết tạo cho bản thân những khả năng và đức tính có giá trị quốc gia dân tộc. Giá trị này không thể giả tạo mà phải căn cứ vào tính cách loại trừ nhân-duyên tội-nghiệp và gây thêm phước-duyên cần thiết cho sự trường tồn và hạnh phước của Dân tộc.

NGUYỄN GIA TƯỜNG

PHÂN ƯU

Được tin Tồ mẫu nhà văn BÙI KIM ĐĨNH đã mệnh chung ngày 22-2-69 tại Saigon, xin chân thành chia buồn cùng anh Bùi Kim Đĩnh cùng tang quyến và cầu chúc hương hồn Cụ sớm về cõi Phật.

LÊ NGỘ CHÂU, VÕ PHIẾN, LÊ TẮT ĐIỀU, TRẦN ĐẠI,
NGUYỄN HUY NHÂN.

TRAM VIỆT TRÊN VÙNG ĐỊNH MỆNH

2/ PHẠM-VIỆT-CHÂU

(Xin xem B. K. T. Đ, từ số 290-291)

Dấu chân Bách-Việt

Phải đi đường con đon, con dím
Đường con trâu, con bò lẩn trong rừng.
Ai có bò bện thừng mà buộc ;
Ai có trâu làm xẻo mà lôi ;
Ai có con đeo địu, mang nôi.

HÀNH CA TRÊN ĐƯỜNG NAM THIÊN
CỦA BỘ TỘC THÁI

Những chủ nhân đầu tiên

Trước khi đề-cập tới các sắc dân Bách-Việt hiện làm chủ khắp miền Đông Nam-Á sau nhiều đợt Nam-thiên, chúng ta hãy lược kiểm lại những giống người cổ-sơ trước đây đã sinh ra và tiếp nối ở vùng đất này.

Cũng như ở nhiều địa điểm khác trên thế-giới, Đông-Nam-Á, đã có dấu-tích những Người Vượn đầu tiên. Loại Người Vượn này được gọi là Pithecanthropus (1), và vì các di-chỉ đều ở trên đảo Java (2) nên cũng còn được gọi là Người Java. Sự chuyển hóa sang Người Vượn được ước-định xảy ra vào thời khoảng bắt đầu hồng-tích-kỳ (Pleistocene)

Người Vượn, theo thời-gian, đã biến đổi dần sang hình-thái Người Linh-Trưởng (Homo Sapiens). Loại người được coi là Linh-trưởng cổ nhất ở Đông Nam-Á là Người Wadjak, dấu vết được tìm thấy ở gần bờ biển phía Nam đảo Java. Khảo nghiệm những chiếc sọ đã

đào được, người ta cho rằng Người Linh-trưởng Wadjak đã xuất-hiện vào cuối Hồng-tích-kỳ hay kể sau Hồng-tích kỳ, nghĩa là vào khoảng mười hai ngàn năm trước.

Loại người kế tiếp được mệnh-danh là Australoïd và Veddoïd. Giống Australoïd, cùng giống tương tự là Veddoïd, đã lan tràn khắp các hải-đảo Đông-Nam Á, và khi đặt chân được lên Đại-lục, họ liền tiến về phía Tây đến tận bán đảo Ấn-Độ. Giống Australoïd ngày nay còn sót lại ở miền rừng núi tại Úc, Phi-luật-tân, Mã-Lai-Á (Bộ lạc miền núi Senoi và Sakai). Giống Veddoïd còn

(1) Tiếng Hy-Lạp : Pithekos là Khỉ, Anthropos là Người.

(2) Năm 1891 nửa phần trên bộ xương sọ Pithecanthropus đã được đào thấy ở gần làng Trinil, trên sông Solo. Năm 1936, một sọ trẻ nhỏ ở Mojokerto (Đông Surabaya). Năm 1938, một sọ giống sọ 1891 tại Sangiran trên sông Solo. Năm 1939, một sọ và năm 1941 một xương hàm dưới ở Trung Java.

thấy rải-rác ở một vài đảo nhỏ thuộc quần-đảo Nam-dương và ở Tích-Lan. Ngay cả vùng Nam-Ấn ngày nay cũng còn thấy giống dân pha Veddoïd. Ở Lạc-địa Đông-Nam-Á cũng còn một số sắc dân dòng dõi hai giống dân này, tuy nhiên, so với tổng số dân hiện tại thì những sắc dân cổ chỉ được coi như một thiểu số không đáng kể.

Bách-Việt

Trước hết, theo *Từ-Hải*, danh xưng Bách-Việt là tiếng chỉ chỗ hỗn-tạp gồm bảy tám ngàn dặm của trăm giống Việt từ Giao-chỉ đến Cối-kê, mỗi xứ đều có dòng họ riêng.

Dài dòng hơn, chúng ta cũng đã được biết « Xét theo thiên Vũ - Công, nước Việt ở về phía Nam đất Dương-Châu. Theo sách Thiên-quan, từ sao Đẩu mười một độ qua sao Khiên-neu đến sao Chức-nữ bảy độ là tinh ký. Kề về sao thì ở về ngôi sừu, cùng một phận dã tinh-truyện với nước Ngô. Cối Nam là Việt môn, có rất nhiều nước như Âu-Việt, Mân-Việt, Lạc-Việt... cho nên gọi là Bách-Việt. Bởi vì miền này ở phía Nam Dương-Châu, nên lại gọi là Nam-Việt. Vùng đất từ núi Ngũ-Lĩnh xuống phía Nam thuộc về Nam-Việt » (3)

Đào Duy Anh kể rõ thêm một số địa điểm: U-Việt ở Chiết-giang, Mân Việt ở Phúc-kiến, Đông-Việt ở Giang-tây, Nam-Việt ở Quảng-Đông, Lạc-Việt ở An-Nam (4).

Gần đây, Lãng-Thuần-Thanh (Ling Shun Sheng), giáo-sư Đại-học Đài-Loan, còn ghi thêm một vùng nữa cho dân Bách-Việt, đó là tỉnh Hồ-Nam, nơi trước kia vào thế kỷ 3 trước công-nguyên, Khuất-Nguyên, Tam-Lư Đại-phu nước Sở đã bị đẩy tới. Trong khi bị đẩy, Khuất-

Nguyên đã sáng tác ra Cửu-Ca (trong bộ Sở-từ), và theo họ Lãng, nếu xét kỹ Cửu-ca, người ta sẽ nhận ra những hình ảnh mô tả các cuộc tế lễ tại địa-phương này giống hệt hình ảnh đã được vẽ trên trống đồng Đông-sơn của dân Lạc-Việt (5). Ông Lãng cũng chủ-trương rằng trước kia trung tâm đồng-bằng Dương-tử là nơi cư ngụ của giống người Indonesian mà sử sách Trung-hoa gọi là Bách-Việt hay Lạc-Việt (6).

Nói chung lại, ta thấy các xứ Việt nằm kế tiếp từ hữu ngạn Dương-tử-Giang qua lưu vực Việt-giang, Hồng-Hà, tới tận bình nguyên sông Mã. Khu

(3) Việt-Sử Tiêu Án của Ngô-Thời-Sĩ, Bản dịch của Hội V.N- Nghiên-cứu Liên lạc Văn-hóa A-châu.

(4) Việt-Nam Văn-hóa Sử-cương của Đào Duy Anh, 1938.

(5) Bài thuyết trình New interpretation of the decoration designs on the bronze drums of SEA của Lưu Thuần Thanh tại Hội nghị Tiền-sử Viễn-Đông lần 4 tại Phi-luật-tân năm 1953 (Fourth Far Eastern Prehistory Congress).

(6) Thật ra Lạc-Việt chỉ là một bộ phận của Bách-Việt. Các nhà khảo cứu Trung-hoa thường hay đồng hóa danh từ Bách-Việt với Lạc-Việt. Không phải riêng một mình Lãng-Thuần-Thanh mà còn nhiều người khác, như Lã-Tư-Miến trong « Yên thạch Tập ký », Giang-Ứng-Lương trong Văn-Nam Nhật-báo (15-2-1957) đều dùng danh từ Lạc-Việt thay cho Bách-Việt khi hai ông xếp các bộ tộc Choang ở Quảng-Tây, Thái ở Văn-Nam, Thái-lan, Lào, Lê ở Hải-Nam, Chung gia và Bô-Y ở Quý-Châu, cùng Tây, Nùng... đều thuộc nhóm Lạc-Việt. Theo chúng tôi nghĩ, các sắc tộc trên thuộc nhiều nhóm khác nhau trong tập thể Bách-Việt, nhất là hai nhóm Việt Tây-Âu (tức Âu-Việt) và Việt Nam-Hải (tức Nam-Việt trước thời Đế-quốc Nam-Việt của Triệu-Đà).

vực này được ghi nhận vào cuối đời Chiến-quốc ở Trung-nguyên (thế-kỷ 3 trước Công-nguyên). Đó là một vài nhóm Việt đã tổ chức thành quốc-gia còn những nhóm khác ở rải rác dưới hình-trạng bộ lạc khắp vùng Tây Nam Trung-Hoa thì không biết là bao nhiêu.

Vào thời-kỳ này, Thục-Phán, thủ lĩnh Âu-Việt tức Việt Tây-Âu thâu gồm được cả Lạc-Việt và hợp tên hai nhóm Việt này lại là Âu-Lạc. Sau khi Tần-Thủy-Hoàng thống nhất được Trung-hoa, Tần bèn sai Đồ-Thư mang quân đi chinh phục Bách-Việt (214 trước Công-nguyên) nhiều tổ-hợp Việt tan rã (7). Âu-Lạc chịu thần phục nhà Tần (bằng đường lối ngoại giao), Nam-Việt (tức Việt-Nam-Hải) bị trực tiếp cai trị và cải là Quận Nam-Hải (Quảng-Đông). Sau quan úy quận Nam-Hải là Triệu-Đà thôn tính được Âu-Lạc và nhập chung cả ba xứ Việt cũ thành Đế-quốc Nam-Việt. Lúc Đế-quốc Nam-Việt thành hình thì phần lớn các xứ Việt nhỏ miền Bắc đã suy sụp, tuy nhiên chắc chắn còn lại hai nước Mân-Việt và Đông-Việt. Nhưng chẳng bao lâu, năm 135 trước Công nguyên, Mân-Việt bị nhà Hán đánh chiếm, năm 111 trước Công nguyên tới lượt Nam-Việt, còn Đông-Việt cũng chỉ tồn tại được ít năm sau là bị thôn tính nốt (cùng do tướng Dương-Bộc, người đã đánh chiếm Nam-Việt).

Như vậy sang đầu thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên, không còn tổ-hợp Việt nào tồn tại trong tình-trạng quốc-gia, nhưng các tổ-hợp Việt dưới hình thức bộ-lạc vẫn còn rải rác đầy dẫy ở Nam Trung-Hoa và vùng Đông-Nam-Á. Nhiều tổ hợp vẫn tiếp tục đấu tranh và không bị Hán thôn tính. Bộ lạc Việt ở quận Chu-Nhai thuộc Hải-Nam đã bền vững

chống Hán suốt nửa thế-kỷ để giữ nền tự trị, cho đến năm 46 trước Công nguyên thì Hán phải bỏ hẳn ý định xâm chiếm vùng này (8).

Kể từ thế-kỷ thứ nhất trở đi, ngoài những nhóm đã thiên di xuống Đông-Nam-Á, các phần tử Việt còn lại ở vùng Dương-Tử lần lần bị đồng-hóa, còn các bộ-lạc Việt ở vùng Đông-Nam Trung-hoa thì bị người Hán di cư xuống chiếm mất các bình-nguyên màu mỡ và đẩy vào những miền đất cằn cỗi.

Ở Tây Nam Trung-hoa, tộc Lý (9) thuộc nhóm Âu-Việt của Đế-quốc Nam-Việt cũ thiên-di sang sau khi Nam-Việt tan vỡ, hơn một thế-kỷ sau tụ tập

(7) Trong cuộc giao-tranh với quân Tần, dân Bách-Việt đã áp dụng lối đánh du-kích dai dẳng, tiêu hao dần quân địch và đã giết được tướng Đồ-Thư trong một trận phục-kích. Tuy nhiên về sau quân Tần vẫn thắng vì đông đảo và có tổ chức hơn. Người Bách-Việt bị thất bại bèn thiên di sang nơi khác hoặc trốn vào rừng ở.

(8) Theo Hán thư, Giả-Quyên-Chi đã tâu vua Hán xin bỏ cuộc chinh-phục vì « Dân Lạc-Việt ở Chu-Nhai vốn còn man rợ không khác loài cầm thú, cha con quen tắm cùng sông, quen uống bằng mũi, do đó không đáng đặt đất này thành Quận Huyện».

Kể thất trận nào mà chẳng nại ra được lý do chính đáng để lui quân !

(9) Các bộ tộc Lý còn lại ở Giao-chỉ đã góp phần tích-cực vào cuộc khởi nghĩa chống Hán của Hai Bà Trưng. Khâm-định Việt-sử Thông-giám Cương-mục, Tiền biên Quyền nhị, ghi « Sở chí phong my, Cửu-chân Nhật-Nam Hợp-phố Man Lý giai ứng chi », Quân Hai Bà tới đâu như gió lướt tới đó, các bộ tộc Man, bộ tộc Lý ở Cửu-chân, Nhật-nam, Hợp-phố đều hưởng-ứng theo. (Bản dịch do Bộ Văn-Hóa xuất-bản năm 1967 tại Sài-gòn đã dịch : Man, Lý là người man và người quê mùa ! Đây là một sơ sót đáng tiếc).

lại dần cùng các bộ tộc khác thành-lập được sáu tiểu-quốc. Sau, sáu tiểu-quốc này kết-hợp lại làm một thành Vương-quốc Đại-Lý. Còn ở Đông-Nam-Á, sau Lạc-Việt (lúc ấy đã bị Tàu đô hộ) hai Vương-quốc khác cũng lần lượt thành hình trong thời kỳ đầu Công-nguyên là Phù-Nam ở miền Nam Đông-Nam-Á lục địa và Lâm-Áp (sau đổi là Chiêm-Thành) ở Trung-Việt ngày nay.

Nam-thiên và các bộ-tộc

Về những cuộc Nam-thiên của các sắc dân Bách-Việt, thực sự chúng ta không nắm vững được từng thời-khoảng chính xác, nhất là trong giai-đoạn đầu tiên với nhiều đợt khác nhau kéo dài cả dăm bảy trăm năm.

Tuy nhiên, với những dữ-kiện đã có, trực-tiếp qua những diễn biến lịch sử đã được ghi nhận và gián tiếp qua sự khảo sát về nhân-chủng, ta có thể tạm chia ra làm bốn giai-đoạn để tiện nhìn dấu chân tiền nhân một cách rành rẽ hơn.

Giai đoạn một, phỏng định qua nhiều đợt rời rã vào khoảng từ giữa thiên-niên kỷ thứ ba đến cuối thiên-niên kỷ thứ hai trước Công-nguyên, bao gồm các sắc dân Cựu Malay, Tân Malay và Lạc-Việt.

Giai đoạn hai, phỏng định từ đầu thiên-niên-kỷ thứ nhất đến giữa thế-kỷ 3 trước Công-nguyên, với các nhóm Môn và Khmer.

Giai đoạn ba, vào khoảng cuối thế-kỷ 3 tới thế-kỷ 7, gồm những nhóm dân Pyu và Miến.

Giai đoạn bốn, là đợt di-cư ào ạt của người Thái vào thế-kỷ 13 (sau khi Vương-quốc Đại-Lý bị Mông-cồ phá vỡ) và những đợt nhỏ kế sau.

Mỗi giai-đoạn đã được đánh dấu

bằng các nhóm dân lớn đóng vai trò chính trong đợt nam-thiên, nhưng không phải là không có những sắc dân khác, với số lượng ít hơn, cùng chia sẻ cuộc hành trình giữ nòi dựng nghiệp. Thí dụ ngay trước khi có cuộc di-cư ào ạt của người Thái vào thế-kỷ 13, thì một số tập thể nhỏ người Thái đã hiện diện rải rác ở Đông-Nam-Á từ Miến-Điện (được gọi là người Shan) tới Bắc-Việt (được gọi là người Tày). Trong khoảng thời-gian giữa các đợt chính và ngay cả từ thế kỷ 13 đến thời kỳ gần đây vẫn có những toán di-cư nhỏ rời Hoa-Nam xuống Đông-Nam-Á. Nhóm sau chót tính đến nay là những đoàn người Dao (Yao) và Mèo, cũng trong Đại-tộc Bách-Việt cũ di-tản xuống Thượng-Lào vào thế-kỷ 19.

Những bộ - lạc Bách-Việt di tản xuống Đông-Nam - Á trong giai - đoạn đầu tiên được nhiều nhà nghiên-cứu sử cho là đang ở thời-đại đồ đá mới. Họ đem văn-hóa đồ đá mới xuống thay thế cho văn-hóa đồ đá giữa (mesolithic), tức văn-hóa Bắc-Son Hòa-Bình. Cũng có người cho là họ đã tiến sang thời-đại đồ đồng, hoặc ở thời-đại kim thạch hợp dụng. Nhưng dù là họ ở thời đại nào, một đặc điểm mà ai cũng công nhận nơi họ là phương pháp cấy lúa ruộng nước (thủy canh hay nông-hệ sawah) mà họ đem theo. Điểm này đã giúp những người nghiên cứu phân biệt được họ với những dân Đông-Nam-Á cổ chỉ biết đốt rừng làm rẫy (hoả canh hay nông-hệ ladang).

Tạm gác lại nhóm Lạc-Việt mà dân Việt-Nam hiện nay là hậu-duệ chính thức, chúng ta có thể theo dõi nhóm Indonesian còn lại, tức người Malay. Người Malay đã nam-thiên làm hai

đợt chính. Đợt trước có lẽ rải rác từng nhóm nhỏ, nên thường sinh-hoạt lẫn lộn với các sắc dân đã có trước ở đây và đồng thời pha giống nhiều ít với các sắc dân ấy. Đó là nhóm Cựu Malay (Proto Malay). Đợt sau, nhóm Tân Malay (Deutero Malay), thiên di ào ạt hơn, tạo thành những tập thể lớn và choán các vùng màu mỡ. Họ xuống các vùng đảo Đông-Nam-Á và thường chiếm các bình nguyên nhỏ ở duyên hải, nên cũng còn được gọi là Malay duyên-hải. Xét về nhân-chủng, họ còn giữ nguyên được bản sắc « da vàng miền Nam » của các sắc dân Bách-Việt. Ngày nay họ là thành phần dân số chính của Mã-Lai-Á, In-đô-nê-sia, Phi-Luật-Tân.

Khi choán các đảo, họ tiến từ Mã-lai sang Sumatra, Java, Bornéo Célèbes, sau cùng mới tới quần đảo Phi-luật-tân. Lúc đầu họ tới Phi-luật-tân rất ít. Mãi đến thế-kỷ 2 trước Công-nguyên, họ mới từ các đảo miền Nam kéo sang với số lượng lớn. Lúc này, các sắc dân Bách-Việt ở Đông-Nam-Á Hải-đảo cũng theo gót Lục-địa đã tiến tới thời-đại đồ sắt, nên văn-hóa đồ đồng đồ sắt theo khuôn mẫu và hình thức nghệ thuật Lạc-Việt lan tràn khắp nơi. Tại Phi, các sắc dân gốc Bách-Việt ngày nay chiếm trên 90%, trong khi thổ dân cổ còn không tới 10% và bị dồn lên vùng rừng núi. Danh-từ « Tagalog » ở Phi cũng giống như danh-từ « Người Kinh » (người Miền Xuôi) của ta, thường để phân biệt với Người Thượng (Người Miền Núi). Người miền Xuôi ở các đảo vẫn theo truyền thống làm ruộng nước từ hai nghìn năm nay.

Giai-đoạn nam-thiên thứ nhì gồm người Môn và Khmer. Người Môn từ

Nam Trung-hoa xuống Đông-Nam-Á qua vùng Thượng Cửu-Long. Đường như cho tới khi di tản xuống phương Nam họ không hề tiếp xúc với văn minh Trung-nguyên của Hán tộc. Họ tiến vào Hạ-Miến qua các hành lang sông Salween và Sittang, tụ tập thành những tổ hợp đầu tiên ở vùng bờ biển, trước hết tại Thaton, sau tại Kosma và Pegu. Người Môn ở Hạ-Miến có liên lạc chặt chẽ với các sắc dân Pwo Karen, có lẽ dưới hình thức người-cai-trị và kẻ-bị-trị. Ngôn ngữ Pwo Karen chịu ảnh-hưởng rõ rệt ngôn-ngữ Môn. Người Môn là những nhà nông giỏi, họ cũng là những thương gia, thợ đóng thuyền và nhà hàng hải thạo nghề. Người Môn chưa đặt chân được xuống các hải-đảo, nơi họ tiến xa nhất là vùng Bắc bán-đảo Mã-lai do đường xuôi theo Chao Phraya.

Tổ-hợp Môn đầu tiên có quy chế quốc-gia tọa lạc tại gần Lavo, cực bắc Vịnh Thái-lan và được biết qua tên Ấn là Dvaravati. Người Trung-hoa gọi họ là Tun-Sun (?). Qua các cuộc tiếp xúc, buôn bán bằng đường biển, người Môn đã sớm tiếp nhận văn minh Ấn-độ và sau này truyền thụ lại cho người Khmer, Miến và Thái.

Người Khmer có lẽ đã theo chân người Môn xuống Thượng Cửu-long nhưng lại rẽ về phía Đông và định-cư ở Thượng Lào và Cao nguyên Korat. Họ choán cả hai bên sông Cửu-Long và dần dần thành lập quốc gia Khmer ở Trung-tâm Đông-Nam-Á Lục-địa, với Giao-Châu, Lâm-Áp ở phía Đông, Phù-Nam ở phía Nam. Tới hậu-bán thế-kỷ 6, người Khmer bắt đầu lấn dần Vương quốc Phù-Nam. Sang thế kỷ 9, Khme_r

đã bành trướng rất rộng với trung-tâm ở gần Biền hồ và phía Tây lan ra tới tận lễ Ấn-độ-dương sau khi chiếm được đất Môn ở Vịnh Thái-lan. Cuộc kết hợp giữa hai nhóm Môn và Khmer đã tạo thành một nền văn-hóa hợp nhất rực rỡ một thời, nền văn hóa của những người vốn cùng gốc nhưng đã nam-thiên theo hai ngã khác nhau.

Giai-đoạn ba là những đợt nam-thiên của dân Pyu và Miến. Dân Pyu trước kia có lẽ là nhóm người quan-trọng nhất về mặt chính-trị ở trung-tâm châu thổ Irrawaddy tại Miến-Điện. Dân Pyu, nguyên ở vùng Đông Tây-Tạng, đã thiên di về Nam vào thế-kỷ 3 xuôi theo ngọn sông Salween và Cửu-Long ở Tây Vân-Nam rồi đi chệch về hướng Tây tới đồng-bằng Irrawaddy.

Người Pyu lập quốc vào khoảng cuối thế-kỷ 6 sang đầu thế-kỷ 7, kinh đô là Srikshetra ở hạ-lưu sông Irrawaddy. Tuy nhiên, từ thế kỷ 4 hay 5, người Trung-Hoa đã ghi nhận « có một giống dân văn-minh quy-tụ tại vùng đất ba ngàn lý phía Nam Vân-Nam » để chỉ người Pyu. Dấu vết đồ nát còn lưu tới ngày nay của kinh-độ Srikshetna làm theo kiểu Ấn cho người ta một ý niệm về sự quan trọng của quốc gia Pyu thời xưa, cũng như sự liên-hệ mật thiết giữa Pyu với Ấn-độ về thương mại và văn-hóa. Ảnh hưởng chính trị của Pyu suy tàn dần và mất hẳn ở Hạ Miến vào thế-kỷ 8 sau khi có cuộc Tây tiến của người Palaung và Karen vào vùng Minbu-Magwe.

Người Pyu rất giỏi về âm nhạc. Vào năm 800-802, Vương quốc Đại-Lý đã gửi cống vua Đường Đức-Tôn nhiều nhạc công người Pyu. Người Pyu cũng rất thiện chiến. Trong đạo quân Đại-Lý

tấn công quân đô hộ nhà Đường ở Giao-Châu năm 863 cũng có rất nhiều chiến-sĩ Pyu.

Sau khi quốc-gia Pyu suy-sụp, một nhóm dân khác có liên hệ rất gần về huyết-tộc với Pyu, được gọi là bộ-tộc Miến, lại từ phía Bắc tràn xuống tạo thành đợt di-cư thứ hai. Bộ tộc này đã tiếp xúc với Trung-Hoa và chịu ít nhiều ảnh-hưởng. Họ cũng đã học được ở người Thái-Shan thuật kỹ-mã, phương cách chiến đấu miền núi và cả cách làm ruộng bậc. Họ kết tụ thành một tập-thể có tổ-chức, trước ở Trung-Miến sau xuống phía Nam vùng Minbu-Magwe mà họ đoạt lại của người Palaung và Karen. Sau cùng họ tiến về phía Tây tới thung-lũng Chindwin, và phía Bắc tới vùng Shwebo, rồi kết hợp với những nhóm nam-thiên trước mà tổ chức dần dần thành quốc gia Miến-Điện.

Giai-đoạn bốn là các đợt nam-thiên của người Thái ở Vân-Nam. Vào đầu thế-kỷ 2, người Hán bắt đầu dòm dò vùng Vân-Nam, một vùng gồm các bộ lạc Thái-Việt sống một cách biệt-lập. Năm 120, người Hán mở được một đường thông thương sang Ấn qua vùng Cửu-Long, Salween và Irrawaddy. Nhưng chẳng bao lâu sau, các bộ lạc Thái kết tụ lại dần và kiểm soát được thung-lũng Thái-Hòa (nay là vùng hồ Đại-Lý), nên đường thông thương Hoa-Ấn bị tắc nghẽn. Bẵng đi mấy thế-kỷ, tới năm 648, nhà Đường lại dự tính mở lại đường này, nên đem quân xuống chiếm khu vực Thái-hòa. Các bộ-tộc Thái lúc ấy đã lập thành sáu tiểu-quốc, cùng sát cánh đánh lui được quân Đường.

Năm 713 (có sách chép là 730 ?) thủ lĩnh tiểu-quốc Mông-Xá ở miền Nam là Bi-La-Cáp (Pi-lo-ko) thống nhất được cả sáu tiểu-quốc lập ra Vương quốc Đại-Mông. Đại-Mông được đổi là Đại-Lê, và sau cùng là Đại-Lý (10). Ngày nay thành Thái-Hòa, thủ phủ của Vương quốc này vẫn còn được gọi là thành Đại-Lý (Tali). Thành Thái-hòa tọa lạc ở một vùng hồ có núi non bao bọc ở phía Tây và Đông, và là cửa ngõ từ Bắc xuống Nam qua triền sông. Từ vị trí kiên cố ấy, Đại-Lý đã chống đỡ và đánh bại được hai cuộc tấn-công của quân nhà Đường vào năm 751 và 754.

Về nguồn gốc tập - thể Thái của Vương-quốc Đại-Lý, có người cho là từ nhóm Bách-Việt sinh-tụ chủ yếu ở miền Nam sông Dương-tử thiên-di xuống vào khoảng thiên kỷ thứ nhất trước Công nguyên (11). Thật ra thì từ trước vùng Vân-Nam vốn cũng đã có những bộ tộc thuộc Bách-Việt sống rải rác, nhưng chỉ sau khi Đế-quốc Nam-Việt bị Hán thôn tính thì vùng này mới được quy tụ đông đảo. Người Thái hay Shan hay Tày nguyên là những bộ-tộc Lý thuộc nhóm Âu-Việt ở Quảng-Tây. Họ bỏ quê hương ra đi vì không chịu sống dưới sự đô hộ của người Hán, và cũng vì vậy họ mới tự xưng danh là Thái; Thái có nghĩa là tự-do, là thoát khỏi (12).

Khi quốc-gia Đại-Lý đã đủ vững mạnh, người Thái liền đem quân sang đánh quân đô hộ nhà Đường ở Giao-

Châu. Trận đánh nào cũng có dân địa-phương nội ứng. Thủ phủ Đại-La (Hà-nội) đã hai lần thất thủ: Lần thứ nhất vào năm 860, quan đô hộ nhà Đường là Lý-Hộ phải bỏ thành chạy về Tàu; Lần thứ hai năm 863, quan đô hộ Thái-Tập phải tự-tử, tướng nhà Đường là Nguyên-Duy-Đức tử trận. Đến năm 866, quân Đại-Lý ở Giao-Châu bị Cao-Biên đánh bại hẳn.

Sau, Đại-Lý suy dần. Năm 1253, Đại-Lý bị tướng Mông-cổ là Ngột-Lương-Hợp-Thai (Wouleangotai) phá vỡ hoàn toàn (13). Chính trong dịp này, dân Thái của Vương-quốc Đại-Lý, lại một lần nữa, bỏ quê hương ra đi. Họ thiên di xuống Đông-Nam-Á theo các hành lang Irrawaddy, Salween,

(10) Sử ta và sử sách Âu Mỹ thường hay gọi Đại-Lý là Nam-Chiếu (Nam-Chao), vì đều dựa vào tài-liệu của Tàu: Người Tàu lúc đầu gọi Đại-lý là Quy-Nghĩa (có ý chỉ xứ đã quy phục Thiên-triều) sau gọi là Nam-Chiếu (Vua nhỏ miền Nam). Những nước chung quanh Tàu thường đều có hai tên gọi, một tên tự xưng, một tên bị đặt. Tên tự xưng thường có chữ Đại, một cách phản ứng lại với thái-độ Kê Cả của Trung-Nguyên, như Đại-Việt, Đại-Lý, Đại-Hòa (Nhật)...

(11) Đặng - Nghiêm - Vạn trong Tập - san Nghiên-cứu Lịch-sử (Hà-nội) số 78 năm 1965.

(12) « Lĩnh - Nam Chính Quái », Truyện Nam-Chiếu, cũng có chép sau khi Nam-Việt bị nhà Hán thôn tính, một phần dân Nam-Việt đã bỏ nước di cư lập ra nước Nam-Chiếu (Đại-Lý). Tuy nhiên, về vị trí của Nam-Chiếu, sách này đã ghi lầm hoàn toàn.

(13) Xin xem chú-thích ở trang 18 kế tiếp

Chao Phraya (Menam), Cửu-Long. . để xâm-nhập vào đất Miến, đất Môn (vùng Đông Miến và Tây Thái-Lan ngày nay) và đất Khmer (vùng Trung và Đông Thái-lan, Trung và Nam Lào, và Cao-Miên ngày nay).

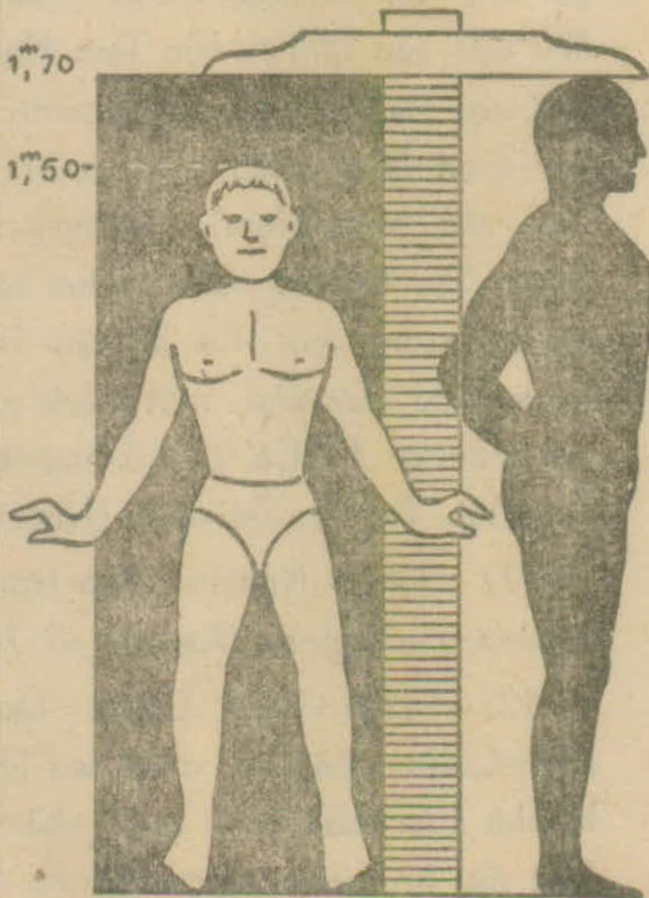
Các vùng này, từ trước cũng đã có một số người gốc Thái ở rải rác, nhưng chỉ từ sau cuộc nam-thiên ở ạt này các bộ tộc Thái mới thực sự làm chủ được khu Trung-tâm Đông-Nam-Á Lục-địa và dần dần lập nên các Vương quốc hùng mạnh như Ayuthia (1351) và Lan Xang (1353), tiền thân của Siêm (Thái-Lan) và Lào.

(13) Sau khi chiếm được thành Thái-Hòa và toàn thể Vương-quốc Đại-Lý, Ngột-Lương Hợp-Thai theo lệnh Hốt-Tất-Liệt (Kublai Khan) thẳng đường sang đánh Đại-Việt. Trước khí thế hung hãn của quân Mông-Cồ, vua Trần-Thái-Tông liền rút quân về Hưng-Yên bỏ ngõ thành Thăng-Long cho giặc chiếm (1257). Sau vài tháng chinh-bị lại quân sĩ, vua Trần đã phản công và phá tan quân Mông-cồ trong một trận đánh chớp nhoáng và khốc-liệt ngày 29-1-1258 tại Đông-Bộ-Đầu bên bờ sông Hồng phía Đông thành Thăng - Long.

PHẠM-VIỆT-CHÂU

Vitaplex

CALCIUM + 6 SINH-TÔ
C _ D _ PP _ B2 _ B6 _ B12



- CON NÍT MAU BIẾT ĐI
- CỨNG XƯƠNG.
- MẠNH KHOẺ .
- NGƯỜI LỚN CỨNG RĂNG .
- ÍT ĐAU RĂNG.
- YẾU PHÔI.
- MỆT MỎI .

LABOHADZER

VỪA THƠM NGON - VỪA BỔ?

Hình ảnh gần xa

Như nhiều người đã biết, ô. Diệm ưa coi tướng-mạo nhân-viên, và đôi lần vui chuyện, ông đã phê bình cho người thân-cận nghe : Tỉnh-trưởng! nọ mắt trắng môi thâm ; Trung-tá kia coi bộ « thủy chung » ; Giám-đốc đó cổ dài đầu dài như rắn « tête de serpent »...

Phải chăng lâu dần tôi cũng lây phần nào thói quen của ông ? nên rõ có lúc tôi tự hỏi : thế còn chính ông thì sao ?

Và thỉnh-thoảng, hễ có dịp qua ông hay gần ông, là tôi nhìn nhiều hơn nghe. Nhìn ông cũng là một cách trốn khỏi những câu chuyện rất dài mà ông hay kể, bên cạnh những vấn-đề phải trình lên ông. Nhiều vị đã đành chịu lắng tai hàng giờ, đến nổi tê chân, mỏi lưng, muốn ngáp mà cổ ngậm miệng. Tôi đã mách bí-quyết của tôi, và vài bạn có nhận là hiệu nghiệm, đề hiện diện mà vẫn thoát ly, ở trong gang tấc mà ngoài quan san...

oOo

Xét thoáng qua, thì lắm người đã coi ông là nhân-vật tiêu biểu một cách điển-hình nhất cho quan to của thời trước, mà ông là hiện-thân cuối cùng.

Người đầy-đà, bụng nở-nang, mặt to tai lớn : dưới mắt những vị thuộc thế-hệ 1920 trở về xưa, thì ông đầy vẻ « đường bệ » của nhiều Tổng-đốc Thượng-thực, một vẻ rất khó chịu đối với thần-kinh của lớp người ít tuổi hiện nay ; vẻ đó còn lộ rõ hơn, với bộ quốc-phục khăn xếp áo dài : đó là một sự thiệt-thòi lớn cho người lãnh-đạo, vì bề ngoài của ông không thể gây thiện-cảm cho thanh-niên.

Một số người lớn tuổi đã so sánh ông với cựu Quốc-trưởng : hai người đều có diện-mạo sáng sủa. Nhưng ông Bảo Đại « bặt nhi », còn tai ông Diệm « có thành, có quách, có đuôi dày-dặn hơn nhiều » : nên ông Diệm thắng là phải ?

(1) Xin coi B.K. từ số 265-266, 15-1-68).

Mấy vị khác bàn tán khá nhiều về cái nốt ruồi ở gần sống mũi, dưới mắt bên trái. Vị này cho là rất tốt, tướng « khai-quốc ». Vị khác chê là dấu hiệu không con, « vô-tự ». Tôi chỉ thấy lãnh-tự Kroutchev của Nga Sô cũng có nốt ấy, mà khối con.

Có người còn cắt nghĩa chức-vị Tổng-thống bằng tướng « ngũ-đoản » : thân ngắn, chân tay ngắn, trán ngắn... Tôi có bẻ lại : thế thì làm rồi, có lẽ ô. Diệm lục, thất, bát đoản mới phải; lạ nhất là bàn tay ngón tay ông mập mập, mà những móng lại rất nhỏ rất ngắn, chỉ bằng phần ba của người thường.

Điều khác, được nhiều người chú ý, là dáng đi. Một chính-khách đối-lập đã kêu : chân lạch-bạch, hai cánh tay bơi như rùa. Thực ra, ông đi rất mau, dẫu người nặng cân. Có Bộ-trưởng phàn nàn rằng khó theo kịp ông khi tháp tùng đi kinh-lý. Một thầy tướng khen là « long hành hồ bộ ».

Tôi nghĩ ông đi mau vì hay mắc cỡ, muốn tránh những con mắt tò-mò. Từ trên lầu xuống phòng họp dinh Độc-lập, từ phi-cơ xuống phòng khách sân bay, khi thăm một trường học Đà Lạt,.. ông cũng rảo bước tuy chẳng có có gì phải vội-vàng. Ông dễ đỏ mặt và hay ngượng-ngịu khi phải qua những hàng ngũ đón chờ, nhất là nếu có đám bầy phụ nữ.

Ông then mà cố cười, thì tôi liền tưởng đến một kẻ ngây thơ *Simplet*, một trong 7 anh Lùn chạy quanh cô Bạch Tuyết của Walt Disney. Thật khác hẳn khi ông nổi giận : mặt bừng bừng, đôi mắt đầy oán trách, có lẽ vì lòng trắng nhiều hơn lòng đen, dung-mạo dữ như của người hung tợn vì say rượu.

oOo

Thực ra, tôi không đồng-ý với nhiều người chỉ căn cứ vào chi-tiết mà khen chê, hoặc vào sách tướng Tàu mà phỏng đoán huyền-hoặc. Tôi vẫn muốn nhìn bao quát, vì phân tích chỉ để giải thích chứ không để thông cảm, vả lại ở con người cũng như ở pho tượng, toàn-diện toàn-thể có ý nghĩa hơn là từng bộ-phận.

Cảm-tưởng của tôi về toàn-thân ông cũng tương-tự như về trí-não ông : một khối vững chắc nhưng nặng-nề, đầy chặt nên khó cởi mở, co tròn và chìm lặn vào trong thì dễ hơn phơi bày rộng-rãi. Ông thường ngồi cả buổi hay suốt ngày trong phòng, ít khi ra ngoài đi lại tuy ở giữa một vườn thênh-thang. Ông suy nghĩ rất nhiều, mà nói không lưu loát.

Tôi hay so ông với những nhân-vật cùng hàng, nhất là với các nguyên thủ Á Đông. Ông không quắc-thước cương-khiên như Tưởng Giới Thạch, không có khuôn-khò cân đối và võ-cách Tây-phương của Ayub Khan không có phong-độ thanh-lịch và trí-thức của Nehru. Song ông quang-nhuận hơn Lý Thừa Vãn, đĩnh-đạc hơn Soekarno, phương-phi hơn Phibun Songgram hoặc Sarit Thanarat...

Một bạn trẻ ở ngoài chính-giới, đã bảo tôi :

— Cõi bộ thì cũng không đến nỗi nào, nhất là bức ảnh Âu-phục chụp nghiêng 3/4 thấy treo ở nhiều nơi.

Tôi cho biết là chính ông ưa bức đó hơn cả, nhưng anh ta lại cầu-nhàu luôn :

— Chỉ phải cái rất bực và rồi phát ghét, là cứ phải chào ! Sao lại đem in tròn giữa quốc-kỳ để bắt đứng dậy chào khi xem xi-nê ? Thà tới chậm, mất hẳn đoạn phim thời-sự, còn hơn phải ngấm mặt mũi, bảnh bao mấy cũng bỏ đi !

Tôi không thể chối cãi, vì chính là trường-hợp tôi mỗi khi muốn coi phim... tôi còn nhớ ra : có những dáng vẻ đáng đưa lên ảnh hơn, khi bóng Tổng-thống họ Ngô tạm khuất cho con người Ngô-Đình-Diệm hiện rõ. Như lúc ông vuốt ve hỏi chuyện mấy trẻ em, tha thần trước con chồn Sở Thú, lúi húi lau chùi máy ảnh, ngồi bệt xuống sàn vắn cho đoàn xe lửa tí-hon chạy vòng quanh... Phải chăng ông như một người ham đồ chơi vì bị thiếu thốn trong thời niên-thiếu, một kẻ cô-đơn cần tìm những an-ủi rất thường đối với bao người khác ?

Trong những giờ khánh-tiết, ông trịnh-trọng uy-nghi đến nỗi một bạn có bạn đồng-sự ghé tai tôi : ai làm gì mà mặt ông sát-khí đặng-đặng như Đức-ông trên đèn thế kia ? Nhưng lúc tiếp ngoại-giao-đoàn, và nói với một nữ Đại-sứ, thì ông cười rất nhún-nhặn, điệu bộ rất e dè, mặc-cảm đối với đàn-bà lại một phen làm cho Ngô Tổng-thống hiện nguyên-hình lúng-túng.

Sự trái ngược ở nơi ông, là đặc-điểm mà tôi luôn luôn bắt gặp. Ông quắc mắt, dần từng tiếng răn dạy để đáp lại chúc-văn nhân dịp tất-niên. Ai tưởng tượng rằng ông khiêm-tốn chấp tay và cảm tạ nhẹ nhàng với vẻ mặt rất hiền từ, những cao-cấp vô phòng ông chia buồn khi được tin bà chị ông qua đời...

Năm 1957, sau khi thăm Hoa-kỳ, ông rất hài lòng, và một buổi chiều, ông cho gọi vài nhân-viên trong Phủ lên phòng nghe ông kể chuyện. Ông nhấn mạnh rằng người Mỹ khâm phục ông, cả Quốc-hội đứng lên vỗ tay hoan nghênh nhiệt-liệt bài diễn-văn của ông, và nhiều chính-khách cho hay : chưa từng thấy Quốc-trưởng nào đưa ra những tư-tưởng cao siêu như Tổng-thống Ngô-Đình-Diệm... Tôi không mong gì hơn, nhưng tôi biết rằng hầu hết nội-dung bài đó là của ô. Nhu, với ít nhiều gia-giảm của cố-vấn Mỹ. Nay ô. Diệm cứ cười ành-ạch, nói thao thao, với một vẻ đắc-chí và một giọng tự-hào mà tôi không chịu nổi. Tôi đành nhìn xuống tấm thảm, ngấm từng nét hoa thêu để quên bớt lời-lẽ và dáng-điệu của ông.

Tôi nhớ lại cảnh kia, buổi trưa ngày 18-2-1959, có lẽ vì nó trái hẳn cảnh trước mắt. Hôm ấy, ông cho vời các nhân-viên cùng vợ con tới túc trực dưới thang lầu dinh Độc-Lập, để cung nghinh Đức Hồng Y Agagianian, mà

Tòa Thánh mới cử sang chủ tọa một đại-lễ. Ông muốn rằng nhân dịp hiếm có này, người ngoại-đạo cũng được ban phép lành. Ông đứng bên Đức Giáo-Chủ, một ông già đẹp nhất và hiền nhất mà tôi được thấy : có phải vì thế mà ông Diệm cũng có vẻ dễ chịu hơn ngày thường ? Hình như Tổng-thống họ Ngô biến đi đâu, chỉ còn một người thuần-nhả, khiêm-cung, với một nụ cười soi sáng gò má hồng-hào và làm nở nét mặt khoan-dung. Tôi có cảm-tưởng là trong những phút đó, xin gì ông cũng cho, có tội gì ông cũng xá. Nên tôi xá liền cho những cử-chỉ cùng diện-mạo của người đã kể chuyện công-du...

oOo

Trước mặt ông, sự kính-cần tự-nhiên đối với cấp lãnh-đạo, thường biến thành những thái-độ khó hiểu ở một số khá đông người : trình việc mà không dám phân trần ; nhận lệnh nhưng không dám hỏi lại dù thấy thắc-mắc ; dự định bày tỏ hùng-hồn trước khi vô phòng ông, nhưng rồi chỉ im lặng nghe dạy và cố ghi chép từng câu từng tiếng ; thậm-chí có những chỉ-huy rất hách-dịch mà không dám ngồi khi ông giơ tay ra hiệu, hoặc chỉ kéo ghế lùi xa rồi mới co-ro khép đùi chấp tay ; có người được triệu, thì tỏ ra bối-rối, điện thoại hỏi lại Văn-phòng xem có thể xin miễn đề nhường cấp trên lên trình thay không ? Tôi có trả lời nửa đùa nửa thật, rằng cứ lên vì Cụ không ăn thịt đâu...

Thực ra, cũng có những vị khéo đóng kịch. Một đồng-sự bị tôi chất vấn sao quá khúm-núm lúc gần ông, đã cho hay :

— Ông làm quan lâu năm, quen không-khí triều-đình quan-liêu, thì mình chiều lòng ông một chút có sao ? Chứ có chi phải sợ ?

Song ngoài trường-hợp giả vờ như thế, vẫn có những trường-hợp toát mồ-hôi và ấp-úng xưng « con », chỉ vì ông hỏi vặn rồi cau mày bảo : xin chi mà việc chưa cứu xét kỹ ?

Tôi nghe nói có người bị quở, hãi quá, sụp lạy liền hai lạy. Vì không mục kích, tôi không dám tin, nhưng vẫn cảm thấy trong tôi có cái gì muốn trối dậy...

Nên tôi rất hả dạ, khi thấy có nhân-viên thân-cận dám đi ngược đường của nhiều vị.

Một hôm ông trách anh ta :

— Ai mà dám cho kẻ đó ra nước ngoài làm bậy mang tiếng ?

— Thưa, chính cụ.

Ông nhìn trừng-trừng :

— Tôi mà cho !

— Vâng, chính cụ cho.

Ông bực quá, hắt xuống đất chiếc đĩa đựng tàn thuốc lá :

— Tôi cho ! Tôi cho ! Tôi...

— Vâng, chính cụ cho.

Rồi anh thản-nhiên tìm hồ-sơ, ung-dung trở vào trình lại bản có phê chữ Y đỏ lôm.

Ông không nói được gì nữa, ngồi phịch xuống ghế, mái tóc bơ phờ.

Thì ra ông đã trót tin lời đề-nghị của một nhà ngoại-giao được ông tin: nhiệm.

Tôi thấy nhiều thú-vị, vì một tính-tình quen nầy lửa phải chịu thua một thái-độ lạnh như đồng và vững như đá.

Nhưng sau đó, tôi lại nghĩ đến tình-trạng e sợ của nhiều người, coi như một vấn-đề tâm-lý cần phải nghiên cứu... Dần dần, tôi đi tới một kết-luận

Người ta sợ Staline vì lãnh-tụ Đỏ hiếu sát ; sợ Bismark vì Thiết Tề-tướng không ngần-ngại loại trừ bằng mọi cách những kẻ đối-lập ; sợ Nã Phá Luân I vì đôi mắt đại-bàng sáng quắc, trí thông-minh chói lợi qua nhỡn-quan, và uy-thể bao trùm vì chiến-công rực rỡ...

Ồ. Diệm đâu có những đặc-tính ấy ? Nên sợ ông, chắc vì không biết rõ ông, mà chỉ tưởng tượng ở nơi ông những phản-ứng gì ghê-gớm, cũng như kẻ sợ ma hoảng vía chính vì không hiểu con ma thể nào.

Hoặc có những người không yên tâm vì có lỗi, ngại rằng ông biết hay có thể biết lắm. Với tâm-trạng này, hẳn khó giữ bình-tĩnh khi gặp ông với vẻ nghiêm-khắc của người xử án, hay với đôi mắt nhìn thẳng của người tự tin vào nhân-phẩm mình.

oOo

Sau ngày trưng cầu dân-ý 1955, hình ảnh ông Tổng-thống được treo ở nhiều nơi : công-sở, phòng Thông-tin, nóc gác chuông tòa Đô-sảnh, đúng chỗ đóng khung chân-dung Quốc-trưởng Bảo-Đại vừa bị truất phế ; hơn nữa còn thấy trên nhiều trang tạp-chí được chánh-quyền nâng đỡ, trên những cuốn lịch với lời Ngô chí-sĩ, và đáng chú ý nhất, là ở hầu hết các tiệm buôn của Hoa-kiều.

Các ảnh đó dĩ-nhiên đã phải trình ông trước để ông lựa chọn những tấm đáng cho phổ biến : hình mặt, hình nghiêng, Âu-phục, quốc-phục. Ông bắt sửa rất kỹ. Bức lớn ở trước Bộ Nội-Vụ đã bị ông chê là không giống. Hẳn là ông muốn được chiêm ngưỡng.

Nhưng tục truyền rằng : một hôm ông đi kinh lý, gần vùng biên-giới Việt-Miên, ông ghé thăm một phòng Thông-tin xã, chỉ lên bức hình ông

mang khăn xếp và áo dài đen, mà hỏi một đồng-bào sở-tại : có biết ai không ?

— Thưa, đó là ông Bảo-Đại !

Có lẽ nào nhân-viên chuyên-trách lại sơ-xuất đến nỗi không giới thiệu ông với bà con cô bác ?

Trái lại, hình như có sự khuyển-nhũ kín đáo thế nào chẳng biết, nhưng rồi trong các buổi hội-thảo, đại-hội, học-tập chánh-trị, v.v., sự trang-trí các phòng họp đều theo một lối : ở giữa, treo lá quốc-kỳ lớn ; bên dưới, ảnh Ngô Tổng-thống được đặt trên bàn phủ cờ vàng ba vạch đỏ, hai bên là đôi bình bông hoặc chậu lá dứa, vài khi có cả chiếc lư đồng... không khác nào những bàn thờ hoặc những án-thư vọng bái vua quan thời trước.

Nghi-tiết, thường là : chào cờ, nghe quốc-thiệu, mặc-niệm ; và sau đó, trước khi vào chương-trình nghị sự, còn phải đứng nghiêm nghe bài nhạc Suy-tôn với lời ca Ngô Tổng-thống muôn năm.

Đề cho toàn-dân và hậu-thế « ghi ơn », thân-thể và sự-nghiệp của ông được nhiều người đem ra ca ngợi công-nhiên, trong những hội-trường chật ních : « Người » đã chống Pháp nên phải lui về ẩn dật ; Người đã quen thân cụ Phan Bội Châu ; cụ Cố xưa kia cũng cương-quyết phản đối chính-sách phế lập và đẩy ai vua chúa, nên đã có câu khẩu truyền : *Đày vua không Khá, đào má không Bài...*

Những điều đó không có chi bất thường, vì người lãnh-đạo nào cũng cần cho biết tiêu-sử và thành-tích. Sự đáng thắc-mắc, là lẽ-lối phơi bày. Một cột báo hay vài trang tạp-chí chưa đủ, phải có những buổi thuyết-trình và tán-tụng, như ở dưới nhiều chế-độ độc-tài. Ngoài ra, trên các bản thông-tin, chúc-từ, biểu-ngữ bích-chương, thề-môn, v.v.. thường thấy những tiếng vang dội : tri ân Ngô Chí Sĩ, Lãnh-đạo anh-minh, Cứu-tinh Dân-tộc... Tại trụ-sở một Bộ, có nhân-viên thông-thái giải thích rất công phu cho hàng trăm đồng-sự hiểu đặc-tính và ý-nghĩa cao quý của giống trúc, biểu-hiệu của Chí-sĩ : *Tiết trực tâm hư*. Có lẽ vì thế mà cây trúc được nêu cao, và thành mỹ-thức tô-diềm, ở bàn ghế, ở bát đĩa, bìa an-bom dán ảnh, chắn song sắt cửa sồ... Nếu trúc là cây Quân-tử của thời xưa, thì quả thật trúc đã bị lạm dụng ở thời nay.

Khi mới gần ô. Diệm, coi phong-thái của ông, tôi thấy ông bình-dị và hồn nhiên. Nhưng chẳng bao lâu, Thủ-tướng thành Tổng-thống, tôi đã phải ghi nhận những sự biến-cải âm thầm mà chắc ông không hề ý thức. Trái tim ông dần dần bị thời phồng do những luồng gió dâng hương ngào ngạt, đề chứa và nuôi mà ông chẳng biết, những ảo-tưởng kiêu-kỳ về sứ-mạng và quyền-uy.

Không một văn-kiện hay một huấn-thị nào ấn định hay khuyến cáo những nghi-thức và cử-chỉ đối với người lãnh-đạo ; tôi chỉ thấy ông ra lệnh : không

được gọi ông bằng Cụ. Ông không hề ngó ý bắt đứng dậy chào ông trước khi coi phim hay nghe hát. Không bao giờ ông đòi hỏi tở chức lễ Thánh-bồn-mạng hay sáng tác cho ông bản nhạc suy-tôn : ông không hiểu và không tra nhạc như bà Nhu.

Nhưng ông không biết rằng khi đưa ra các lệ kia, người ta đã dẫn ông vào đường lối Thống-chế Pétain... Và không cấm, là mặc-nhiên cho phép. Ông nở nào từ chối đề phụ cả những thịnh-tình mà ông tin là thành-thực ? Có yêu quý ông, người ta mới đến chúc tụng ông, cũng như dân có mong ông cứu vớt mới «xô nhau đi bỏ phiếu cho ông mặc đầu VC ngăn cản». Ông sẵn lòng nhận những tặng-phẩm tinh-thần đó, với niềm hân-hoan của một người lớn tuổi đã nhận bộ hỏa-xa nhi-đồng.

Người ta cũng thừa, thông-minh đề hiểu rằng muốn cho vị lãnh-đạo tăng nhiều uy-tín, thì phải cố gắng và chỉ cần cố gắng giúp ông thực hiện những việc có ích cho đất nước. Nhưng người ta còn đem khôn-ngoan ra chiều lòng ông để mong được thấm nhuần mưa móc. Lại có người cho là chỉ cần tô điểm bàn thờ và cúng vái linh-đình, là ông thần trở nên tối-linh và được tin-tưởng. Khốn thay, dân-trí đã đổi khác nhiều, và đòi hỏi những phép nhiệm-mầu cho yên ổn và ấm no, chứ không còn sùng bái vì nghe thồi kèn khua trống. Căng biểu-ngữ hoan hô, làm về lục-bát ghi ơn, ca hát muôn năm... chỉ có hiệu-lực đưa thần-tượng vào cõi mê-hồn, và thay vì lời cuốn tín-đồ, lại reo rắc hoài-nghi và khiến chế-độ nhuộm màu phong-biến.

oOo

Từ 1959, tôi đã cảm thấy thanh-danh của ông bị giảm khá nhiều, mà chẳng thấy ai hay viện Gallup nào đo lường hộ ông cái đà xuống dốc.

Tôi nhớ rằng thời Pháp-thuộc, trong các bản tường-trình do các Thanh-Tra Hành-Chánh Chánh trị gửi lên Toàn-quyền, lần nào cũng có một mục về dân-tình, dân-ý (état d'esprit de la population) trong đó được kể cả những nỗi bất-mãn của giới này giới khác, và thái-độ đối với chánh-quyền thuộc-địa.

Trái lại, trong các tờ trình của mỗi địa-phương đệ lên Tổng-thống, năm nào tháng nào cũng vẫn một điệp-khúc du-dương : toàn-dân tin-tưởng mãnh-liệt vào Ngô Tổng-thống, và nguyện đứng sau lưng Người...

Nhưng đêm 11-11-1960, và ngày hôm sau, khi dinh Độc-lập bị vây hãm, khi ông lâm vào cảnh nguy-khốn, chẳng thấy một giới nào hay nhóm nào can thiệp. Dân-chúng kéo tới quanh những đoàn Nhảy Dù trên đường Thống Nhất, nghe, nhìn, cười nói, bán quà bánh, tấp-nập như trong ngày hội...

Chỉ sau khi bão đã qua cơn, thì lòng trung-thành mới lại biểu lộ, trong những buổi lễ Tạ Ơn long-trọng, và những giờ phút bùi-ngùi vắng an.

Duy đàn nai nhỏ, — đàn Ca-tông của ông, biến đi đâu hết? Trước kia chúng thường tung tăng nháy nhót, lẩn vô bụi trúc, rồi lại ló ra cho ông nhìn hoặc giơ máy ảnh chụp từ lầu cao. Làm bạn với ông, họa chăng có chúng? Chúng đi rồi, chắc là điếm không hay cho ông?

Sự không hay lại xảy ra lần nữa, sớm ngày 27-2-1962: bom đạn ầm ầm trút xuống dinh, trúng mái lầu của ô. Nhu, làm sứt cả phòng Bộ-trưởng ở tầng dưới. Nhiều cánh tủ sắt bị toang, ô kéo bị cháy xém, giấy tờ khô nổ đến nổi mó vào thì tan vụn, gạch ngói đổ sập thành đống... Lúc 8 giờ, ông Tổng-thống còn tạm trú trong một căn nhỏ ở tầng dưới cùng, với cả Đức cha Thục.

Chợt thấy tôi đến thăm, ông cau mặt hỏi:

— Anh và anh Bộ-trưởng, chắc phải theo dõi tình-hình, việc này biết trước chi mà không trình chi hết?

Đĩ-nhiên là tôi sững sốt: ông nghi ngờ có điều gì bí-mật ở nơi chúng tôi?

Tôi đã toan thưa: đó là việc của Mật-vụ và Quân-báo, không thuộc nhiệm-vụ tôi, còn ông Bộ kiêm Phụ-tá Quốc-phòng thì đã đi dự hội-ngại Đài Bắc từ hôm trước.

Nhưng tôi vụt đoán ra:

Ông Bộ vừa đi khỏi, thì xảy ra việc dữ. Tính ông Tổng-thống lại rất đa-nghi, có thể một câu hỏi ghê-gớm đã lảng vảng trong đầu óc ông: biết mà không nói vì có ần-tình? biết trước mà xin đi để tránh?... /

Bỗng dưng tôi phát bực, thấy nóng cả đầu: phải chăng ông thành người bình hoạn?

Thấy tôi im lặng, ông và Đức Cha cùng nhìn tôi.

— Sao?...

Ông hỏi lại tôi, với một giọng rất trầm, hình như giọng khàn vì ông mỗi một? dù sao, âm-hưởng rất buồn, có cái gì như bi-thiết.

Chính cái bi-thiết này làm nguội sức nóng trong huyết-mạch tôi.

Nói làm gì? Đầu ông bù rối, và lần thứ nhất, tôi nhìn rõ mấy sợi trắng ở một mái tóc đã cầm cự rất lâu với màu sương của tuế-nguyệt.

Thôi, phải rồi, đương lúc này, tất ông oán giận, và cần có kẻ nào để buộc tội. Bởi thế, vừa gặp tôi, là ông trách hỏi, như muốn trút hận, nên câu của ông có thể hiểu là: ngay đến các anh còn chẳng ai lo gì cho tôi cả, để tới cơ-sự này!...

Nhân lúc một sĩ-quan cấp Tướng hồi hải đến thăm ông, tôi lặng - lẽ rút lui ra vườn, và thở dài để thoát áp-lực đã đè nặng lên ngực tôi. Tôi thấy nhẹ mình, và một lần nữa, tôi nhận ra là sự tha-thứ không phải là đặc-quyền của các bề trên.

Tôi vừa nghĩ vừa ngó lại ông giữa đồng gạch đỏ tro tàn.

Hình dạng ông khi ấy khác hẳn của người tự-chủ và bình-tĩnh, ngay sau giây phút bị bắn hụt tại Hội Chợ Bản Mê Thuật sớm ngày 22-2-1957 : thân-nhiên bước lên bục, rộng-rạc đọc diễn-văn khai mạc, dẫn ngoại-giao-đoàn xem xét ung-dung từng gian hàng, rồi còn vui vẻ uống rượu cần trước 300 voi của đồng-bào Thượng.

oOo

Một tràng đạn liên-thanh, một đêm một ngày súng nổ, rồi lại cơn sấm sét không ngờ... Chẳng hay ông có cho là những cảnh-cáo hay không, của một Hoá-công mà ông thường kêu gọi sự phù-trì linh diệu ?

Ít ra thì lòng người đã tỏ, nếu ý trời chưa được cảm thông.

Nhưng bà Nhu đã bị thương, và đường lối của ô. Nhu càng đánh-thếp hơn. Những sự xảy ra bị coi như hậu-quả tai-hại của một chính-sách dùng người không xứng, và một sự lãnh-đạo chưa đủ cương-quyết trước các âm-mưu, tham-vọng, và áp-lực của ngoại-nhân : nên phải thanh trừng hàng ngũ, tăng cường tình-báo, xúc tiến thực hiện Quốc-sách Ấp chiến-lược, củng cố Thanh-niên Cộng-hoà, bành trướng Phụ-nữ bán-quân-sự, thiết lập một Lực-lượng Đặc-biệt...

Nên càng ngày càng nhiều tin đồn rằng Cố-vấn Thủ-lãnh sẽ phải lên thay ông anh để cứu nguy chế-độ.

Rồi vụ Phật-giáo bùng nổ, với những biến-chuyển dồn dập của một tình-thế vượt quá sức người.

Ông Tổng-thống nghĩ thế nào ? Hoạ chẳng chỉ có vài người ở luôn bên ông mới rõ. Riêng tôi chỉ còn dịp gặp ông chốc lát, trong vài buổi lễ mà thôi.

Ngày Quốc-khánh 26-10-63, khi ông tiếp các đoàn-thể, mặt ông thoáng buồn ; bằng một giọng ai-cán, ông nói mấy lời mà nhiều người cho là gở :

— Chế-độ này tuy còn nhiều khuyết-điểm, cũng còn hơn nhiều chế-độ khác. Người ta chê là độc-tài, nhưng chỉ ngại còn những thứ độc-tài khủng-khiếp hơn... Tôi tiến thì theo tôi, tôi lùi thì bắn tôi, tôi chết thì trả thù cho tôi...

Câu sau là của một người Âu thời trước, ông chỉ nhắc lại mà thôi : song nhiều bạn và tôi nghe hơi rợn. Tôi thấy như tinh-thần ông bị giao động quá nhiều vì mọi sự rối-ren, nên hoá ra ảm đạm. Người ta thường nói : hoạ lai, thần ám ; hay là cũng đúng, nếu nói ngược lại : thần ám thì hoạ lai ?

Tôi chợt nhớ hồi này, ô. Nhu gầy sòm đi, nét mặt chầy dài và đen xạm, trông già hơn mấy tuổi... Nhìn quanh dãy ghế phòng khánh-tiết, tôi còn liên tưởng đến đồ-đặc tương-tự, ngồn ngang trong phòng vàng-son của vua Fayçal xứ Irak, mà hình ảnh được in lớn trong một số tuần-báo Paris-Match tháng 7-1958 : nhà vua bị giết thảm-hại trong vụ đảo-chính... Tôi không dám tưởng tượng nhiều hơn, nên chạy ra ngoài chào hỏi mấy bạn.

oOo

Sớm ngày 30-10-1963, ô. Diệm lững-thững xuống vườn, tới gần cửa trước dinh Gia-Long, coi mấy chậu non-bộ nhỏ mới đắp xong và đặt ở gốc cây. Ông bận bộ đồ màu sẫm lạt, đội mũ len, chống chiếc ba-toong như khi đi thăm địa-điểm Dinh-điền.

Ông ngắm núi vài phút, rồi lên thềm, qua phòng tôi. Ông không nói gì, nhìn quanh vài giây, ngó lên bức ảnh lớn của ông treo cao đằng sau bàn giấy : ông mỉm cười rồi lên lầu.

oOo

Bốn hôm sau, khi được Chánh-phủ Cách-mạng cho trở lại dinh để dọn đồ, tôi thấy ảnh kia bị bắn vỡ tan tành, mất cả mặt ông. Chỉ còn khăn xếp và áo dài đen...

Đ.T

Tăng cường sinh lực bằng

CETONIC

VITAMINE C 250mg

Gérard GENETTE

Bản dịch của TRẦN-THÁI-ĐÌNH

(Xin xem B.K. T.Đ. từ số 289)

Thuyết cơ-cấu và phê-bình văn-học

Ý NGHĨA VÀ CƠ CẤU

Tính cách cơ cấu của ngôn ngữ ở tất cả các bình diện của nó ngày nay hầu như ai cũng công nhận, nên chi phương pháp cơ cấu có thể đi vào lãnh vực văn học là việc được coi như tất nhiên. Thế nhưng khi người ta rời bỏ bình diện ngữ học (tức lãnh vực chiếc cầu bắc giữa khoa ngữ học và văn học sử, được coi là đối tượng của những nghiên cứu về hình thái và kiểu văn) để bước vào lãnh địa văn được truyền thống dành cho khoa phê bình, tức lãnh vực « nội dung », lập tức người ta vấp phải nhiều vấn nạn quan trọng về nguyên tắc liên can đến tính chất hợp lý hay không hợp lý của lập trường cơ cấu. Một cách tiên thiên, thuyết cơ cấu xét như là một phương pháp, chắc có lý do để nghiên cứu tất cả những cơ cấu, bất cứ ở đâu; nhưng trước hết lại phải nhớ rằng, trong đại đa số các trường hợp, các cơ cấu không phải là những sự vật người ta gặp thấy: trái lại, đó là những hệ thống tương quan tàng ẩn, được ta *quan niệm* hơn là được ta *tri giác*, và những hệ thống tương quan này đã do phương pháp phân tích cơ cấu kiến tạo nên dần dần khi khám phá ra chúng, và đôi khi phương pháp này đã tạo ra mà lại cứ lầm tưởng rằng

minh khám phá ra. Đáng khác, thuyết Cơ cấu không chỉ là một phương pháp, vì, theo nhận xét của Cassirer, thì nó còn là « một xu-hướng tư tưởng phổ cập » có người còn gọi nó một cách sống sượng là một ý-thức-hệ, một học thuyết có chủ trương đề cao những cơ-cấu để giảm giá trị những bản-thể và thường đánh giá quá cao cái phương pháp giải nghĩa của mình. Thực ra, vấn đề không phải ở chỗ có hay không có một hệ thống những tương quan nơi loại đối tượng này hay loại đối tượng kia do ta nghiên cứu, bởi vì chắc chắn đâu đâu cũng có những hệ thống tương quan, nhưng là xác định mức quan trọng của hệ thống đó đối với những yếu tố khác trong việc tìm hiểu đối tượng: chính sự quan trọng này là thước đo tính cách hữu hiệu của phương pháp cơ cấu. Nhưng làm sao mà xác định được mức quan trọng này, nếu không dựa vào phương pháp cơ cấu? Thực là lần quần đó.

Nhìn qua, thì người ta nghĩ thuyết cơ cấu sẽ đóng vai trò của nó mỗi khi khoa phê bình rời bỏ sự nghiên cứu những điều kiện hiện hữu hoặc những dữ kiện bên ngoài của tác phẩm, — như những điều kiện tâm lý, xã hội vân vân... — để chú trọng đến chính tác phẩm xét như

là một *hiện-thể tuyệt đối* chứ không bị coi là hậu quả của những dữ-kiện kia nữa. Theo nghĩa này thì thuyết cơ cấu ở trong trào lưu phổ cập gần đây, một trào lưu tỏ ra chán ngấy thuyết duy thực nghiệm, chán ngấy thứ lịch sử vẽ nên sử (histoire historisante) và chán ngấy cái « ảo tưởng về tiểu sử ». Phong trào này được hiện thân bằng nhiều khía cạnh khác nhau nơi những tác phẩm phê bình của Proust, của Eliot, của Valéry, của nhóm duy hình thái bên Nga, của nhóm phê bình hình thái ở Pháp, của phái « Tân phê bình » ở Anh-Mỹ. Theo một phương diện nào đó, ý niệm phân tích cơ cấu có thể được coi như tương đương với cái người Mỹ gọi là « bình luận đóng kín » (close reading), còn ở Âu châu thì người ta theo Spitzer để gọi đó là « nghiên cứu nội tại » (étude immanente) về các tác phẩm. Chính khi kể lại năm 1950 về hành trình đã đưa ông từ thuyết duy tâm lý (psychologisme) của những tác phẩm đầu tiên của ông về văn chương, đến chỗ thẳng tay phê bình tất cả những thiên phê bình nào còn dựa vào kinh nghiệm sống (Erlebnis), Spitzer đã chủ trương « đặt sự phân tích thể văn của tác giả tùy thuộc vào sự giải nghĩa từng tác phẩm riêng biệt của tác giả, coi đó là những tổ chức thi ca độc lập, không có dựa vào tâm lý của tác giả nữa ». Và ông gọi lập trường mới này là lập trường *duy cơ cấu*. Như vậy tất cả những phân tích nào tự khép mình vào trong tác phẩm, chứ không đi tìm nguồn gốc và những lý do ngoại tại của tác phẩm, sẽ tiệm nhiên là những thiên phê bình duy cơ cấu, khi đó phương pháp duy cơ cấu sẽ can thiệp vào công việc nghiên cứu nội tại này để giúp cho nó

tìm ra tính chất hợp lý của cách lãnh hội đó, là cách đã thay thế cho cách giải nghĩa tác phẩm bằng những nguyên nhân ở ngoài. Thế là một quan niệm tất định nặng tính chất *không gian* của cơ cấu sẽ thay thế cho quan niệm tất định có tính chất *thời gian* của sự hình thành trước kia, và thay thế như vậy trong một tinh thần mới mẻ : trong quan niệm tất định cơ cấu, mỗi đơn vị không còn được định nghĩa theo hệ thống cái trước sinh ra cái sau nữa, nhưng theo phương diện tương quan (« Khoa ngữ-học cơ-cấu cũng như khoa cơ-học nguyên-lượng đã lấy lại được về phương diện tất định hình-thái tất cả những gì có thể mất về phương diện tất định thời gian » Jakobson, *Essais...* tr. 74). Như vậy, phương pháp phân tích hình thái có khuynh hướng đi tới và tỏ mình là một tổng hợp cơ cấu, thu tập các đề tài khác nhau thành những hệ thống, để có thể vạch ra ý nghĩa đầy đủ của chúng ở nơi địa vị và chức vụ của chúng trong hệ thống tác phẩm : đó là mục tiêu đã được nói lên rõ ràng trong cuốn « *Univers imaginaire de Mallarmé* » (Vũ trụ tưởng tượng của Mallarmé) của Jean-Pierre Richard, và cũng đã được Jean Rousset chủ trương khi viết : « Chúng ta chỉ nắm được một hình thái ở những chỗ có bóng dáng một hòa điệu, một tương quan, một lực tuyến, một hình thức ám ảnh, một chỗ chằng chịt những hiện diện và tiếng dội, một hệ thống những hội tụ : tôi gọi cơ cấu là những hằng-số hình thức đó, những mối liên hệ nói lên một vũ trụ tâm tư do mỗi nghệ sĩ sáng tạo nên tùy nhu cầu của mình ». (J. Rousset, *Forme et signification*.)

Corti 1962, tr. 12).

Xét như thế, đối với các loại phê bình nội tại, thuyết cơ cấu được coi là một cứu vãn giúp ta thoát cái nguy hiểm về một sự tản mát do phương pháp phân tích hình thái gây nên: thuyết cơ cấu còn được coi là phương tiện để tái lập sự nhất thể của tác phẩm, tính chất chặt chẽ của tác phẩm cũng là cái được Spitzer gọi là « gốc gác » tinh thần của tác phẩm. Thực ra, vấn đề phức tạp hơn thế nhiều, bởi vì cách phê bình nội tại có thể có hai thái độ rất khác nhau trước tác phẩm văn chương, có thể coi là hai thái độ đối nghịch nhau, tùy theo người ta nhìn tác phẩm như một đối-tượng hay như một chủ - thể. Sự đối nghịch giữa hai thái độ này đã được G. Poulet vạch rõ trong một văn kiện, và ông tự đặt mình vào loại sau: « Cũng như mọi người, tôi nghĩ rằng mục đích của phê bình văn học là đi tới một sự hiểu biết sâu xa về cái thực tại mà ta phê bình. Phần tôi tin rằng một sự thấu hiểu như thế chỉ có thể có được tùy mức tư tưởng nhà phê bình trở thành tư tưởng tác phẩm bị phê bình, nghĩa là nhà phê bình phải đạt tới mức cảm nghĩ lại, tư tưởng lại, tưởng tượng lại cái tư tưởng của tác phẩm từ bên trong. Không gì ít khách quan hơn cách suy tưởng như thế. Trái với sự người ta thường nghĩ, nhà phê bình phải coi chừng đừng nhìn cái gì là vật thể hết (dẫu là con người của tác giả, bị coi như tha nhân, dẫu là tác phẩm của ông, bị coi như một sự vật); bởi vì ta phải đạt tới một chủ-thể, nghĩa là một hành động tinh thần mà chúng ta chỉ lãnh hội được nếu chúng ta tự đặt

mình vào chỗ họ và đóng lại vai trò chủ-thể đó ở trong ta. » *Les (Lettres Nouvelles, 24 tháng Sáu 1959).*

Quan điểm phê bình bằng thông cảm giữa các chủ-thể như thế không những đã được thể hiện nơi công trình văn học của G. Poulet, nhưng còn đứng trong đường lối lãnh hội mà Paul Ricoeur cũng như Dilthey và một số học giả khác (trong số có Spitzer) gọi là *phương pháp chú-giải (herméneutique)*. Ý nghĩa của một tác phẩm không được rút ra từ một chuỗi những hành vi suy luận, nhưng phải được ta sống lại, « lặp lại » cái sứ điệp vừa xưa vừa luôn luôn hiện ra mới mẻ đó. Ngược lại, thuyết phê bình cơ cấu thì rõ ràng thuộc loại duy khách-quan mà Poulet đã lên án, bởi vì những cơ cấu đã chẳng được ai sống hết, kể cả tâm thức sáng tạo của tác giả và tâm-thức phê bình. Cả hai loại tâm thức này, tất nhiên vẫn nằm trong lòng tác phẩm, nhưng nằm trong đó như một bộ khung tàng ẩn, như một nguyên-lý khách quan của tác phẩm, và người ta chỉ gặp được nó bằng cách dùng phương pháp phân tích và phương pháp của thuyết giao-thông, nghĩa là chỉ có thứ tâm trí luận-lý (*esprit géométrique*) mới gặp được nó. Mà tâm trí luận lý lại không phải là ý thức sinh hoạt. Thuyết phê bình cơ cấu không dùng lối giảm trừ siêu-nghiệm của tâm-phân-học, mà cũng không dùng cách giải nghĩa của thuyết Mác-xít, nhưng nó cũng làm một thứ công việc giảm trừ từ bên trong, nghĩa là lược qua bản chất của tác phẩm để đạt cho kỳ được cái bộ xương của nó: đó là một cái nhìn không ngoại diện tí nào, nhưng là một cái nhìn

như kiểu « rơi kiếng », và nó càng đi sâu vào như thế lại càng có vẻ khách quan.

Ở đây thấy vạch ra một lần mức giống như lần mức mà P.Ricoeur đã vạch ra cho khoa Thần-thoại-học cơ cấu : hễ chỗ nào khoa chú giải còn có thể và nên được dành cho công việc tìm lại cái ý nghĩa của tác phẩm, nhờ một hòa điệu trực giác giữa hai tâm thức, thì phương pháp phân tích cơ cấu sẽ bị coi là (ít là phần nào) không hợp lý và không ăn nhằm. Như vậy có lẽ phải nghĩ ra một thứ phân ranh cho hai lãnh vực văn học : một là văn học « sống động », nghĩa là tâm thức phê bình còn có thể sống những đề tài đó, và lãnh vực này phải dành cho loại phê bình « chú giải », như Ricoeur đã đòi đối với những sách vở của truyền thống Do-thái và Hy-lạp, vì đây là những tác phẩm luôn có một cái « hậu » rất phong phú, ý nghĩa được coi như không bao giờ tát cạn và luôn luôn có vẻ thức thời ; hai là loại văn học không phải là « chết », nhưng bị coi là xa xôi và khó hiểu, và phải nhờ những hành vi của sự luận lý theo cơ cấu mới hòng nhận ra ý nghĩa, như ta thấy nơi trường hợp những nền văn minh « vật tổ », lãnh vực giới cấm của các nhà dân tộc học. Theo nguyên tắc, một sự phân chia như thế không có gì là phi lý, và chúng ta còn phải nhận định rằng nó am hợp với những dè dặt khôn ngoan mà thuyết cơ cấu vẫn tự đặt ra cho mình : thuyết cơ cấu vẫn ưu tiên nghiên cứu những lãnh vực dễ dàng thích ứng cho phương pháp của nó hơn, và thích ứng một cách trọn vẹn hơn. Cũng nên nói rằng phân chia như thế, thì lãnh vực dành cho sự

nghiên cứu cơ cấu cũng thực là bao la, gần như những khu rừng già chưa ai bước chân tới. Đúng thế, phần văn học « mất nghĩa » thì rộng lớn hơn phần kia nhiều, và không phải là luôn kém quan trọng. Trong văn học vẫn có một lãnh vực gần như « dân tộc học », và thuyết cơ cấu sẽ say mê khám phá : các loại văn học xa ta về thời gian và không gian, các loại văn học của thiểu nhi và bình dân, kể luôn những hình thái gần đây như nhạc kịch tiểu thuyết đăng trên các nhật báo : ngành phê bình vẫn bỏ qua những thứ này, không những vì thiên kiến bằng cấp, nhưng cũng vì không có sự thông cảm liên-chủ-thể nào để kích động và hướng dẫn công việc nghiên cứu. Thuyết phê bình cơ cấu sẽ có thể coi những loại văn học này như những tài liệu nhân-học, và nghiên cứu chúng trong những chức năng được lặp đi lặp lại của chúng, chiếu theo đường lối mà những nhà phê bình duy hình-thái của Nga như Propp và Skaftymov đã vạch ra. Những công cuộc nghiên cứu như thế, cũng như những nghiên cứu của Lévi-Strauss về những hệ thống thần thoại cổ sơ, cho thấy sự phong phú của phương pháp duy cơ-cấu khi được áp dụng vào những văn kiện loại này, và còn cho thấy những nền tảng bí ẩn mà loại văn học « chính thống » không bao giờ biết tới. Những truyện ma tà và yêu tinh không nói với ta thứ ngôn ngữ quen thuộc như Swann (của Proust) và Hamlet (của Shakespeare), nhưng có lẽ chúng cũng có thể dạy ta những điều hay ho không kém. Thế rồi những tác phẩm đã được chính thức suy tôn, như những tác phẩm của Corneille chẳng hạn, cũng thực sự trở thành xa lạ phần nào đối

với ta : những tác phẩm như thế chắc có giọng nói trung thực hơn nếu ta đặt chúng vào thứ ngôn ngữ xa xôi và xa lạ của chúng, chứ chúng ta cứ cố tình xếp chúng vào loại ngôn ngữ gần gũi ta thì thực là không đúng, và thường là vô hiệu.

Ở chỗ này, xem ra thuyết cơ cấu bắt đầu thắng thế và chiếm một phần lãnh thổ vẫn nhượng cho khoa chú giải : bởi vì sự phân chia giữa hai phương pháp không còn dựa vào đối tượng phê bình nữa, nhưng là dựa vào lập trường phê bình. P.Ricoeur đề nghị phân chia như thế, viện lý rằng « cái phần của văn minh nhân loại không phải nguồn gốc của văn hóa chúng ta sẽ dễ dàng dành cho sự áp dụng phương pháp duy cơ-cấu hơn phần kia ». Lévi-Strauss đã trả lời Ricoeur bằng cách hỏi rằng : « Đây có phải là khác biệt nội tại giữa hai thứ suy tưởng và hai loại văn minh, hay chỉ là sự khác biệt tương đối do *chỗ đứng của người quan sát*, bởi vì đối với nền văn minh của dân tộc mình, người quan sát không thể có những hướng nhìn mà tự nhiên ông có đối với những nền văn minh khác ? » (Tạp chí *Esprit*, số tháng Mười Một 1963, tr.633) : Ricoeur cho là áp dụng thuyết cơ cấu vào những thần thoại Do-thái và Ki-tô-giáo là truyện không hợp cách, thì một triết gia gốc châu Đại-dương cũng sẽ cho sự áp dụng phương pháp đó vào những truyền thống thần thoại của ông là không hợp cách, bởi vì ông đã nhập nhiệm (*intérioriser*) những thần thoại này cũng như một người theo Kitô-giáo nhập nhiệm sứ điệp của Thánh Kinh : nhưng ngược lại, người châu Đại dương này sẽ nghĩ

sự áp dụng phương pháp phân tích cơ cấu vào Thánh Kinh là ăn nhầm. Cho nên điều Merleau-Ponty viết trước đây về khoa dân tộc học xét như một học thuật thì cũng có thể được áp dụng cho thuyết cơ cấu xét như một phương pháp : « Đó không phải là một ngành chuyên biệt được định nghĩa do đối tượng riêng biệt, tức những xã hội cổ sơ, nhưng đó là một cách suy nghĩ, cái cách mà tự nhiên ta phải dùng khi đối tượng khác ta quá và bắt buộc ta phải thay đổi cách nhìn của mình. Thành thử nếu ta tách biệt mình khỏi xã hội của chúng ta thì chúng ta có thể trở thành những người dân tộc học đối với xã hội đó. » (Merleau-Ponty, *Signes*, tr.151).

Xem thế, liên hệ giữa thuyết cơ-cấu và thuyết chú-giải có lẽ không phải là tương quan máy móc hoặc tương quan đối kỵ, nhưng là tương quan bổ túc : đứng trước cùng một tác phẩm, phê bình chú giải sẽ nói thứ ngôn ngữ của thái độ tìm sống lại ý nghĩa và kiến tạo lại từ bên trong, còn phê bình duy cơ cấu sẽ dùng thứ ngôn ngữ xa lạ (khách quan) và tái thiết lại theo đường lối làm sao nói lên được ý nghĩa. Như vậy hai phương pháp sẽ đưa ra được những biểu-nghĩa bổ túc cho nhau, và sự đối thoại giữa hai phương pháp sẽ càng thêm phong phú miễn là người ta đừng có nói cả hai thứ ngôn ngữ đó một trật. Dầu sao, phê bình văn học không có lý do gì để từ chối những đề nghị về những biểu-nghĩa mới do thuyết duy cơ-cấu khám phá ra nơi những tác phẩm có vẻ vẫn gần và quen thuộc với ta : thuyết cơ-cấu đã khám phá ra những biểu-nghĩa này bằng cách « di

chuyên » ngôn ngữ của các tác phẩm này ra xa, bởi vì một trong những bài học sâu xa nhất của khoa nhân học mới

là : cái xa cũng rất gần ta, và gần bằng chính quãng cách của nó.

MÔI-TRƯỜNG VĂN-HỌC : LỊCH-SỬ VÀ HỆ-THỐNG

Valéry đã mơ ước thấy một cuốn văn học sử không viết theo kiểu lịch sử những tác giả và những biến cố trong quãng đường sự nghiệp của họ, cũng không không phải lịch sử những tác phẩm, nhưng là lịch sử của tâm trí xét như tâm trí đã sản xuất và tiêu thụ văn chương, và lịch sử viết như thế có thể viết mà không cần nhắc tới tên các nhà văn. Chúng ta biết ý tưởng này đã có âm vang nhiều nơi những tác giả như Borges và Blanchot, và trước đó thì Thibaudet cũng đã dùng những cách so sánh và pha trộn luôn luôn đề lập nên một thứ Cộng-hòa văn chương, trong đó những khác biệt giữa các cá nhân dần dần bị xóa nhòa. Cách nhìn nền văn học như một môi trường duy nhất này là một ảo mộng rất sâu xa, và nếu nó quyến rũ thì cũng không phải là vô lý, bởi vì nền văn học không những chỉ là một mô những tác phẩm độc lập hoặc có ảnh hưởng đến nhau do một chuỗi những gặp gỡ lẻ tẻ và ngẫu nhiên, nhưng đó còn là một toàn bộ chặt chẽ, một lãnh vực đồng chất trong đó các tác phẩm luôn gần gũi nhau và pha trộn vào nhau. Hơn nữa văn học còn là một bộ phận liên quan với nhiều bộ phận khác trong cái không gian rộng lớn hơn của « văn hóa », nơi đây giá trị đặc biệt của văn học phải tùy vào toàn bộ. Theo hai khía cạnh trên, văn học sẽ thuộc lãnh vực nghiên cứu cơ cấu cả bên trong lẫn bên ngoài.

Chúng ta biết rằng đứa bé học nói

thì không phải học thêm danh từ, nhưng là thêm một chuỗi những cách phân phối nội tại của ngôn ngữ mà không thay đổi gì đến công dụng của toàn bộ : cứ mỗi nấc tiến, đứa bé dùng mấy danh từ nó mới học được đó như thế tất cả khối ngôn ngữ của nó, nó dùng mấy tiếng đó để gọi tên tất cả các sự vật, với một sự chắc nghĩa dần dần, nhưng không bao giờ có chỗ hổng. Cũng thế, đối với một người mới chỉ đọc duy có một cuốn sách, thì cuốn sách đó là tất cả văn học của anh ta, theo nghĩa chắc ; rồi khi anh ta đọc được hai cuốn sách, thì hai cuốn này chung nhau chiếm tất cả môi trường văn học của anh ta, chứ không có chỗ hổng nào giữa hai cuốn này. Cứ thế mãi. Chính cũng vì trong nền văn học không có chỗ hổng nào cần phải đồ đầy, cho nên văn học mới có thể trở nên phong phú : văn học tự đào sâu và trở thành đa diện bởi vì văn học không cần tiến ra xa.

Một cách nào đó, người ta có thể coi văn học của tất cả nhân loại (nghĩa là theo cách các tác phẩm văn chương được tổ chức trong tâm trí mọi người) cũng hình thành một cách tương tự, mặc dầu ta phải dè dặt đôi chút về sự đã đơn giản hóa sự kiện này một cách thái quá : ở đây, « sản xuất » văn chương là ngôn, tức lời nói (parole) theo nghĩa của Saussure, tức một chuỗi những hành vi cá nhân phần nào độc lập và khó lòng tiên đoán được ; còn « tiêu thụ » văn chương của xã hội mới là ngữ (langage),

nghĩa là một toàn bộ những yếu tố có khuynh hướng tự tổ chức thành hệ thống chặt chẽ, mặc dầu các yếu tố này có bìn chất gì và nhiều ít bao nhiêu. Raymond Quéneau đã nói chơi rằng tất cả các tác phẩm văn học đều hoặc là *Iliade*, hoặc là *Odyssée*. Nói chia hai như thế không chỉ là nói bóng, vì ngay nơi Platon chúng ta cũng thấy âm vang của một thứ văn học thu gọn trong hai hình thức thi ca đó thôi, và văn học đó không vì thế mà nghi rằng mình không đầy đủ. Ion (tên nhân vật và cũng là nhan đề một Đối thoại của Platon luận về trường ca *Iliade* của Homère) chỉ biết và chỉ nhận có văn học Homère. « Tôi nghi, anh ta nói, như thế cũng đủ rồi », bởi vì Homère nói đầy đủ về tất cả mọi điều, và nếu thi ca bắt nguồn nơi một Tri thức thì tài nghệ của người hát anh hùng ca phải được coi là bách khoa (Platon không tin là văn chương bắt nguồn từ một Tri thức, chứ ông không chối cãi về phổ cập của thi ca Homère). Từ đó, văn học đã bị phân hóa hơn là tiến xa, và trong nhiều thế kỷ người ta vẫn nhìn công trình của Homère là cội rễ và là nguồn gốc của tất cả các văn học. Thần thoại này không phải là không có chỗ đứng, và cái gã đốt thư viện thành Alexandrie không phải là không có lý để đặt cuốn Coran trên chiếc cân để thay cho cả một thư viện : thư viện có một cuốn sách, hoặc có hai hay nhiều ngàn pho sách, mỗi thư viện của một nền văn minh bao giờ cũng được coi là đầy đủ, bởi vì trong tâm trí người ta, thư viện có ý nghĩa một hệ thống tư tưởng.

Khoa tu-từ-học cổ-điển đã ý thức một cách sâu xa về tính cách hệ thống này, và diễn tả nó qua hình thức cái học-thuyết những thể-văn. Nào là anh

hùng ca, nào là bi kịch, hài kịch, v.v., những thể văn này chia nhau tất cả lãnh vực của văn học. Điều mà thuyết này chưa có, là chiều thời gian, tức ý niệm về sự tiến hóa của hệ thống. Boileau chứng kiến sự cáo chung của thể anh hùng ca và sự xuất hiện của văn tiểu thuyết, mà không sao gia nhập những biến thể này vào trong Thuật thi ca của ông được. Thế kỷ 19 đã khám phá ra lịch sử, nhưng lại quên mất sự chặt chẽ của toàn bộ văn học : lịch sử riêng rẽ từng tác phẩm văn chương, từng tác giả, đã xóa nhòa cái bảng các thể văn. Chỉ mình Brunetiere đã gắng đạt tới một tổng hợp, nhưng ông đã không may mắn gì trong việc phối hiệp Boileau và Darwin : theo Brunetiere thì sự tiến triển của các thể văn tùy ở tổ chức nội tại, mỗi thể văn phát sinh, tiến triển và chết đi như một loại đơn độc, không biết gì đến những loại ở bên cạnh nó.

Ở đây, ý tưởng của thuyết duy cơ-cấu là theo dõi văn học trong tiến-trình toàn bộ của nó, dùng cách cắt ngang để có những cái nhìn nhất lãm ở từng quãng một, rồi so sánh những tấm bảng như thế với nhau. Làm thế ta sẽ thấy sự tiến triển của văn học hiện ra trong tất cả vẻ phong phú của nó, sự phong phú do chỗ hệ thống vẫn tồn tại mãi, mặc dầu nó luôn luôn biến thể. Chỗ này, những nhà duy hình thái của Nga cũng đã đi tiên phong vì họ đã đặc biệt chú ý đến những hiện tượng mà họ gọi là những hiện tượng về sinh động của cơ cấu (*dynamique structurale*), và họ đã nêu lên ý niệm về sự thay đổi chức năng. Ghi nhận sự hiện diện hay sự khiếm diện của từng đề tài văn học riêng rẽ ở quãng này hay quãng kia của lịch sử văn học sẽ chẳng có ý nghĩa gì, bao

lâu sự nghiên cứu nhất-lâm (về từng thời kỳ) chưa xác định được vai trò của yếu tố đó trong hệ thống văn học. Một yếu tố có thể tồn tại, nhưng lại đã đổi chức năng hoặc nó có thể biến mất để nhường chỗ cho một yếu tố khác. Diễn tả về quá trình những nghiên cứu về hình thái như thế, B. Tomachevski viết: «Nhu vậy bộ máy của tiến trình văn học đã rõ rệt dần dần: đó không phải là một chuỗi những hình thái kế tiếp nhau, nhưng đó là sự biến chuyển liên li về chức năng thẩm mỹ của các văn thuật. Mỗi tác phẩm nằm trong hướng đi của môi trường văn học, cũng như mỗi yếu tố nằm trong hướng của tác phẩm. Yếu tố nọ có một giá trị nhất định nơi một thời kỳ nhất định nào đó, có thể thay đổi hẳn chức năng của nó ở thời kỳ khác: thí dụ những hình thái thô lỗ đã được văn học thời cổ điển khai thác như những nguồn phong phú cho hài kịch, thì đến thời lãng mạn lại được coi như nguồn tài liệu cho bi kịch. Chính sự thay đổi luôn luôn về chức năng như thế mới là cái vạch cho thấy quá trình những yếu tố của tác phẩm văn học.» (Tomachevski, *Học phái mới về văn học sử tại Nga*, trong *Revue des Etudes Slaves*, 1928, tr. 238-239). Chklovski và Tynianov đã đặc biệt nghiên cứu những biến đổi chức-năng như thế trong văn học Nga: những biến đổi này làm cho một hình-thái đang ở hàng thấp kém được bước lên hàng văn học khoa bảng, và còn giải nghĩa tại sao có những trộn lẫn luôn luôn giữa văn chương bình dân và văn chương chính thức, giữa nhóm khoa bảng và nhóm «tiền phong», giữa thi ca và văn xuôi, v.v. Chklovski thường ưa nói rằng di sản thường đi từ cậu tới cháu, còn sự tiến triển lại thường ưa xuất hiện nơi ngành

út. Cho nên Pouckine mới nhập cảng thứ thơ từng mảnh của thế kỷ 17 vào nền đại thi ca, Nekrassov thì đã vay mượn thứ văn báo chí và văn trào phúng, Blok thì vay mượn của những loại ca hát lãng tử, và Dostoievski thì vay mượn của loại tiểu thuyết trinh thám.

Hiểu như thế, lịch sử văn học sẽ là lịch sử của một hệ thống: cái có ý nghĩa phải là sự biến đổi của các chức năng, chứ không phải sự biến đổi của các yếu tố, và chúng ta phải tìm hiểu những tương quan *nhất lâm* (của từng thời kỳ) trước khi tìm hiểu tương quan *giữa các thời đại*. Nhưng đáng khác, như Jakobson đã lưu ý ta, bảng văn học của mỗi thời kỳ không phải chỉ diễn tả lúc hiện tại của sáng tác, nhưng còn phải diễn tả được cái hiện tại của văn hóa nữa, nghĩa là mô tả một khuôn mặt nào đó của dĩ vãng, «không những nói lên sự sản xuất văn học của một thời kỳ nào đó, nhưng còn phải nói lên cái phần *truyền thống* văn học còn được coi là sống động hoặc đã được phục hưng ở thời đó nữa... Tại sao một tân trào lại ưa đọc tác giả nọ tác giả kia của thời cổ điển, rồi cách họ diễn giảng về tác giả đó: đó là những vấn đề chính yếu cho công việc nghiên cứu văn học nhất lâm» (Jacobson, *Sđ* tr. 212). Bởi vậy, văn học sử viết theo thuyết duy cơ-cấu sẽ là sự đặt những tấm bảng nhất lâm trên đây trên chiều hướng phối cảnh giữa những tấm nhất lâm tiếp tục nhau: trong tấm bảng về văn học thời cổ điển Pháp quốc, thì Homère và Virgile có chỗ đứng, chứ Dante và Shakespeare thì không. Rồi trong khung cảnh văn học hiện nay của chúng ta, sự khám phá ra thể Baroque (thể kỳ quặc) phải

được coi là quan trọng hơn những di sản do thuyết Lãng mạn để lại cho ta ; hơn nữa Shakespeare của chúng ta không phải là Shakespeare của Voltaire hoặc của Hugo : Shakespeare của chúng ta được coi như sống vào thời của Brecht và của Claudel, cũng như Cervantès của chúng ta đồng thời với Kafka. Mỗi thời đại được thể hiện qua những tác phẩm mà thời đó đọc cũng như qua những tác phẩm mà thời đó sản xuất ra, cả hai phương diện đó của văn học thời đại vẫn có ảnh hưởng chặt chẽ đối với nhau. « Nếu tôi có thể biết năm 2000 người ta sẽ đọc trang sách nào như chúng ta đọc ngày nay, chẳng hạn trang sách này đây, thì tôi sẽ biết văn học năm 2.000 thế nào. » (Borges, *Enquêtes*, tr. 244).

Lịch sử sự phân chia nội tại của môi trường văn học như thế sẽ rất là phong phú (hãy cứ tưởng tượng ra một lịch sử toàn diện của sự đối lập giữa văn vần và văn xuôi : đối lập nền tảng, đối lập giữa các yếu tố, đối lập liên lý và bất di bất dịch trong chức năng, và luôn luôn đổi mới về phương diện văn-thuật). Nhưng sự phong phú của lịch sử văn học sẽ còn tăng thêm khi ta ghi thêm sự phân chia (đối chiếu) giữa văn học và những gì không phải là văn học : đó sẽ không còn là lịch sử của văn chương, nhưng là lịch sử những tương quan giữa văn chương và các khía cạnh khác của sinh hoạt xã hội : đó là lịch sử của cái mà gần đây Lucien Febvre gọi là lịch sử của *chức năng văn học*. Các nhà duy hình thái bên Nga đã nhấn mạnh đến đặc tính khác biệt của văn học. Thực ra thì tính chất văn tự của văn học cũng lệ thuộc vào tính chất không văn tự (của môi trường xã-hội), cho nên chúng ta không thể đưa ra một định nghĩa vững chắc cho văn học được. Chúng ta chỉ có thể ý thức về một giới hạn. Chẳng hạn ai cũng thấy sự xuất hiện của điện ảnh đã biến đổi

quy chế của văn chương : điện ảnh đã cướp mất của văn chương một số những chức năng, nhưng cũng đã cho văn chương mượn một số những phương tiện của nó. Và những biến đổi như thế mới hãy còn là giai đoạn mở màn. Khi mà các phương tiện truyền thống khác sẽ phát triển mạnh, thì văn chương có còn sống được không ? Chúng ta không còn tin, như người ta vẫn tin từ Aristote đến La Harpe, rằng nghệ thuật là một sự bắt chước thiên nhiên, cho nên khi mà các nhà cổ điển tìm cho kỳ được một sự giống hệt mới cho là đẹp, thì chúng ta lại đi tìm một cái gì đặc biệt tân kỳ và một sáng tạo tuyệt đối. Ngày nào sách vở không còn là phương tiện chính trong việc truyền thông tri thức, thì hỏi ngày đó văn chương có còn nghĩa như ngày nay không ? Biết đâu chúng ta không đang sống những ngày cuối cùng của Quyền Sách ? Bước đầu đó của cuộc phiêu lưu càng có lý để bắt ta chú trọng hơn đến những hồi đã qua : chúng ta không thể cứ mãi mãi bàn về văn học y như thể đó là truyện tất nhiên, và y như thể mối tương quan giữa văn học với thế giới cũng như giữa văn học và con người không bao giờ biến đổi. Xem ra chúng ta còn thiếu một khoa lịch sử về sự đọc sách. Lịch sử trí thức, lịch sử xã hội và có thể cả lịch sử vật lý nữa : nếu tin vào lời thánh Augustin, thì tôn sư của ngài là thánh Ambroise đã là người đầu tiên của thời Thượng cổ biết đọc sách bằng mắt, không đọc lên tiếng. Lịch sử đích thực là thứ lịch sử được cấu tạo bởi những lúc im lặng đó. Và cái may mắn của công việc nghiên cứu duy cơ-cấu có thể là khả năng của nó để nhận ra dưới mỗi chỗ im lặng kia một câu hỏi.

GERARD GENETTE.

Trần-Thái-Đình dịch và giới thiệu.

CAPSTAN

MEDIUM



THƯ LÂM ẤN THƯ QUÁN

231-233-235, Phạm Ngũ-Lão — Sài-gòn

Dây nói : 25.861

NHÀ IN — XUẤT BẢN — CUNG CẤP DỤNG CỤ VĂN PHÒNG
có xưởng máy cung cấp phù hiệu, cờ hiệu đoàn, nhãn cỡ áo (étiquette)
màu đẹp, bền, không phai.

Gởi tiền thanh toán xin chuyển vào Trương-mục Bưu-điện
số : 2.701 THƯ LÂM ẤN THƯ QUÁN

Quân tự vệ tiên phong của cơ-thể INTERFERON

Đầu năm, ta chúc nhau hạnh phúc, phát tài, sức khoẻ. Chúc sức khoẻ tức là cầu mong đừng đau yếu. Nếu bây giờ ai tìm ra phương cách gì ngăn ngừa được bệnh tật, một chất thuốc gì trừ khử được mọi vi trùng thì thật là món quà quý báu nhất hiển cho nhân loại. Cách đây ít lâu người ta tưởng đã khám phá ra hóa chất ấy. Khám phá vì nó đã có sẵn trong cơ thể rồi chứ không phải mới chế tạo ra. Mà đã khám phá được, ắt một ngày kia tìm ra phương cách dùng nó để áp dụng vào một cuộc trị liệu. Giới y khoa đã nôn nao một dạo, người ta đã có nhiều dịp hy vọng, mừng rỡ, nhưng hóa chất kia quá chùng phức tạp cho nên đến nay cuộc khảo cứu đang bồ lới bao vây mà chưa hiểu biết được tường tận. Tên của hóa chất: interferon, rồi đây sẽ cùng những danh từ khác như laser, plasma, quasar,... dần dần rời khỏi phòng thí nghiệm để tràn ngập đời sống của ta.

Trong lúc chờ đợi phản chất.

Interferon thật sự được chú ý đến từ mười năm nay thôi, nhưng nó được khám phá ra từ năm 1933. Hồi ấy, một nhà sinh vật học người Ý, giáo sư Magrassi, đã nhận thấy một gốc cực trùng (virus) có thể ngăn cản sự nảy nở của một gốc cực trùng khác, yếu hơn. Hiện tượng

lạ kỳ: người ta bảo đã có một tính miễn-dịch giao nhau (immunité croisée). Bốn năm sau, một nhà cực-trùng-học người Anh lại đề ý thấy hai con khỉ đã bị bệnh sốt Rift Valley chống chọi lại được những cực trùng bệnh sốt vàng. Một tính giao-thoa (interférence) cực trùng đã được thực hiện nhưng chẳng ai hiểu được cơ-chế.

Người ta đã nghi ngờ sự hiện hữu một hóa chất gì đây nhưng phải đợi hai mươi năm mới bắt đầu chớm thấy được chút ít. Năm 1957, hai khảo cứu viên người Anh, Lindenmann và Isaacs, đã thực hiện một thí nghiệm ngày nay được nhắc đến luôn. Hai ông dùng sức nóng giết chết cực trùng bệnh cúm rồi cho vào một tổ-chức gà canh cấy (culture de tissu de poulet) trong 24 tiếng đồng hồ. Xong hai ông cho lấy một ít rây lên những tế bào tươi với một số ít cực trùng lành mạnh. Đáng lẽ những tế bào tươi bị cực trùng lành mạnh tấn công thì hai ông lại thấy tế bào chống cự lại được. Đây là dẫn chứng đầu tiên tổ chức canh cấy đã chế tạo ra được một chất thuốc gì để tự vệ.

Ta biết thường khi một cực trùng đột nhập vào một tế bào thì cơ thể chế tạo phản-chất (anticorps) có nhiệm vụ giết trừ cực trùng. Cơ chế chế tạo phản-chất

đã được khảo cứu tương tận và đưa lại nguyên tắc các cuộc chủng thuốc phòng ngừa. Nhưng nếu cơ chế này thật là hoàn hảo thì nó đã có một nhược điểm: quá chậm chạp! Lúc cực trùng đột nhập vào tế bào phải cần một thời gian phản-chất mới được chế tạo kịp. Thời gian này rất nguy hiểm cho ta vì cực trùng thừa cơ có thể lan tràn đánh phá những tế bào khác. Nhưng không, một cuộc tự vệ như tuồng đã được lập tức tổ chức trong lúc chờ đợi phản-chất lại tiếp viện. Các nhà sinh vật học Anh cho đây là nhờ chất interferon mà các ông đã tìm thấy tác dụng. Điểm khởi hành thật đầy hứa hẹn nhưng sau mười năm khảo cứu, nếu người ta đã biết được cấu tạo của interferon, cơ chế tác dụng của nó, các chuyên gia chưa khai trích được nó. Đẳng khác, một loạt câu hỏi cùng lúc được đặt ra: vì sao, khi nào, ở đâu interferon đã được chế tạo?

Chế tạo ngay trong tế bào

Ta đã có dịp thấy cách sinh sản của tế bào: ADN từ trung tâm tế bào gửi ra ngoài một ARN liên lạc để truyền lệnh cho ri-bô-sôm chế tạo với những vật liệu do ARN chuyên-nhượng tìm kiếm đem về. Cơ chế chế tạo interferon cũng tương tự. Khi cực trùng đột nhập vào tế bào, ADN của tế bào cũng gửi ra ngoài một ARN liên lạc, nhưng là một ARN liên lạc đặc biệt, nên ri-bô-sôm chế tạo ra interferon. Tế bào thật đã tự tổ chức lấy cuộc bảo vệ mình. Nhưng ta cũng thấy ngay cuộc tổng hợp interferon không phải do thể chất cực trùng chi phối mà là một hành động chỉ do tế bào định liệu: cấu tạo của interferon là đặc biệt của tế bào, của giống loại. Nói một cách khác, interferon

của người chỉ bảo vệ được người mà thôi, cho vào thú vật chẳng ích được gì, và trái lại, interferon của khí, ngựa chẳng hạn, cũng chẳng giúp ta chống lại được cực trùng. Interferon khác phản-chất ở điểm vì nó không phải bị cực trùng chi phối nên không chống lại được mọi cực trùng ở mọi giống loại.

Được chế tạo ngay trong tế bào, interferon là những phân tử prôtêin lớn, có thể chịu đựng sức nóng đến 76 độ. Mỗi một khi đã thành hình, interferon rời khỏi tế bào hư hỏng (vì đã bị cực trùng tấn công) để xông qua những tế bào còn tốt kế cận. Lập tức ADN của những tế bào này, như được tin mật báo, liền gửi ra ngoài những ARN liên lạc, cũng đặc biệt, để chế tạo những loại prôtêin chống cực trùng gọi là TIP (Translation Inhibitory Protein). Những prôtêin này lại bao quanh ribô-sôm và ngăn ngừa không cho nó hợp tác làm việc với cực trùng. Như vậy, cực trùng hết còn bắt buộc tế bào chế tạo prôtêin cho mình. Trong lúc ấy, công cuộc chế tạo prôtêin cho tế bào vẫn tiếp tục như trước.

Vậy thì interferon thật, là bức thành tự vệ trước tiên của cơ thể chống cực trùng. Nhiệm vụ của nó rất quan trọng trong thời gian ấp trứng (incubation) cũng như trong thời gian xâm nhập (invasion) của chứng bệnh. Nhiều thí nghiệm sau này đã lại chứng minh vai trò khẩn yếu của interferon trong lúc chờ đợi phản chất đến tiếp sức.

Nhân tạo sản xuất bên ngoài.

Tìm hiểu được thể chất của interferon và tác dụng của nó rồi thì các khảo-cứu-viên bước qua một mặt khác: tại sao cơ thể có interferon tự vệ mà

vẫn bị cực trùng tàn phá? Thật ra, và rủi cho ta, interferon không phải là thành trì tuyệt đối cực kỳ kiên cố. Tác dụng của nó thay đổi với những hệ thống tế bào. Lắm khi, cực trùng lại phản công, chế ra hóa chất stimulon để trừ khử tác dụng của interferon. Đây là công tác của nhà sinh vật học Chany và các cộng tác viên ở Viện Pasteur ở Paris. Người ta còn tìm thấy trường hợp những cực trùng khi vào trong tế bào rồi thì lại giúp sức cho những cực trùng loại khác tung hoành. Khám phá này giúp ta hiểu vì sao có cực trùng tàn phá được tế bào, có cực trùng lại không: những cực trùng ác liệt cho ta là những cực trùng có khả năng làm tê liệt được hệ thống tự vệ của tế bào. Có nhiều cơ thể lại chỉ chế tạo được số ít interferon mà thôi nên bệnh hoạn chỉ hoãn lại đôi chút mà chẳng trừ khử được.

Từ đây con đường khảo cứu thứ nhất đã được vạch ra: kiểm cách chế tạo interferon rồi cho vào cơ thể đúng lúc tế bào vừa bị cực trùng phá rầy. Công cuộc chế tạo interferon từ những hệ thống tế bào dùng cực trùng khởi pháp ít gặp trở ngại nhưng khó khăn nhất là về phía cho interferon tác dụng lên tế bào. Nguyên tắc cơ chế tác dụng của interferon có vẻ giản dị nhưng cuộc áp dụng thật đã đặt nhiều vấn đề cho những khảo-cứu-viên.

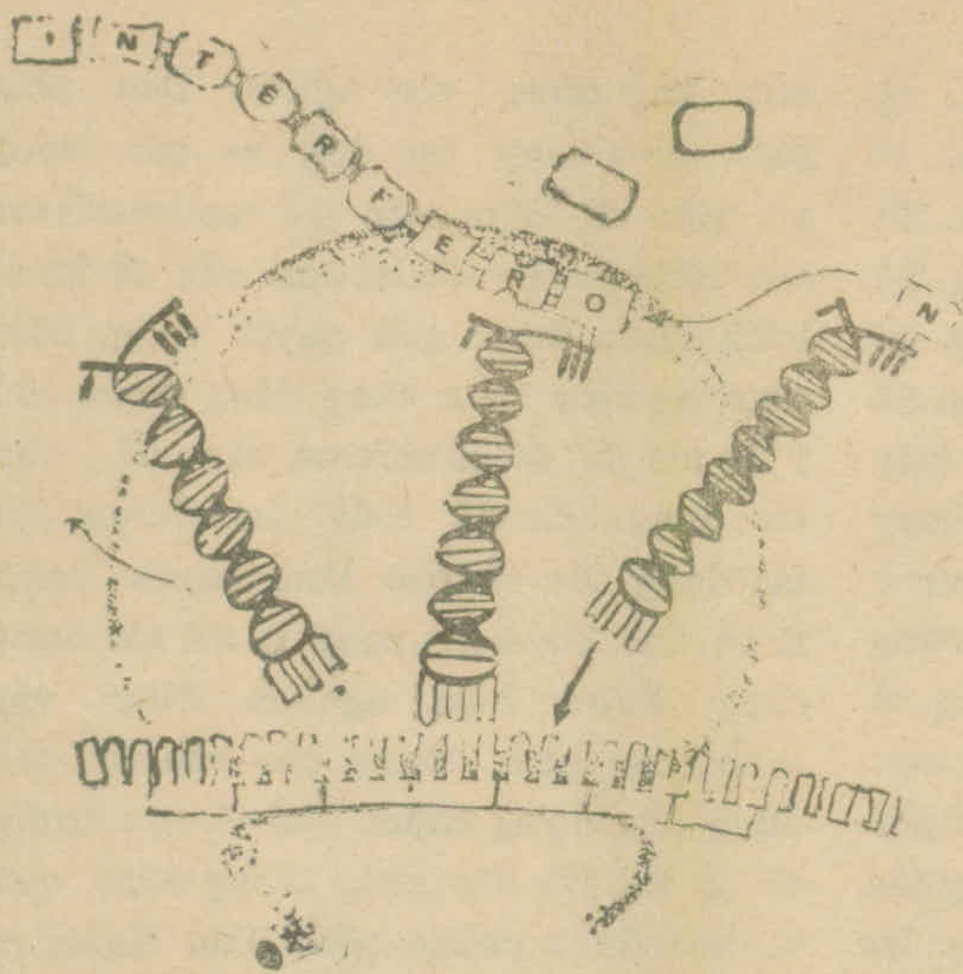
Trước hết là tính chất đặc trưng giống loại. Để bảo vệ con người, như đã thấy, chỉ có thể dùng interferon của người. Công cuộc sản xuất từ đây không thể thực hiện như người ta muốn. Như từng một vài thí nghiệm gần đây cho biết có thể lấy interferon

của khi dùng vào người. Bên phía giáo sư Chany thì ông và các cộng sự viên đã kiểm cách chế tạo interferon với bạch-huyết-cầu nhưng vấn đề khai-trích chưa được giải quyết xong. Một phương diện khác cũng đáng được chú ý là lúc và số interferon cần để cho tác dụng. Ta đã thấy interferon chỉ tác dụng lên tế bào lành mạnh nghĩa là tế bào hư hỏng càng ít thì tác dụng càng được hiệu nghiệm. Như vậy interferon phải được cho vào cơ thể đúng lúc, đừng chậm quá vì cực trùng sẽ có thì giờ tàn phá, đừng sớm quá vì interferon chẳng sống lâu. Ngoài ra số lượng interferon cho vào cơ thể cũng cần phải được đầy đủ không thì không đủ để ngăn ngừa cực trùng lan tràn.

Kích thích cơ thể chế tạo

Một chương trình khảo cứu khác cũng có vẻ đúng lý: Thay vì chế tạo interferon ở bên ngoài rồi đưa vào cơ thể, ta kiểm cách giúp sức tế bào chế tạo nhiều interferon tại chỗ. Ở phòng thí nghiệm người ta đã tìm ra được nhiều loại cực trùng và những hóa-chất để kích-thích và xúc-tác cuộc chế tạo này, nhưng bên mặt trị liệu không áp dụng được vì các hóa-chất ấy quá độc, rất nguy hiểm cho cơ thể.

Ở Hội-nghị thế-giới cực-trùng đầu tiên, bác sĩ Holleman, người Hoa-kỳ, đã cho biết chất xúc-tác hay nhất mà không độc là một ARN hai sợi (double-brin). Thường cấu tạo ARN là một axit ribonuclêic một sợi. Khám phá này giúp ta xác định lúc interferon được cấu tạo: tiếng kêu cấp cứu vang lên khi cực trùng xâm nhập vào tế bào hay cả khi ARN liên lạc nhận lệnh của ADN chạy ra truyền cho



Cơ chế chế tạo interferon

Khi một cực trùng đột nhập vào tế bào thì ADN của tế bào từ trung tâm gửi ra ngoài một ARN liên lạc (2) để truyền lệnh cho ribô-sôm (3) chế tạo interferon với những vật liệu mà một ARN chuyển nhượng (1) đem về.

(Hình trích Sciences et Avenir)

ribô-sôm chế tạo interferon, nhưng ribô-sôm chỉ vâng lời khi ARN đổi thành hai sợi. Người ta chưa hiểu tại sao. Nhưng khám phá của bác sĩ Holleman đã giúp người ta tìm được một ARN hai sợi trong hê-lê-nin là một hóa chất sản xuất trong một loại nấm tương tự pênixilin.

Những kết quả ban đầu thật là mỹ mãn. ARN hai sợi thật dễ dùng: cho phun vào mũi, nó đã giảm hạ bệnh cúm xuống được 5-7 lần. Song một yếu tố khác đã lai phá rầy: một tế bào khi đã chế tạo một số interferon thì dừng lại không chịu tiếp tục sản xuất

hơn nữa, mặc dầu được kích thích. Trong môn trị liệu, đây là một vấn đề nan giải. Ngoài ra, theo những tin sau cùng, người ta vừa mới tìm ra ngay trong tế bào một hóa chất luôn thường trực ở đây để ngăn cản interferon làm tròn phận sự! Yếu tố này khác hẳn hóa chất stimulon của cực trùng nói trên nhưng người ta chưa biết được rõ ràng. Thật rủi cho ta.

Hy vọng và thất vọng đã nối nhau trên con đường khảo cứu interferon. Đến đầu năm 1969 ở Lyon sẽ có Hội nghị về cực trùng, giới y khoa đang mong mỗi nhiều tin lạc quan hơn.

VÕ-QUANG-YẾN

SỬA LẠI CHO ĐÚNG

Trong bài « *Thuyết cơ cấu và phê-bình văn-học* » trên Bách-khoa số 289 (số kỷ-niệm 12 năm) có những lỗi ấn loát sau đây, xin bạn đọc vui lòng sửa lại giùm cho:

— Trang 48, cột 1, hàng 23, đã in là « déduisement », xin sửa là : *déguisement*.

— Trang 49, cột 1, hàng 1 của phần « Phê bình và vá vúi » đã in là : « Trong một chương này được coi ... » xin sửa là : « Trong một chương, nay được coi ... »

Trang 51, cột 2, hàng 6 (đếm từ dưới lên), đã in là : « tức mình nói ra » xin sửa là : « tức nói mình ra »

Xin trân trọng cáo lỗi cùng L.M. Trần thái đình và quý bạn đọc

LÊ PHƯƠNG CHI phỏng vấn

6 NHÀ VĂN PHỤ NỮ QUEN THUỘC VỚI BẠN ĐỌC về :

THỜI CUỘC và ĐỜI SỐNG

Đôi với công việc sáng tác

Những nhà văn: TRÙNG DƯƠNG, NGUYỄN THỊ THỤY VŨ, NGUYỄN THỊ HOÀNG, MINH QUÂN, TÚY HỒNG, NHÀ CA đã trả lời câu hỏi về thời cuộc (biến cố Mậu Thân, chiến cuộc, hòa đàm...) và đời sống hiện tại (giá sinh hoạt leo thang...) có ảnh hưởng gì đến công việc sáng tác? và mỗi bạn tâm nhất trong lúc này?)

TRÙNG DƯƠNG



Có lẽ ở điểm này tôi phải nói là tôi cần một thời gian trước khi có thể sáng tác dựa trên những ảnh hưởng thu nhận được. Có lẽ tôi nói hơi tối nghĩa chăng. Tôi muốn nói biến cố Tết Mậu-Thân tương đối còn gần với tôi quá. Và lại, liền sau đó, tôi lại có cuộc xuất ngoại đầu tiên ra khỏi Việt-Nam. Với tôi, cả hai sự kiện này đều khá lớn mà tôi cần có một thời gian trước khi viết về nó. Tôi có thể đưa ra một tỷ dụ như truyện dài « Bầy Kên Kên » tôi hiện đang viết cho báo Văn. Trong đó, tôi dựng lại khung cảnh của những năm 63, 64.... trở lại gần đây. Nhiều người cho rằng phải viết khi mọi sự còn nóng bỏng. Tôi không có khả năng đó. Có lẽ vì vậy tôi khó trở thành một phóng viên tin tức? Và lại, tôi vẫn nghĩ rằng đặt vấn đề sáng tác, là phải vượt ra ngoài tình cách thời gian... Đó có thể là một tham vọng. Và có tham vọng là một chuyện, làm được hay không lại là một chuyện khác.

Còn vấn đề giá sinh hoạt đắt đỏ có ảnh hưởng đến sáng tác của tôi hay không, tôi có thể nói là hầu như không. Khi sáng tác, là tung mình vào một thế giới khác, với những nhân vật khác, với những âu lo băn khoăn sung sướng khác. Tôi sung sướng vì sống gần bố mẹ và anh em. Một cách gián tiếp, chúng tôi nương tựa lẫn nhau. Mẹ tôi, nhất là mẹ tôi, dù chẳng bao giờ đọc bất cứ cái gì tôi viết, nhưng bà tôn trọng những lúc tôi cần làm việc. Có những sự săn sóc thật nhỏ mọn như việc bà pha một ly nước chanh hay nước cam đem đến cho tôi uống, quả là một khích lệ. Sự thiếu thốn vật chất tuy đáng kể, song những nâng đỡ về tinh thần còn đáng kể hơn. Tóm lại, cuộc sống tôi không đến nỗi nào chật vật lắm, nhất là từ ngày con tôi đã khá lớn.

Còn mối bận tâm lớn nhất của tôi à ?

Khó nói quá. Đôi khi tôi thấy nó là vấn đề quyết định sống độc thân để theo đuổi những mộng ước riêng tư, hay lấy chồng để có một chỗ nương tựa và hy sinh đi một số mộng ước. Đôi khi tôi thấy nó lại là vấn đề khác...

Nhưng tạm thời trong hiện tại, tôi bận tâm đến việc kiếm tiền nhiều hơn cả. Xin anh đừng cười. Điều đó có vẻ tầm thường, nhưng ai dám bảo là không cần thiết, phải không anh ? Tuy nhiên anh có thể tin ở lời tôi nói : Tuy bị thúc đẩy bởi ý nghĩ kiếm tiền, với tôi đó chưa phải là mục đích. Cái mục đích là những gì tôi sẽ làm sau này.

NGUYỄN-THỊ THỤY-VŨ



Tôi tìm vào nhà Thụy-Vũ hơn ba lượt, lần nào nhà cũng đóng kín cửa, chủ nhân đi vắng. Tôi trở lại nhà Thụy-Vũ vào tối thứ bảy, gặp lúc Hồ-Trường-An về phép, và gặp anh Tô-Thùy-Yên ghé chơi. Thụy-Vũ lại đang bận tiếp một cô học trò cũ — học trò học nói tiếng Mỹ — đến thăm. Có lẽ do ngoại cảnh bận rộn đó, Thụy-Vũ chỉ trả lời vội vàng được mấy câu:

— Hiện nay tôi ngưng viết, tôi đang lo chuyện nhà xuất bản « Hồng-Đức » do tôi và anh Tô-Thùy-Yên chủ trương. Chưa biết khi viết lại, thời cuộc hoặc những cảnh tượng biến-cổ Mậu-Thân chẳng hạn có ảnh hưởng vào tác phẩm của tôi hay không. Khi tôi viết tôi mới biết...

— Tôi đang phải chạy ba chân bốn cẳng để lo kiếm nhà in, lo việc kiểm duyệt cho công việc xuất bản... Đó có lẽ là mối bận tâm nhất của tôi lúc này.

NGUYỄN THỊ HOÀNG



Với đời sống bình thường thì những biến cố bên ngoài và những đổi thay về giá sinh hoạt, những xáo trộn xã hội là một hiểm họa đe dọa thường ngày và làm quan tâm đến kẻ phải lo chu toàn đời sống gia đình họ... Không phải là khinh thường đời sống thực tế, nhưng sự thực thì tôi ít bận khoăn đến những khó khăn về sinh hoạt. Bởi không muốn sống đều. Dễ dàng, có nhiều thì rộng rãi, tùy thích. Khó khăn, có ít thì thu xếp cách khác, không phải là vì chiết giảm, tận tiện, nhưng bỏ trống, nghĩa là nhịn hẳn. Và tìm đến những cách khác, miễn làm đầy đời sống. Làm thế nào để luôn luôn cảm thấy, bằng cách thu xếp nào cũng cảm thấy đời sống đã chọn lựa được

đầy đủ, nghĩa đen và bóng, được đẹp, và có nghĩa. Thành thực, thì tôi cũng không thích một đời sống dễ dàng, về mọi phương diện. Những khó khăn vẫn kêu gọi mình tới những nỗ lực không ngừng, và vì vậy, đời sống sẽ luôn luôn đầy và lạ.

Những biến cố đã xảy ra trong và sau Tết, hoặc bất cứ một biến cố nào khác đều không dự phần nào trong đời sống, cũng như tác phẩm tôi, bây giờ và sau này. Bởi lẽ, tôi không là nhân chứng hay người săn đuổi những hiện tượng bề mặt đời sống, và nếu có, tôi cũng sẽ là người vẽ tranh chứ không thể là thợ chụp hình.

Mỗi bận tâm nhất của tôi về gia đình là thằng nhóc trong bụng có lẽ ra đời vào hôm nay, về sinh hoạt văn nghệ là chờ đợi những người hứa viết cho nhà xuất bản tôi sẽ giao tác phẩm như đã hứa.

Tôi hỏi tại sao chị biết đứa bé còn nằm trong bụng là thằng nhóc? Chị Nguyễn Thị Hoàng nhìn anh Bửu Sum rồi cười: Vì linh tính của đàn bà làm sao tôi có thể cắt nghĩa cho anh nghe được. Nếu có cắt nghĩa được thì đó là phần nhà tôi. Nhà tôi nghiên cứu Tử-vi của chúng tôi, năm nay nhất định sinh con trai, chúng tôi đã chọn sẵn tên cho cháu là Vinh-Khang.

Nhưng... ở đời có đôi chữ « nhưng » rất thú vị, nhất là đối với các nhà văn rất ít ai chịu tìm hiểu và biết đến. Trước khi bài này lên khuôn, tôi và anh chị Lê Châu đến nhà bảo sanh Đức Chính thăm chị Nguyễn Thị Hoàng. Tôi nhìn cô bé còn đỏ hỏn nằm trong nôi hỏi đùa chị Hoàng: — Sao lại có bé mà không là thằng nhóc? Chị Hoàng mỉm cười nhìn chồng, Anh Bửu Sum cười lớn: Ôi, mấy ông thầy Tử-vi bê bối quá!

MINH QUÂN



Chị Minh Quân và các con chị đang lui húi sơn cửa, chị vui vẻ chỉ vào công việc đang làm dở dang và hai tay dính đầy sơn cửa chị, rồi nói: Cháy ở khu Nguyễn Thiện Thuật — Phan Thanh Giản tức là ngay sau nhà tôi, đạn cày vào tường nhà, đạn làm vỡ kính, hư cửa tôi. Bây giờ tôi mới sửa lần lần. Tôi sửa lên nhà tôi đó anh. Anh Vinh mà trông thấy mẹ con tôi làm hì hục như vậy, ảnh la lắm... À, anh hỏi về biến cố Tết Mậu Thân hả? Biến cố Tết Mậu Thân...! Có, có ảnh hưởng nhiều chứ, làm sao mà yên tâm ngồi sáng tác trong lúc bụng cứ phập phồng: không biết ngày mai ra sao? cái gì chờ đợi mình? đạn, lửa có tha thứ mình không? Đêm nằm lắm lúc còn không ngủ được nữa là tính chuyện viết lách...

Nhưng đến khi tình hình coi tạm tạm yên thì tôi cũng bắt đầu cảm thấy những điều mình viết ra nhạt nhẽo, vô ích, phù phiếm. Tôi tự hỏi: mình viết cho ai đọc đây? Có ai đọc không đây? việc này có ích lợi gì không? Và tôi thấy lạc lõng thế nào ấy. Vì thế, trước kia tôi chỉ hoạt động những công tác xã hội có chừng, in ít, thì bây giờ tôi tại để cho những công tác này thâm qua, lấn át thì giờ để viết của tôi mà tôi, không hối tiếc gì?

Bởi vì, những gì tôi chịu đựng qua biến cố Mậu Thân, những gì tôi chứng kiến trong các trại tạm cư, tôi nhìn mãi trong các bệnh viện hơn một năm nay trên sức tưởng tượng của tôi; tôi có cảm tưởng rằng những thống khổ, thảm nhục điều đứng của đồng bào chưa giảm bớt, chưa dứt được thì tôi không thể nào yên tâm mà ngồi tưởng tượng đến những điều gì tốt đẹp giả dối, chỉ có trên giấy mực!

Một đôi khi, tôi định ghi lại những thảm cảnh đó, song rồi tôi bỏ qua, một phần vì quá bận, nhưng có lẽ phần chính là bởi tôi bất tài, tôi sợ ngòi bút của tôi không đạt được cái mức làm người đọc xúc cảm như tôi đã xúc cảm... Hay là còn cần đến yếu tố thời gian? song có một điều chắc chắn: tôi không thể là người ngoại-quốc trên đất nước mình.

Giá sinh hoạt cũng có ảnh hưởng đến sáng tác của tôi không ít. Sáng tác làm sao được, lúc nào tâm trí tôi cũng bị chèo kéo về con số chi thu? Thu không lên mà chi thì không giảm, ai cứ muốn vượt hơn số thu! Mấy năm nay tôi tính toán rất kỹ, gần đây lại chi li cẩn thận hơn. Mỗi bận nhìn vào sổ chi tiêu tôi lại giật mình, bảo con «cố mà giảm mức chi chút nữa» Tôi đã tính giảm mọi thứ. Cái tủ bị bắn lủng, tôi đợi hơn nửa năm, chờ tái bản cuốn truyện mới dám mua. Ghế bàn hư nát, cứ phải chờ đợi... Sáng tác sao yên

khi mà nhà cửa hư nát, bàn thũ vẫn chưa sửa sang được cho gọn mắt ? Khi mà cái Tết này đến tận bên lưng vẫn chưa xóa hết vết tích của đạn lửa còn ghi lại trong nhà kỳ Tết năm qua ? Đáng lẽ ngồi lại viết theo lời mời của một tờ báo, tôi lại hện : «Thôi ! hãy gượng, hôm nay phải đóng xong cái cửa lưới đã», hay : «Chưa được, phải tô xong cái tường»

Nghĩa là từ dạo Tết đến giờ, tôi không sáng tác gì đáng kể, những truyện đang in và đã in đều là sáng tác cũ. Thì giờ tôi, ngoài việc làm nội trợ hằng ngày, việc công tác xã hội, còn phải dành cho cửa hư, tường lủng, ghế gãy... ngày nay một chút, ngày mai một chút, tháng này một phần, tháng tới một phần : cứ thế tôi từ từ, một mình (có khi động viên được các con) sửa sang lại nhà cửa, chứ tiền đâu mà đồ ra thuê thợ ? (nhà tôi thì bận, và tôi muốn để anh ấy được nghỉ ngoài giờ làm việc ở sở, tôi thu xếp thế nào mà có thể bày biện trong lúc anh vắng nhà, hoặc : những lúc anh ấy đi công tác xa thì càng hay, tôi có thể bừa bãi, đinh, búa, kéo kim, xi măng, vôi, gạch, sơn, gỗ... khỏi vướng mắt anh ấy).

Trước kia, tôi ngỡ chỉ có việc chăm con và viết văn là thú vị, nhưng bây giờ tôi cũng thấy vui vì tôi làm thợ hồ, thợ mộc, thợ sơn và cả thợ quét vôi nữa cũng tạm tạm, không nổi nào. Một người thợ tài tử, đỡ tốn đến ngân quỹ gia đình !

Tết đến, mẹ con chúng tôi vẫn không may sắm gì mới, có chị bạn biểu cái áo mà chưa thu xếp được thì giờ đi may. Giày dép thì đã thành lệ : mỗi năm cứ đợi sau ngày tiễn Táo quân (23 tháng chạp) dắt các con ra vỉa hè Lê-Thánh-Tôn chọn mua solde cho rẻ. Lũ bé không mè nheo gì, nhưng các con lớn đã có vẻ không bằng lòng, (học đòi dân thành phố mà) chê là mẹ không biết thời trang, mẹ quê, mẹ cổ v, v... Được cái, chúng nói gì nói, quyết định của mẹ vẫn phải theo.

— Tôi vẫn ao ước được có một nhà xuất bản sách dành cho thiếu nhi. Có một số bạn gái cùng tôi (là nhà báo nhà văn) dự tính lập một nhà xuất bản của nữ giới, nhưng cho đến nay, chúng tôi vẫn chưa làm nổi là vì tình hình một phần, nhưng phần chính chúng tôi không thành thạo viết quản trị phát-hành. Mà các bà lại không chịu mời các nam đồng nghiệp, chị nào cũng nói : «Đề chúng ta thử làm xem ra sao. Một nhà xuất bản nữ giới, in toàn sách cho thiếu nhi ! hay lắm ! rồi chúng ta sẽ làm được, nhưng thông thả» Đó, mối bận tâm của chúng tôi : không cứ là sáng tác mà là in, xuất bản những tác phẩm dành cho tuổi thơ, nếu không được như tham vọng hằng ôm ấp : mang đến cho trẻ những món ăn tinh thần trong lành, hữu ích thì cũng được, những tác phẩm có tác dụng giải trí và không gây ảnh hưởng xấu cho các em.

TÚY HỒNG



Tôi đến nhà Túy Hồng vào một buổi sáng. Thanh Nam còn một tiếng đồng hồ nữa đến tòa soạn Tia Sáng, Túy Hồng 12 giờ hơn mới đi dạy học. Nơi Túy Hồng Thanh Nam ở là một căn buồng trong dãy nhà sau của một biệt thự nằm sau lưng rạp chiếu bóng Khải Hoàn.

Sau khi tôi nêu lên câu hỏi, Túy Hồng vui vẻ đặt cô bé Hồng-Ân vào chiếc xe tập đi, nhờ Thanh Nam trông hộ và trả lời.

— Tôi viết chập chạp, khó khăn và lười. Trong cái Tết Mậu Thân vừa rồi, tôi bị đặt vào tình trạng sợ, lo, nghi không thể sáng tác được nữa, nghĩa là không thể tiếp tục viết truyện dài đầu tay «*Những Sợi Sắc Không*» đăng trên tạp chí VĂN ĐỀ của anh Vũ-Khắc-Khoan nữa. Vì khi tôi sắp đặt viết truyện thì không bao giờ tôi có thể nghĩ rằng giữa đường lại bị chiến tranh quá gay gắt như vậy... Chuyện của tôi lấy bối cảnh, tình cảnh ở Huế, mà Huế lại bị đứng ngay trong cái lịch sử Mậu Thân, làm tôi tắt nghẹn tư tưởng. Tôi không viết nổi nữa, tôi nói với anh Vũ-Khắc-Khoan như vậy. Nhưng anh Khoan là nhà báo, báo của anh đang đăng truyện của tôi mà. Anh Khoan không chịu, cứ giục già lấy bài, ảnh hối thúc quá... rồi tôi phải tiếp tục lại. Chủ đề câu chuyện của tôi không thay đổi, nhưng nội dung phải thay đổi...

Đang và sau biến cố Mậu Thân, vật giá lên quá, phát sợ.. tôi còn nhớ mấy ngày Tết, mình cứ đi nhà ít người không mua đồ dự trữ vì tin chắc sáng mồng ba là có chợ. Ai ngờ lại có một nạn đói nhỏ nhỏ như vậy. Trong nhà không còn gì ngoài mấy cái bánh mứt. Phải đi nài nỉ mua từng cái bắp cải... đất ơi là đất!!!

Mọi người đều đặt cái mục tiêu lo lắng vào nạn vật giá leo thang, ai cũng chú mục vào đó mà kêu khổ... Nhưng những cảnh thương tâm nghe được từ Huế còn khủng khiếp hơn: heo ăn đầu người; một gia đình chạy tản cư mang theo đàn con, cuối cùng kiếm lại rớt đầu dọc đường đưa con bốn tháng; một gia đình giết cha già chạy giặc, nửa đường đành phải để cha ở lại, lạy cha mà bé con chạy đi... Có cái chiến tranh nào như vậy không? Nên tôi tin rằng mọi người nói đang có sự thay đổi trong đường hướng sáng tác, riêng tôi tôi viết thành tác phẩm ít quá, thê thảm quá nên tôi nghĩ rằng dù tôi có thay đổi đường hướng, độc giả cũng khó thấy... Trường hợp tôi, tôi viết được một tác phẩm đã quá mệt nhọc, nên tôi viết được cái nào thì lấy làm quý cái đó...

— *Mỗi bạn tâm nhất của Túy Hồng hiện nay là gì?*

Ai ở Sài Gòn cũng đều nghĩ rằng phải có tiền. Ở Sài Gòn mà không có tiền tôi nghĩ đó là một công dân bất mãn. Sống ở Sài Gòn mọi sự đều do "tiền... định cả". Tôi vừa ở Sài Gòn vừa thù oán Sài Gòn. Vì chúng tôi lương tháng có là bao, tôi đi dạy học, Thanh-Nam làm, lai rai cho nhật báo Tia-Sáng, mà tháng tháng phải trả tiền nhà 7.000đ, mà chỉ có hai phòng nhỏ. Ngoài ra còn tiền chi phí cho sự săn sóc và tôn sùng Hồng Ân, tốn ơ là tốn... Cuộc sống của chúng tôi cực khổ và lem luốc lắm anh ạ. Tôi và Thanh-Nam thay nhau vừa bế con vừa viết bài gửi mấy nơi, gửi cho mấy nơi để mua sữa cho Hồng Ân. Con Hồng Ân trước kia chịu nằm một mình trong nôi, nằm đến bẹp cả đầu... bây giờ cháu đã lớn, chín tháng rưỡi rồi còn gì nữa, đòi bế luôn, không thì khóc thét lên như bị điện giật. Chúng tôi làm việc đến cuống cuống cả lên, làm không kịp thở... Tôi tin rằng nếu tôi đứng vào Saigon, tôi sẽ sống khoan thai từ tốn mặc dù cực khổ đến thế nào trên xứ Huế. Huế không đuổi ai chạy rông như Saigon. Tóm lại, mối bận tâm của tôi bây giờ là dồn mọi nỗ lực để cho có một cái nhà quanh quần ở Sài Gòn để tiện việc làm ăn của tôi và Thanh Nam...

Đến đây, Thanh Nam tới giờ phải đi toà soạn, Túy Hồng lại phải bế Hồng Ân, tôi ghi thêm :

— Tại sao Túy Hồng lại đặt tên con là Hồng Ân ?

Túy Hồng bế Hồng-An lên nhìn sâu vào đôi mắt tròn đen như hai hạt nhãn lồng xứ Huế, trả lời :

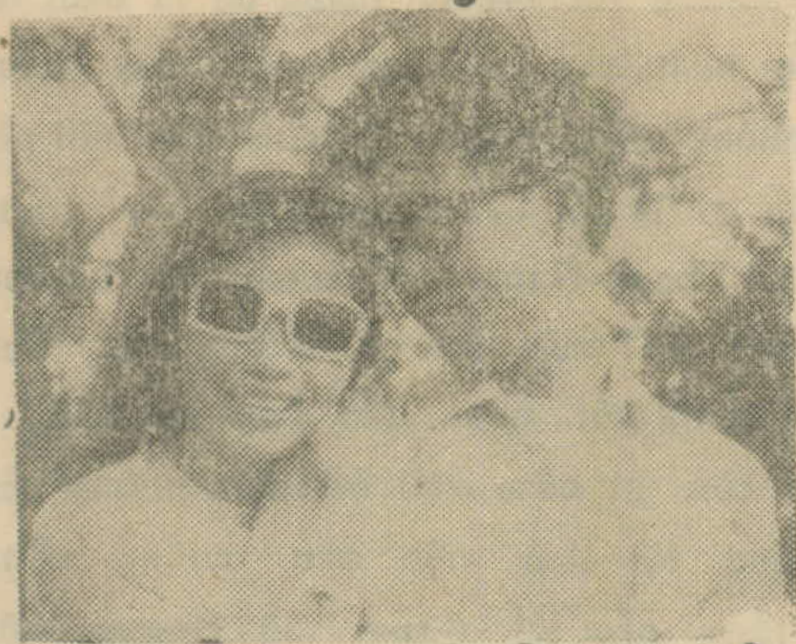
— Hồng Ân là ân huệ của Thượng-đế ban cho. Thanh-Nam bảo thế, và hai chữ Hồng-An là rút trong một câu Kinh-Thánh (Túy Hồng có đọc cho tôi nghe hai câu ấy nhưng tôi không nhớ) để đặt tên con. Vì chúng tôi đã lớn tuổi rồi, có được đứa con nào mừng đứa này chứ, Bây giờ Hồng Ân cũng sắp có em rồi. Có lẽ vào vụ nghỉ Hè 1969.

— Lợi tức viết lách và lương bổng của Túy Hồng Thanh Nam mỗi tháng được bao nhiêu mà Túy Hồng than thở quá vậy ?

— Kiếm thì cũng khá, nhưng chúng tôi tiêu hoang quá. Thanh-Nam xài rộng quen rồi khó mà thu hẹp. Lại thêm săn sóc và tôn sùng Hồng Ân đây nữa. Tôi viết và lương cũng gần ba chục, Thanh Nam cũng vậy. Nhưng tính con số mà thôi, vì tiền nhuận bút thu vào lẻ tẻ, bay ra hồi nào không hay. Tiêu vật là một lỗ trống khổng lồ mà ít ai chú ý đến trong mục dự trù chi của gia đình. Chừng tính lại mới thấy khủng khiếp. Khiếp, khiếp quá.

Tôi cáo từ, Túy Hồng gửi lời thăm anh em toà soạn BK và hẹn hôm nào sẽ bế Hồng Ân đến thăm.

NHÃ CA



— Tôi về Huế vì ông thân sinh tôi mất, tôi bị kẹt luôn vụ biến cố Tết Mậu Thân cả tháng ở ngoài đó. Tôi bị chứng kiến nhiều cảnh bi thảm có thể nói là ngoài sức tưởng tượng của con người.

Biến cố Mậu-Thân đến với người Huế có mặt tại tỉnh nhà vừa kinh hoàng vừa đau đớn, riêng đối với những người viết văn như tôi thì đó là một điều khó xóa nhòa trong ký ức.

Tôi có viết « Giải khăn sô cho Huế » xong đã gần năm nay, nhưng chưa hài lòng. Vì mỗi lần có người ở Huế vào kể cho nghe thêm những chi tiết càng tang thương, càng khủng khiếp tôi lại thấy những điều mình ghi vẫn chưa đi đến đâu, tôi lại thấy cần phải thêm thắt và sửa chữa....

Anh muốn biết tôi viết gì trong tác phẩm « Giải khăn sô cho Huế » ? Tôi nói chung về những tang thương đã trùm lên Huế. Tôi ghi lại một phần nào những cảnh tôi đã chứng kiến : chẳng hạn như khi mọi người chạy trốn vào một nhà thờ, có một bà mẹ ôm một cái bọc vải và cứ ngồi ru bọc vải ấy, ai hỏi bà cứ bảo là để yên cho con bà ngủ ; đến vài ngày sau mùi thối từ bọc vải ấy bốc ra, mọi người mới vỡ lẽ là con bà ta chết đã lâu ! Đồng thời cũng có vài cảnh tương phản thật chua xót : lâu lâu họ lôi ra cảnh cáo một cặp làm bậy sau tượng Đức Mẹ Mía mai nhất là cảnh một quân nhân Mỹ bắn một con chó đang lội ở sông gần cầu An Cựu, trên bờ sông đang có một đoàn người hơ hải chạy giặc. Cứ mỗi loạt đạn bắn xuống sông, nước toé lên bờ văng vào đám người đang chạy, làm họ ngỡ là đạn, vội nhào vô lẽ đường nằm xuống, có người hoảng hốt vớt cả đồ đạc. Rất tai hại là chẳng hiểu tên Mỹ ấy bắn tôi hay là chỉ cốt đùa với con chó, cho nên đạn nỏ đến năm bảy lượt mà chó vẫn cứ lội, làm đoàn người phải bao nhiêu lượt vớt đồ đạc, ném con, nhào xuống đất. Thân phận con người lúc bấy giờ còn thua một con chó !

Khi về đến Saigon, công việc làm ăn và viết lách của tôi chẳng có trở ngại đáng kể.

— Xin chị cho biết mối bận tâm nhất của chị hiện nay là gì ?

Nhã Ca nhìn hai đứa con đang ngồi xem Truyền hình ở phòng khách : Đạo này thời tiết xấu, mấy đứa nhỏ đau, và ông xã tôi cũng bị sốt

rét. Mỗi bận tâm nhất của tôi là gia đình, còn viết văn đối với tôi thì dễ lắm anh, viết lúc nào cũng được.

— Ngày thì chị đi làm ở đài TD sau 17g30 chị mới về nhà, lại bận chuyện gia đình như vậy thì giờ nào mà chị sáng tác ?

Bây giờ anh Trần Dạ Từ (khi tôi mới đến, anh còn bận khách trên lầu, sau khi tiễn khách xong, anh ngồi vào góp chuyện với Nhã-Ca) thay vợ trả lời : bà xã tôi viết đều lắm. Mỗi ngày bà ấy viết khoảng 5, 6 trang đánh máy. Viết vào giờ nghỉ trưa ở sở. Nhã Ca âu yếm nhìn chồng nói tiếp : Tôi cũng viết ở nhà vào khoảng từ 20 đến gần 22 g nếu không bận khách như hôm nay. Sau một nụ cười duyên dáng, Nhã Ca nói tiếp : Tôi chuyên viết bằng máy đánh chữ, từ trước đến giờ tôi chưa có một có một tác phẩm nào viết tay cả.

— Nghe nói trong năm 1968 mấy nhà xuất bản đặt trước một số tiền khá lớn nhờ chị viết cho mấy tác phẩm ? Chị có thể cho biết không ?

— Cơ sở xuất bản Thứ Tư đặt ba trăm ngàn để lấy sáu cuốn, trong số ấy có một cuốn tái bản, đó là năm 1967. Nhà sách Khai Trí đặt hai trăm ngàn mua năm cuốn, có ba cuốn tái bản, năm 1968. Còn năm 1969 chúng tôi không bán nữa. Nếu dự định của chúng tôi được thực hiện, thì chúng tôi sẽ có một nhà xuất bản lấy tên là Thương Yêu, để in sách chúng tôi và các bạn thân.

Trần Dạ Từ cho biết thêm từ trước đến giờ tác phẩm của Nhã Ca chưa bán đứt cho nhà xuất bản nào cả. Và lợi tức Nhã Ca mỗi năm về sáng tác phẩm vào khoảng sáu trăm ngàn đồng.

— Xin anh chị cho biết vì lý do gì trong năm 1967 đã có lần anh chị định xa nhau ? Nhã Ca và Trần Dạ Từ nhìn nhau cười rất đầm ấm, rồi cả hai thay phiên và bổ túc cho nhau trả lời : Chuyện qua rồi, nhắc lại dài dòng lắm. Chúng tôi sẽ dành cho anh trong một cuộc phỏng vấn khác. Chúng tôi xin trả lời tóm tắt : Mình phải có đứng trước miệng vực thăm, mới nhìn thấy miệng vực nguy hiểm như thế nào. Sau đó chúng tôi mới càng thấy quý trọng nhau hơn.

Trần Dạ Từ nói thêm : Nhà chúng tôi mở cả cửa trước lẫn ngõ sau cho chúng tôi và cho tất cả các bạn bè. Ai muốn đến ở lúc nào cũng được, muốn đi lúc nào thì đi. Không có điều kiện gì để ràng buộc nhau cả. Vợ chồng chúng cũng vậy...

— Nghe nói trong những ngày báo Sống đóng cửa, Trần Dạ Từ vẫn lãnh lương của anh Chu Tử cho đến khi có tờ Hòa Bình ?

— Nói có cũng không đúng, mà nói không cũng không phải. Sự thật như thế này : Khi chúng tôi mua nhà này, có mượn của anh Chu-Tử sáu mươi ngàn đồng, chúng tôi đã trả được ba mươi ngàn. Đến khi báo Sống đóng cửa, bấy giờ là tháng 9 (1968), nếu tôi được lãnh lương tháng mười ba như hằng năm, thì lương tôi trả vào số tiền thiếu vẫn còn thừa năm ngàn. Còn chuyện anh Chu-Tử phát lương tháng cho tôi trong những ngày báo bị đóng cửa thì như thế này : thỉnh thoảng trong những dịp đánh xì chơi với nhau, anh ấy có đưa cho tôi hai lần, một lần ba ngàn, một lần năm ngàn. Chỉ có thế thôi. Nghĩ rằng khoản tiền đó là tiền lương, hoặc tiền cho xì chơi là quyền của thiên hạ đôn. Có phải không anh ? Phần chúng tôi, bao giờ chúng tôi cũng quý anh Chu-Tử.

LÊ-PHƯƠNG-CHI

(Saigon đầu 1969)

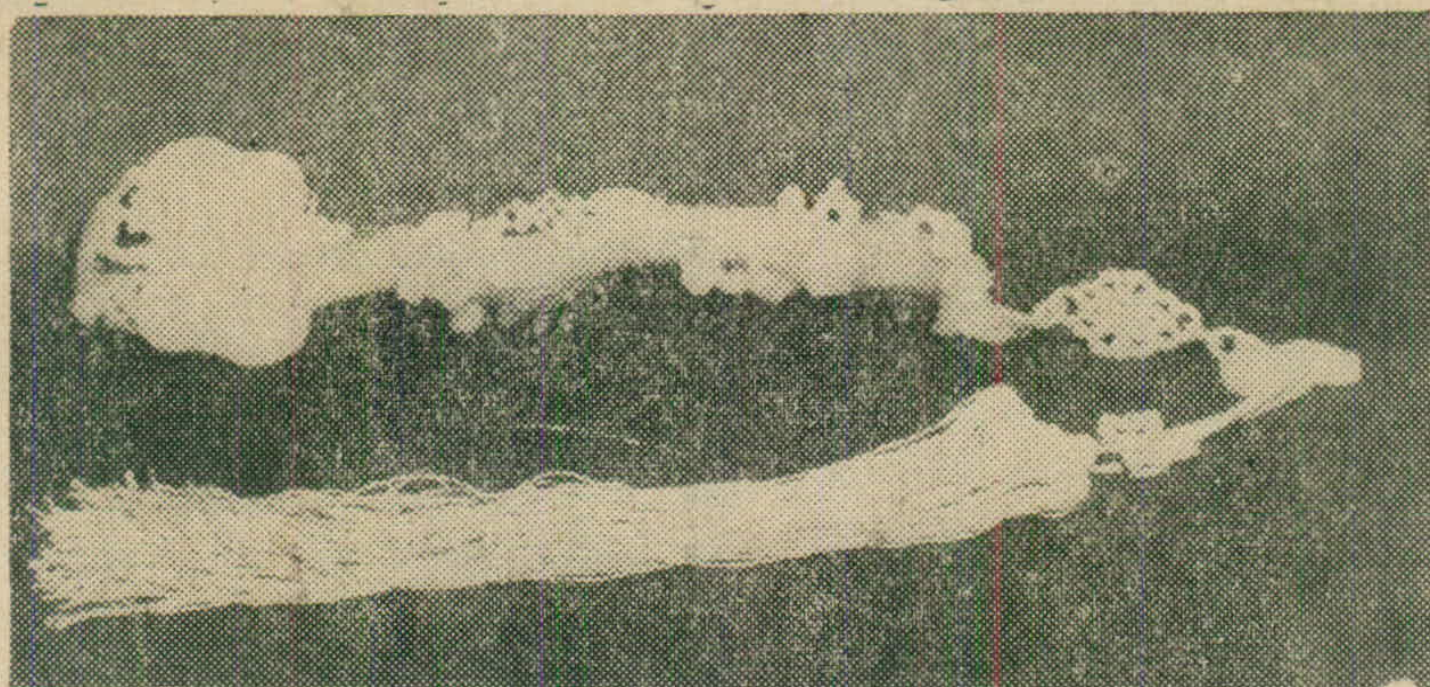
קניין

*A votre service
tous les services de la*

**banque
nationale
de Paris**

Chuyện 7 cây ngọc Như-Ý thấy tại Đai-Bắc hay là từ Âu sang Á một vòng quanh xem ngọc của lão Vương Già

(Hồi-ký của Anh-Vương)



một
trong
7 cây
ngọc
Như Ý
tại
Đai-Bắc.

Tôi vừa viết xong bài nói về nghiên mực quý của vua Tự-Đức, bỗng nhớ còn một bài nữa về bảy cây ngọc Như-Ý năm xưa thấy tại Đai-Bắc, cũng phải viết cho rồi cho kịp đem xuống B.K.T.Đ. Chuyện bảy cây Như-Ý này, tôi chôn từ lâu, hôm nay vì lòng tốt của một người bạn không biết lấy gì đền đáp, tôi đành moi nó ra, hâm lại sốt sốt và dọn lên đây, trong dịp Tân niên này. Tôi nói món ăn hâm lại, vì trong tuần báo MỚI của anh Blah-Nguyên-Lộc, (ra được 15 số thì nghỉ), số 5 tháng 8 năm 1956, tôi đã dọn sốt dẻo một bài, thuật cách ăn uống của người Đai-Bắc, nhan là « Nhứt ẩm nhứt trác ». Hôm nay, nói về bảy cây ngọc, tôi sẽ nhắc lại những viên ngọc quý tôi đã hân hạnh cầm và thưởng thức trên tay, và theo tôi, đây là một món ăn tinh thần không kém khoái trá, nên tôi đã ghi vào sổ nhứt ký gọi đó là một bữa đi chơi « lâm lan mãn mục ». Mà quả thật đó là khu rừng toàn hoa lan quý đầy tràn tầm con mắt, tôi muốn nói những ngọc vô giá và cổ kính của Trung-quốc, mà được xem thôi cũng là hạnh phúc hiếm có rồi.

oOo

Chuyến đi Đai-Bắc của tôi năm 1963, kẻ cũng là một dịp khó gặp hai lần. Nói có vang linh ông Trần Thành làm chứng. Ông là cố Phó Tổng-thống nước

Trung-Hoa Cộng-Hoa. Đầu năm ấy, ông qua viếng ngoại giao xứ mình, một bữa sáng, ông ghé chơi viện bảo-tàng, và cũng là phước đức ông bà ba đời đề

lại, nên vui miệng ông mời tôi qua cho biết Đài-Bắc. Tôi nghe ông mời, cảm ơn mà không mừng mấy, vì từ lời hứa đến chuyện xuất ngoại thành tựu, còn xa mú tỳ tề. Sau đó hằng máy bay thúc giục mấy lần, vì vé khứ hồi Chánh-phủ Trung-Hoa đã cấp sẵn, chỉ chờ tôi lựa ngày khởi hành, mà cơ khổ, sự ra đi nào phải tùy nơi tôi, và một tên "thầy thông" nay vô làm tạm kiêm cơm quyền quản-thủ viện bảo-tàng mà sức mấy? Đề khỏi mất thì giờ và khỏi bắt cập, tôi cũng chạ lại tòa đại-sứ Trung-Hoa, hỏi cho biết chẳng hay, nếu được đi, có lãnh chút ít tiền trợ-cấp chi chẳng? Và mỗi ngày sở phí phí-lộ tiền ăn tiền ở là bao, xin cho biết. Ông tùy-viên văn-hóa tiếp tôi niềm nở, cười và nói tỉnh khô: "Chúng tôi không có cấp phát số tiền nào hết: «Tiên sinh» là khách quý của ông Phó Tổng-thống của chúng tôi, nên chúng tôi «bao» hết. Ông ăn mì chúng tôi trả tiền mì; ông đi coi hát chúng tôi trả tiền coi hát; Vậy thôi! Cái gì chúng tôi cũng đài thọ hết! Đi! Đi! Xin ông đừng có sợ!" Câu trả lời thiệt là gọn ghẽ, rặt Ba Tàu và thiết thực không chỗ nói. Tôi còn nêu ra vài chỗ khó, tôi vốn tịt mù tiếng ăng-lê, còn tiếng Tàu, chữ Hán, quan-thoại, tiếng Quảng-đông chi chài tôi cũng không biết. Ông tùy-viên văn-hóa an ủi và dặn tôi một lần nữa đừng có sợ vì bên ấy không thiếu gì sinh-viên của «quí quốc», họ sẽ làm thông-dịch-viên cho.

Thế là cuộc đông-du qua Đài-Bắc của tôi, tôi đã thường thức như ai. Tôi đã thuật tở mỷ những điều nghe thấy trong báo MỞI và nay xin không trở lại nữa. Trong bài hôm nay, tôi dành cho "những ngọc quý tôi đã thấy".

Đề đi đến «bảy viên ngọc Như-Ỡ của bác-vật-quán Đài-Bắc» và đề cho vấn đề thêm đầy đủ, xin cho phép tôi viển viển đôi chút lạm bàn các ngọc mắt thấy tại Paris. Istaubul..., tiếng rằng viển viển là nói đùa, kỳ thật, muốn nói về ngọc phải nói đông dài bàn qua bàn lại nhiều lần chung quanh những cục đá sức nặng phần đông không bằng một cắc bạc chì, mà giá trị lại nặng gấp mấy lần, mấy trăm ngàn lần tờ giấy bạc nước cộng-hòa Việt-Nam của ta lúc này.

Kể về ngọc, theo chỗ tôi biết, hiện nay không nước nào trên thế-giới có nhiều ngọc quý bằng nước Pháp. Nhưng nước Pháp là một nước quá văn-minh đến có tánh quá dè dặt, nên ngọc chưng bày tại viện Louvre, ngoài một số cầm thạch, vân-thạch, miêu-nhãn-thạch, v... v.. là thật, thì các viên kim-cương «Le Régent», kim-cương nạm trên bửu-kiếm vua Charles X, kim-cương gắn trên mào vua Napoléon, các kim-cương danh tiếng ấy, nay nằm êm dưới hầm sâu của một nhà «banque» kiên cố dưới đất cái, còn các món chưng bày trong tủ kệ nơi Galerie d'Apollon của điện Le Louvre đều toàn là giả, đồ ký kiêu của các bảo vật chôn giấu kể trên. Tháng Sáu năm 1963 tôi ở Paris hai tháng, hễ ngày rỗi rảnh không đi viếng cồ tích danh lam gần Paris, tôi đều có mặt tại cung Louvre và mục kích một cuộc triển lãm tại đây của bảo ngọc thuộc quí tộc hoàng gia nước Suède. Vua nước này thì muốn trưng bày các vật quí và thiết của vua. Còn chánh-phủ và cơ quan quản-thủ viện Louvre thì đề nghị trưng bày ngọc giả và nữ-trang ký-kiêu, vì sợ mất cắp khi chưng bày ngọc thiệt và nữ trang thiệt dưới mắt công chúng, trong ấy có trà trộn

một mớ ăn trộm quốc-tế và đảng cướp quốc-tế thì nguy lắm. Sau rốt, chánh-phủ Pháp phải chiều lòng vua nước Suède, cho chúng bày ngọc thiết, châu-báu, nữ-trang và các bảo-vật thiết của hoàng-gia Suède, nhưng Pháp phải cẩn thận và đề phòng bắt trộm nên trả giá rất cao để bảo hiểm các quý vật chúng trong tủ kính—kiếng đặc biệt bản không bể—và mỗi gian phòng trưng bày đều có tăng gia người canh gác lựa toàn đồng-sĩ biết võ-thuật, một người đương-cự mỗi hai chục mạng có thừa. Rốt cuộc, từ khai trương cho đến bữa bế môn, không có con ma quốc-tế nào đến khuấy rối cuộc triển lãm ngọc vàng quý-vật Suède, vì lẽ rất dễ hiểu, ăn trộm quốc-tế không quan-tâm những chỗ khó lăm ăn, và chịu chơi các chỗ khác ít đề phòng, có khi lại có nhiều vật giá-trị hơn những nơi triển lãm như vậy là khác.

Ai không biết đề phòng cẩn thận là tốt, nhưng cũng phải biết tùy nơi tùy địa thế, bằng không thì sự quá cẩn thận chỉ bày thêm tốn kém không cần thiết. Một anh chuyên nghề «cắp» các đô-thị lớn có khác anh nhắc con chuyên nghề đá cá lặn dưa chợ Cầu-Ông-Lãnh! Chuyện cũ rồi nhắc lại nghe chơi: tại viện bảo tàng Sài-Gòn trong vườn bách thảo, có một bộ môn ngọc ngà châu báu và nữ trang gọi «les bijoux d' Oc-Eo» hay là «le trésor d' Oc-Eo». Dưới mắt vạn quốc, đó là những quý vật «độc nhất vô nhị», xưa tìm được tại Gò Ốc-Èo, vùng Ba-Thê, thuộc Rạch-Giá. Năm có giặc «Âu-châu đệ nhị chiến-tranh», cẩn thận nước Pháp đem bộ môn bảo vật Ốc-Èo về tàng-trữ bên Pháp; hết giặc, Pháp sai một bà chuyên viên giám-đốc viện Guimet hộ tống bộ Ốc-Èo về trả cho viện bảo-tàng Sài-Gòn, nay cất

kỹ trong tủ sắt. Nội cái vấn đề chúng bày bộ-môn này cho đến nay, giải quyết chưa ổn thỏa, và không biết cho đến chừng nào mới giải quyết xong. Lúc trường Viễn-đông Bác-cổ còn tại đây, trường đề nghị viện bảo tàng phải chế tạo một cái tủ kiếng có đảm bảo, thì mới nên trưng bày bộ môn này, bằng không thì thà cất nó trong tủ sắt chừng nào có tân khách đáng mặt xem sẽ lấy ra cho mà thưởng thức. Như vậy cẩn thận thì có cẩn thận thật, nhưng trường Viễn đông Bác-cổ quả không tâm lý chút nào và chỉ muốn làm khó, đặt khó vấn đề với chúng tôi, một dân còn lạc hậu vừa mới nhận lãnh chủ quyền. Muốn có một cái tủ có đủ đảm bảo, chúng tôi lúc đó yêu cầu Chánh phủ Pháp trợ cấp chúng ta một cái tủ như vậy, nhưng cơ quan văn hóa Pháp làm lơ không trả lời thơ yêu cầu của chúng tôi, ý muốn nói nay mi có bận mới thân hơn, thì xin hãy nhờ người bạn mới. Nực cười một cường quốc mà cũng biết hờn lây hờn mát. Đến như bửu-vật Ốc-Èo, thử nay lấy ra trưng bày, có con ma nào thêm đánh cắp, vì giá trị mỹ-thuật, mỹ-phẩm là đối với các nước nào kia, chớ ăn trộm ở Sài-Gòn này không màng đến bửu-vật Ốc-Èo đâu, vì đối với họ, những vàng «lục cục lòn hòn» ấy, giá-trị thua xa các món nữ-trang chúng trong tủ kiếng các tiệm vàng và tiệm cầm đồ Sài-gòn, Chợ-lớn, hơn nữa trong các chợ hẻo lánh Gò-Vấp, Phú-Lâm, mà người ta vẫn không thèm lấy kia mà! Còn nói chi những viên ngọc Ốc-Èo vì thuở xưa, lối thế-kỷ thứ Nhứt sau Da-Tô, tìm được sao đề y nguyên vậy mà đeo mà nhận vào cà-rá, vào vòng vàng, chưa biết trau chuốt, giồi cạnh liếc góc cho thêm sáng,

những kim-cương, mã não ấy, ô-dề có ốt đẹp chi mà sợ bị cướp giựt như các kim cương cầm thạch, sa-piia tần thời. Nhắc lại, tại điện Le Louvre, tôi đã từng nhìn tận mắt, nào bửu cảnh của bà Marie de Médicis, hoàng-hậu vợ vua Henri IV. Bà sống từ 1573 đến 1642, và cái gương tay soi mặt của bà là một tấm kính chế từ thế-kỷ thứ XVI, chung quanh nam châu báu đủ thứ: những quart hyalin violet, tự-điền Đào-Duy-Anh dịch là "Tứ-phương-tinh", améthyste sắc tía (tử-thạch-anh), vân vân. Tôi lại thấy một cái đầu rượu làm bằng cầm thạch, hình quả dưa chẻ hai, cái "coupe" này lớn cỡ trái dưa gang, móc ruột và chạm trong ngoài tuyệt khéo, thấy dạng gân trái dưa nổi phía trong và có vân xanh-xanh của ngọc khi ẩn khi hiện phía ngoài, tôi không hiểu nhờ sức thiêng liêng gì che chở mà trải qua mấy năm cách-mạng (1789...) bên Pháp, chiếc đầu ngọc vẫn được an toàn đến nay và khoe đẹp trong tủ quý phòng trần-liệt triển-lãm Galerie d'Apollon này. Đến như hành-lang d'Apollon cũng đã là một kỳ quan không đâu có. Nước nào giàu có đến bậc nào như nước Mỹ nước Anh cũng không có một pho kiến trúc hy hữu như vậy, vì hành lang d'Apollon, xây cất dưới thời vua Henri IV, bị hỏa thiêu năm 1661 qua trào vua Louis XIV, giao cho ông Lebrun tái tạo lại và ngày nay đo được 61th39 bề dài, bề ngang 9th46 và bề cao 11 thước, sáng sủa mạ vàng lộng lẫy khéo vô cùng. Hỏi: chừng nào nước mình mới có được một cái phòng triển lãm bậc này? (Tôi sẽ trở lại phòng d'Apollon trong một bài báo khác). Xem hết các châu ngọc của hoàng-triều nước Pháp, rồi đi xe lửa qua viếng viện bảo-tàng

Bruxelles, rồi đáp tàu bay, bay qua viếng xứ Thổ-Nhĩ-Kỳ nơi thành Constantinoples xưa, nay đổi lại gọi Istanbul. Văn-minh Byzance phát sinh tại đây và sinh sôi nảy nở từ năm 330 sau Tây-lich mấy lần trời sứt tang thương cho đến năm 1461, để lại một nền văn-minh và nhiều tòa kiến-trúc bằng đá hoa nay vẫn còn sừng sững với tuế nguyệt thiên thu, thuộc mỹ-thuật "art byzantin" bất hủ. Ngọc nơi đây là những ống bằng hồ-phách dài cả gang tay lên nước bóng và vàng sậm trong vắt, đó là những chót những chuỗi ống điệu Narguilé của các ông hoàng-đế Thổ-Nhĩ-Kỳ đời trước nên mới đặng quý và trong trẻo như vậy. Hồ-phách là chất mù cây tùng, mù tùng ta gọi bạch-tòng-chỉ, dùng gắn đờn cò đờn vi-cầm để kéo cho kêu, lâu trăm năm «tòng» biến thành phục-linh, một vị thuốc, và quá ngàn năm trở nên hồ-phách, cứng và giòn, một trong bá bửu (sách Tàu dạy như vậy). Narguilé hay Narghileh là thứ ống điệu của người Thổ-Nhĩ-Kỳ bày ra, có bầu chứa nước thơm để lọc khói thuốc và có cần dài uốn cong như con rắn để hút, tựa tựa và đồng một cách thức với bình điệu thuốc lão của ta, nhưng có vẻ bề vẻ cầu kỳ hơn, quan đàng cự sang năm phần có thẳng điệu dài để châm thuốc tằm trầu chớ mấy ông hoàng Thổ sang gấp mười có mỹ-nữ cung phi đấm bóp và mỗi điệu narguilé. Tại Istanbul tôi viếng cung điện xưa, thấy chiếc vông ngự, không phải bằng dây tơ buộc thắt đỏ xanh, mà toàn bằng vàng ròng như một chiếc ghế bành rất lớn có lót nệm êm và nam trăm thứ ngọc quý đủ tên, vông ấy treo lên giá cũng bằng vàng, bằng hai sợi lòi-tói cũng bằng vàng nốt, nhưng

võng này không lạ bằng trên cung mỹ-nữ ở, lát toàn vân-thạch (marbr.) chạm hình mây nổi, có lần có sọc rất mỹ-thuật mà lạ lùng thay có chỗ mòn khuyết đến phẳng lý tử dụ nơi mỗi bộ cửa trong cung, hỏi ra mới biết những chỗ ấy xưa kia cung-phi ra vào tấp nập và không biết đã mấy đời, nên đá phải mòn. Ô hay! gót đàn bà là gót son hay gót sen, tục người Thổ trong nhà không đi giày, đi chơn không mà đá cũng phải mòn à? Chơn đàn bà đẹp độc địa đến thế hay sao? Nhất tiểu khuynh thành! Từ đây đổi lại «Kim liên bộ bộ ăn mòn-tkhuyết-đá»! Nhưng tôi đến Istanbul không phải để chứng kiến gót đàn bà đẹp ăn mòn da đá Tôi đến để thâm thập vào tầm con mắt những bóng hình châu ngọc và bảo vật xứ Thổ-Nhĩ-Kỳ. Tại viện bảo-tàng «Palais de Topkapi» (nguyên là nhà trù hay nhà bếp của vua Thổ khi xưa, nay để y gạch không phong-tố và trên đỉnh cao còn chừa lỗ trống cho khói chun ra, nhưng lạ thay lỗ ấy thật lớn và ngay suôn đuột trống phọc thế mà vì sao nước mưa không lọt vào trong, lạ quá)? Topkapi chứa đựng không biết muôn thiên nào kể, những céladon (đồ gốm đời Tống da màu nước biển), những đồ kiểu đời Đại-Minh, những đồ sành đồ sứ đời Đại-Thanh, và ngọc thôi là ngọc: ngọc bản xứ, ngọc ngoại-bang cống sứ vào đây, ngọc trắng, ngọc xanh, ngọc đỏ đủ màu, quả là một nhà đầy ngọc (Ngọc-Mãn-Đường). Mắt xem mãn nhãn những cổ ngọc bảo ngọc các nước Tây-Âu khi ấy tôi mới sang Đài-Bắc theo đường Hương-Cảng, đề rồi sau đây sẽ viếng ngọc đất Phù-Tang. Tại Hương-Cảng là chỗ bán ngọc và thị-trường quốc-tế của cẩm-thạch. Có

đủ thứ, giá cũng như thiệt. Năm xưa, nhớ lại khi còn làm trong viện bảo-tàng, một hôm trên dinh Tổng-thống, ông trước kia, có lệnh đòi tôi lên giao-nghiệm ngọc mới lựa từ các nhà bán ngọc dâng lên: có tám con ngựa bằng cẩm thạch rất đẹp, có ly rượu bằng thủy-tinh trong vắt, có sư-tử bằng hồ-phách đỏ lôm, có đầu rượu bằng ngọc lưu-ly, các món ngọc ấy tôi nhìn qua đã biết dư, nhưng thối thác rằng chỉ chuyên môn đồ sành đồ sứ, không dám xen qua nghề thử ngọc. Ban đầu họ khinh tôi là thằng ngu không biết thừa dịp này mà cầu thân, nhưng ít lâu sau, dinh bị hỏa-tiên đốt, ngọc cũng cháy theo và chảy ra thành từng cục từng cục: nó là chai, nó là ngọc giả. Khi ấy họ ở trên mới biết tôi là thằng ít nói: nói làm chi cho các cha bán ngọc giận mình; mà mình nói thật thì cũng vậy: đến ngày già cũng bị đá đit nhường chỗ cho thằng khác! Nói không khéo, cái thằng bắt mối bán ngọc ăn còm-mí-xiông, nó hụi mối, nó tâu vô, mất chức mới là lảng nhách?

Tôi nói bắt quàng không phải lạc đề đâu. Tôi nói làm vậy để chỉ cho thấy tại chợ ngọc Hương-Cảng, trong một đêm tôi ở tại đây (11-9-1963), tôi viếng gần khắp các nhà buôn ngọc, có nhà của người Tàu thuộc Trung-Hoa Dân-Quốc, bán nhiều ngọc, nhưng kể về giá-trị, mắt tôi cho là rất tầm thường; có một nhà, chủ nhân là người Hồi-Hồi, bán ngọc «dễ chịu», giá lại phải chăng, nhưng tôi khó tánh cũng cười xã giao mà bước ra, duy có một nhà trước mặt tiền treo cây cờ đỏ lơ liềm, chủ nhân ăn nói rất hoạt bát, kh

tôi hỏi, y trả lời tỏ ra rất sành nghề và chuyên môn. Khi tôi vào cửa, ông bạn tôi người Pháp đã dẫn trước khi xưng hô nói mình đi viếng Nhựt-Bản, đừng nói sang viếng Trung-Hoa Cộng-Hòa. Nơi nhà này, những ngọc đem ra xem, ngọc nào tôi cũng ưng bụng và cũng muốn, toàn là cõng ngọc đời Kiền-Long hay xưa hơn nữa, mà hỏi kỹ lại cũng toàn là ngọc ăn cắp trong cung điện cũ hay của các nhà giàu xưa. Cha mẹ ôi ? Ai chơi ngọc hãy nghe tôi nói đây mà đề phòng. Và có muốn mua cũng nên hỏi trước xem sau cái đã. Trong khi nói chuyện, tôi đề ý thấy chủ nhân cố ý đứng áng không cho tôi thấy vài món ngọc để trong tủ, tôi thấy vậy đòi xem những món ấy cho được, thì chủ nhân cười lễ phép nói tỉnh bơ : « Tiên sinh là tay thông thạo nên tôi không muốn cho tiên sinh xem những món ấy. » Thì té ra, mặc dầu dưới chiêu bài « đồ », một đôi khi cũng có món hàng « ngọc non » cho người chưa biết chơi. Đến như những cõng ngọc bán tại nhà này, món nào món nấy bán giá rất cao, cho xứng với công lấy được châu xưa, tỷ dụ một con « tước nhỏ » (se sè) bằng cầm-thạch có điểm một chút màu « huyết tâm », tôi hỏi giá, chủ nhân nói : « giá ba trăm hai chục đô-la ». Nếu tôi mua tôi phải trút túi và phải ở đợ đâu đây chớ đã hết sạch tiền còn thể nào đi Đài-bắc, đi Nhựt-Bản được. Ở đây ra về tôi có quan niệm ngọc tốt ngày nay còn tìm được duy sợ không đủ tiền mua và khi tôi qua Đài-Bắc ở một tuần nhứt quan niệm ấy càng mạnh hơn nữa, vì trong khắp các nhà tôi viếng, nhà nào cũng chứa đầy ngăn đầy hộp, kiếng ngọc đủ màu

đủ thứ đủ kiểu. Tôi định chừng khi họ chạy từ Trung-Hoa lục-địa sang cù-lao này, họ đã vơ vét những gì đem theo được là đem theo hết qua đây và ngọc nhỏ hình dễ di chuyển nhứt. Đến đây gần chấm dứt bài hồi-ký lê-thê này, tôi mới nói qua bảy cây ngọc Như-Ỡ của viện, à quên, của Bác-vật-quán Đài-Bắc. Tôi qua đây đã mệt vì làm việc nhiều, thêm đêm ít ngủ vì viết lách ghi chép, lại nữa thắm đờn vì âm thực khác, không như bên xứ nhà. Một hôm tôi vừa từ Đài-Trung về, sau khi viếng hầm chứa bảo vật nước Trung-Hoa, nhờ mang sang Anh-quốc và Mỹ-quốc lúc binh Cộng tràn vào Bắc-Kinh, nhờ vậy mà ngọc và bảo vật khỏi bị Cộng chiếm đoạt (năm 1963 khi tôi xem các vật này thì chúng nó còn trốn trong bụng núi giấu ở Đài-Trung, chớ sau này Chánh-phủ Trung-Hoa Cộng-Hòa đã mang về Đài-Bắc trưng bày một phần lớn tại Khuê-viện Tôn-Dật-Tiên-thuật theo các báo-). Nhắc lại một hôm từ Đài-Trung về, ông quán trưởng quán bác vật Đài-Bắc cầm tôi ở nán lại và lấy trong tủ kín ra bảy cây ngọc cho xem, nhưng không cho xem phiếu lý lịch. Mỗi cây đựng trong một hộp gỗ quý và mỗi cây có một vẻ đẹp riêng biệt. Có cây nguyên khối, toàn màu trắng, như cục mỡ trừu, danh từ chuyên môn là bạch-ngọc dương-chi, chạm trên đầu hình chiếc nắm, cán ngọc hình đá sao vẫn đề y vậy duy tô điểm thêm tùy hóm đá lồi lõm biến ra hình mây hình tiên đứng bao bọc theo chung quanh cây ngọc; cây thứ nhì đẹp và nhiều màu hơn, đây là ngọc mã-nã khói đèn (agate fumée), có khúc toàn trắng trong như bánh xu-xoa, có chỗ có vân đều đặn như thợ khéo lấy thước vẽ

đường song hành, có chỗ nám đen như khói đóng; cây thứ ba màu hường xen màu đỏ huyết (quartz rose avec trace de sang); cây thứ tư chính cầm thạch màu bí đao, cùng một loại với cầm thạch mờ trùu (jade blanc) ; cây thứ năm màu vàng đục có đốm đen đen cũng loại mã não ; cây thứ sáu và cây thứ bảy, hình thù cong queo, khác hơn năm cây trước; tôi định nhìn kỹ thấy mỗi cây làm bằng ba khúc ngọc ráp lại có mộng và lỗ xoi vừa vặn, người nào vô ý không biết đó là ngọc ráp, nhưng tuyệt khéo, tỏ ra người thợ làm nó là một nghệ sĩ tuyệt diệu, không bỏ sót một tấc ngọc nào mà không biết khai thác, từ sáu cục ngọc bời-rời, người thợ này khéo tay đã biến ra hai cây ngọc, đồng một cỡ với năm cây kia lối ba tấc bề dài, và nhờ hai cây ngọc này, sau tôi truy nguyên biết căn cội bảy cây Như-Ý của bác-vật-quán Đài-Loan. Ông Bao-Tôn-Bành (Ignatus Pao) là quán-trưởng bác-vật-quán Đài-Bắc nói mở hơi với tôi đó là ngọc của quý quốc, và ông đổ tôi nói thử ngọc ấy vào đời nào chế tạo ? Và xuất xứ của ngọc ấy từ nước nào ? Câu hỏi xem tầm thường nhưng quả thật khó. Trả lời không đúng thì chi cho khỏi người cười và còn chi là tên tuổi, dẫu chi cũng là quản-thủ một viện bảo-tàng của một lân-bang văn hiến, bấy lâu mang tiếng chơi đồ sứ đồ sành nghề. Lúc ấy tôi mới biết giá trị của câu « danh chính ngôn thuận » và tôi muốn bán phứt danh-từ « quản-thủ viện bảo-tàng » xin làm tên bán quán không thôi, như vậy mà ít nhục. Tôi không trả lời gấp, lấy ngọc xem lại thật kỹ và ung dung trả lời : « Ngọc này, bên tề quốc không có thợ khéo như vậy được. Tôi định cho bảo vật này làm dưới triều Đức Kiên-Long nhà Mãn-Thanh, bên quý quốc,

mới được khéo như vậy » Bao-Tôn-Bành nghe rặng cười và thú thật : « Quả tiên sinh có con « mắt ngọc ». Trong thẻ lý-lich quả bảy cây Như-Ý này chế-tạo hồi đời vua Cao-Tôn (Kiền-Long) nhà Thanh. Trúng một phần rồi đó, tiên sinh nói tiếp nữa đi » Tôi chằm rãi lấy ngọc từ cây ra nhìn, qua cây thứ sáu và cây thứ bảy, tôi thấy màu trắng, vân đỏ, vân hường, khúc trong khúc đục, tôi mừng như ai cho vàng, tôi nói tiếp : « Về căn cội căn nguyên bảy cây ngọc này, quan trọng lắm, xin Bao tiên-sinh vui lòng, khi tôi về nước, chụp ảnh cho tôi xin hình bảy cây Như-Ý này làm kỷ-niệm đánh dấu buổi đông-du này ». Tôn-Bành gật đầu ưng chịu (và sau quả giữ y lời) và tôi nói tiếp : « Ngọc này ắt gốc gác ở biển Nam, như hai cây này là ngọc san-hô. Nhưng cũng thì san-hô, vẫn có nhiều thứ. Các biển đều có nhưng xấu tốt khác nhau. Có thứ san-hô tầm thường thì chỉ là đá của loài sinh-vật nhỏ tụ lại và chế ra. Nhưng Bao tiên-sinh xem đây, hai cây này màu đỏ xen màu trắng, san hô trắng và chẳng khó kiếm lắm, được cỡ lớn và đẹp như vậy, nước tôi ngày nay cũng không có, và ngọc này, không phải đá đâu, tôi nói một lần nữa, ngọc này, cũng như năm cây kia là bảy cây Như-Ý cả thảy, tôi định chắc là xưa của nước Chiêm-Thành, mấy chục đời tìm và góp nhóm mới được, rồi đem cống-sứ cho vua chúng tôi .. sau đó, dưới đời Đức Kiên-Long có ông vua lưu vong là Lê Chiêu-Thống, bất tài, đánh không lại vua nhà Tây-Sơn, chạy trốn qua Tàu, lại dùng bảy bảo vật này, để nguyên khối, làm lễ cống hiến cho Đức Kiên-Long xin binh viện trợ đánh lại Tây-Sơn. Đức Kiên-Long sai thợ khéo chế ra bảy cây Như-Ý này đây. Như vậy ngọc là ngọc nước Nam, công là công thợ Tàu. Bao tiên-

sinh ý kiến thế nào ? »

Đến đây, ông Bao-Tôn-Bành không trả lời, lật đật lấy ngọc cất kỹ vào tủ kín, viện cớ tới giờ mời tôi đi nhập tiệc, và cuộc viễn-du Đài-Bắc, bận về gặp biến cuộc, ông Tổng-thống trước bị lật đổ, tôi thì cách mấy tháng, tướng Khánh lên, tôi cũng bị cho ra rìa, thành thử chuyện bảy cây ngọc Như-Ỡ bị bỏ quên luôn trong hồ-sơ, cho đến hôm nay, mới lấy làm đề tài khai thác kiếm tiền nhuận bút. Chuyện nó đã nguội, thêm vu vơ không bằng cứ chắc chắn, dẫu muốn đòi cùg ăn trót không trông mong có kết quả như ý muốn, bắt lươn không bắt đàng đầu, nắm đuôi lươn

chỉ có nhót tay, người ngoài thêm cười.

Duy tôi xin căn dặ, mà cũng không cần ai nghe lời tôi, là tự hậu : của quốc gia, của công cộng, vốn không phải của mình, thì phải thận trọng, đừng làm bảnh muốn cho ai thì cho, cũng như năm xưa lão Thủ-hiến Dược-sư nọ, phân phát cho Tây bao nhiêu món celadon Thanh-Hóa; dược-sư bán thuốc đâu biết giá trị đồ cổ celadon, sau rõ lại thì viện bảo-tàng ngoài ấy đã sacht-sanh-sanh, cũng vì cái bất tài của một ông, bỏ nghề bán cao-đơn hoàn-tán, nhảy ra làm chánh-trị.

25 XII-1968

VƯƠNG - HỒNG - SẼN

« Ôi ! Qê hương biết bao tình mến !

Ôi Qê hương biết bao tình yêu !... ».

HOÀNG-QUÍ (đã không còn) Nhớ Qê hương nhỏ của mình là thế, còn bộ ba :

TÂN-FONG-HIỆP + NGÊ-BÁ-LÍ + NGUYỄN-NGU-Í (rủi mà chưa chết) nhớ làm... « **QÊ HƯƠNG**, nhớ cách nào đây !

Xin bạn đọc bốn phương chờ đến Rằm tháng Giêng năm Gà sẽ biết.

Đón đọc :

TẶNG ĐÁ TRÊN TRIỀN NÚI

Từ tuyển của Yến Nguyên Thanh, Hoàng Dục Vũ, Hoàng Gổ Quý, Ngọc Trai.

Do tạp tạp chí Văn-Học ấn-hành

THỜI MỚI

phát hành vào dịp đầu Xuân :

**KHI NHỮNG LƯU DÂN
TRỞ LẠI**

biên khảo của NGUYỄN VĂN XUÂN

Có bao nhiêu cánh buồm trên biển

Mùa hạ trời trong sáng. Từ trên bãi cát người ngồi có thể nhìn thấy những cánh buồm thật xa trên biển, cánh buồm xám gần như nối liền mặt nước và trời. Một người thanh niên đã cởi áo ngoài, anh mặc chiếc quần ngắn và có vẻ định nhảy ào xuống đợt sóng đang đều đặn vỗ, vỗ tan bọt nước trắng như bông gòn. Nhưng anh ngần ngại. Mặt trời mới nằm thật thấp trên trời, không khí sớm mai lạnh ngắt trên da thịt làm anh rùng mình. Anh cử động mạnh chân tay để lấy hơi ấm, rồi quả quyết nhúng chân trên bờ cát ướt nước. Nước vẫn lạnh làm tan biến hơi nóng trong người anh mau chóng. Anh chán nản nhìn hai cánh tay anh nổi da gà. Anh trở lại chỗ để quần áo, dưới một gốc dương liễu. Anh mặc chiếc quần dài vào, run rẩy hút một điếu thuốc. Trời gió nhiều nên anh phải mát gần năm que diêm đầu điếu thuốc mới bắt được ngọn lửa.

Anh mặc quần áo rồi cởi ra, lại mặc vào như thế gần mười lần rồi. Sáng nào anh cũng định tắm biển thật sớm, lặn ngụp một mình trong biển nước bao la thật ghê rợn với hơi lạnh và tiếng sóng dữ dội. Nhưng sáng nào anh cũng đành chịu thua, anh sợ nước lạnh chết được nên rút cuộc anh mặc quần áo vào, ngồi trên cát, hút hết một bao thuốc lá rồi trở về. Căn nhà của ông chú của anh cách mặt biển không xa, mái lợp tôn nhưng có được một mái hiên đang trước khá mát mẽ nhờ hai cây trướng cá tàn che rậm rạp. Từ cánh cửa sổ quay ra biển, anh thức dậy mỗi buổi sớm mai trời còn tối, đứng lặng người nhìn ra mặt nước đen ngòm, những con tàu xa tít với ngọn đèn nhỏ như hạt cát. Cho đến khi anh nhìn thấy rõ ràng một vài người đàn bà từ xóm chài lưới đang sửa soạn lội xuống biển để giăng lưới bắt những loài cá nhỏ, cua rạm ở chỗ nước cạn.

Rồi anh một mình ra biển, bụng trống không hay có lẽ chỉ đầy đặc với khói thuốc lá. Anh sẽ tắm cho thật khỏe người, nhưng dĩ nhiên là anh không tắm, anh hẹn đến mai, vì anh luôn luôn sai hẹn thật dễ dàng với anh.

Một người đàn bà đi lại về phía anh. Nàng mặc bộ áo quần lụa màu

xanh như ngọc, như da trời, như rong biển nhưng cũng có thể xanh như làn da của nàng. Áo quần của nàng rất mỏng, gió lại thổi mạnh ngược chiều về phía nàng nên người thanh niên có thể nhìn thấy màu hồng của da thịt nàng ròn rợn sau lớp vải. Nàng hình như vừa mới ngủ dậy và đi một mạch từ nhà ra đây, không cần thay áo quần gì cả. Nhưng ở cái thành phố miền biển đầy đặc gái giang hồ này, không ai chú ý gì đến bộ áo quần ngủ của nàng ngoài đường phố.

Khi nàng bắt gặp cái nhìn của anh, nàng cười, nụ cười của nàng trông đáng yêu chết đi được, mặc dù môi nàng đã phai son tái nhợt. Da mặt nàng cũng không trang điểm gì, đôi mắt đen sâu mắt ngủ và mệt mỏi. Nàng ngồi xuống, co mình vì lạnh, anh bèn khoác lên vai nàng chiếc áo sơ mi vải dày của anh. Nàng cười có nghĩa là cảm ơn, rồi nàng bắt đầu nói chuyện, những câu chuyện anh đã nghe hoài nhưng anh vẫn thú vị lắng tai.

— Sáng nay Đấng tắm biển chưa ?

Người thanh niên tên Đấng gật đầu, anh nói với giọng hãnh diện.

— Rồi. Tắm từ hồi năm giờ sáng. Chị phải biết, lúc ấy trời lạnh ghê gớm, gió thổi mạnh như bão, nước biển lạnh băng đến nỗi có thể ướp cả tấn cá tươi được. Như chị đứng hồng đung tới một giọt, nhưng tôi quen rồi, nhảy ào xuống bơi lội cả giờ, thấy mát mẽ ghê lắm.

Nàng mỉm cười tỏ vẻ thán phục. Không hiểu sao nàng lại hay cười như thế, có lẽ nàng tự biết mình có nụ cười đẹp. Nàng tên là Phương Quỳnh. Đấng muốn gọi nàng bằng cái tên dễ thương ấy, nhưng anh đã quen gọi nàng bằng chị vì nàng lớn tuổi hơn anh. Nàng cũng dễ ghét quá đi, nàng thản nhiên tự xưng là chị và giọng điệu của nàng kể cả như một bà mệnh phụ lớn bằng tuổi mẹ anh. Nàng bỗng ra lệnh :

— Đấng đếm cho chị có bao nhiêu cánh bướm trên biển ?

— Tôi chán cái trò ấy quá rồi. Ngày nào cũng như thế, chị đề ý làm quái gì mấy chiếc thuyền buồm đó ?

— Chị thích. Đấng không đếm, chị về nhà liền à.

— Về thì về đi, lúc nào cũng dọa. Bộ chị ở nhà một mình không buồn sao ?

Phương Quỳnh dụi tắt điếu thuốc lá đang còn cháy dở vào trong cát. Nàng cũng hút thuốc như anh, nhưng nàng chuyên môn hút một thứ thuốc nhạt phèo dành riêng cho đàn bà. Nàng không bao giờ hút cho hết điếu thuốc, chỗ nàng ngồi lúc nào cũng vương vãi những mẩu thuốc còn dài. Nàng nói làm khói thuốc từ trong miệng bay ra tản mát.

— Buồn sao được. Chị sẽ rủ mấy con bạn ở phòng bên đi ăn vài tô bún riêu, uống một ly cà phê đá, xong về nhà nằm đọc tiểu thuyết, nghe nhạc. Chị mới mua mấy đĩa hát mới hay lắm, nếu rảnh Đấng nhớ lại nghe.

— Những đĩa hát của chị nghe muốn mua được, nói thật đó. Tại còn ba cái tiêu thuyết rẽ tiền trong những tờ báo lá cải ấy, không hiểu sao chị lại mê được.

Sở thích của Phương Quỳnh trái hẳn với Đăng. Cả hai đều nhận thấy rõ điều đó, nhưng đâu có quan hệ gì. Có ai điên rồi đi tìm một tâm hồn kẻ lạ giống mình. Phương Quỳnh đắm đắm nhìn ra hòn đảo nhỏ ngoài khơi, người ta gọi là Cù lao xanh. Rặng núi màu nâu bò dài ra biển, bên kia rặng núi là Qui Hòa, một vùng núi đất dành riêng cho những người bị bệnh cùi, sống ngăn cách với người lành mạnh bởi những dãy núi cao. Sóng biển vỗ theo một hàng dài suốt bờ biển, từ mõm núi có ngọn hải đăng trên đỉnh cao cho đến Ghềnh rắng. Sóng biển ban mai vang một nhạc điệu nặng trĩu và buồn bã như tiếng đàn đại hồ cầm.

Người thanh niên lắng nghe tiếng nhạc biển, mắt anh vẫn vẫn nhìn Phương Quỳnh. Anh quen nàng từ hồi anh còn là một cậu bé con chừng mười lăm tuổi, còn mê tắm biển suốt ngày không biết lạnh và chiều chiều lặn ngụp tìm những con sò nhỏ vùi sâu trong cát. Lúc ấy Phương Quỳnh là con gái của một gia đình quen thân ở bên cạnh nhà anh. Nàng lớn tuổi hơn anh và học rất giỏi nên mỗi đêm đều qua nhà dạy thêm cho anh môn Toán, anh là tay dốt Toán số một vì anh không thể nào kiên nhẫn ngồi nhìn mấy cái hình vẽ trống rỗng trên giấy. Phương Quỳnh là « cô giáo » của anh cho đến lúc anh bỏ gia đình đi xa nhiều năm, một ngày anh đã lớn, trở về thành phố cũ này và gặp lại nàng trong một quán rượu có nhiều lính ngoại quốc. Phương Quỳnh lớn mau chóng thật. Đăng uống đã nhiều rượu nên mắt buồn ngủ, anh chỉ nhìn thấy nàng mờ nhạt, thân hình nàng ngồi gọn lỏn trong hai cánh tay ôm quàng sò soạng của một gã ngoại quốc to gầy gấp đôi nàng. Khi gã ấy bỏ đi, một gã khác kêu nàng đến ngồi bên cạnh, gã gọi cho nàng một ly rượu nhỏ giá chừng vài trăm bạc rồi ôm nàng vuốt ve. Da thịt nàng chắc bây giờ còn mềm mại lắm. Hồi xưa anh biết được điều đó khi nàng đang đánh chẻ với một bọn con gái, anh làm bộ vấp té và ngã nhào vào người nàng, nàng giận anh ghê gớm nhưng anh đã khám phá được da thịt nàng mát rượi. Đáng gọi người bồi kêu nàng lại ngồi với anh và những gì sau đó xảy ra như một màn kịch cổ điển. Nàng kinh ngạc nhận ra anh, anh hỏi nàng tại sao lại đến « nông nổi » này. Nàng buồn bã tâm sự : cha chết hay mẹ chết hay cả cha lẫn mẹ đều bỗng nhiên lặn ra chết gì đó, nàng phải bỏ học để đi làm nuôi thân và bầy em dại. Và trong khi có cả triệu ngề ngỗng trên trái đất này, nàng lại ngẫu nhiên chọn phải cái nghề gái bán bar, có tiền tiêu xài thoải thích. Chưa hết, nàng lại thích có nhiều tiền thêm một chút nên bằng lòng làm vợ một gã sĩ quan người Mỹ giàu tiền và hay đi công tác xa. Đăng nghe Phương Quỳnh nói mà không thấy xúc động gì, có lẽ vì mấy ly rượu đang thấm nóng vào trong da thịt anh, ru anh ngà ngà và làm tan biến hết những cảm giác. Cũng có lẽ vì anh thường thích những sự đổi thay như thế, dầu nó làm anh đau xót

một chút. Đàn bà con gái như thế đấy. Mới ngày nào thay áo còn mắc cỡ tìm một chỗ thật kín, rồi bỗng đứng ngồi thản nhiên hút thuốc mặc cho bàn tay người lạ chui với dưới lớp vải, sờ mó những bộ phận kín đáo nhất của mình.

Đặng không bao giờ ngạc nhiên về những chuyện này cả. Anh chỉ hỏi : Bây giờ chiều chiều còn thích xây những lâu đài bằng cát không ? Nàng đáp : hết rồi. Anh hỏi : « Cô giáo » còn học hành gì nữa không ? Nàng nói : bỏ hết trơn rồi, giờ chỉ biết làm tính cộng mỗi khi có nhiều tiền. Anh hỏi : Chị bây giờ còn thích biển không ? Nàng đáp : còn. Anh nói : Sáng mai có rãnh ra biển chơi, ở chỗ hời kia chị vẫn thường cầm một nhánh dương liễu nhỏ, vẽ trên cát những hình chữ nhật, hình tam giác, hình khối để dạy Toán. Nàng gật đầu, mắt vui sướng. Anh hỏi câu cuối cùng : bây giờ chị còn cười đẹp không ? Nàng gật đầu và cười cho anh thấy. Nụ cười của nàng vẫn còn đẹp thật như tượng đá trăm năm cầm nín không bao giờ nhúc nhích, thế mà bỗng dưng nhoẽn miệng cười, nụ cười ấy phải đẹp biết bao. Nàng hút thuốc lá nhiều nhưng hàm răng vẫn còn trắng bóng. Nhất là khi nàng cười trong đêm tối, Đặng có cảm tưởng như miệng của nàng vừa đánh cắp của bầu trời một chuỗi ngôi sao nhỏ.

Đặng gặp lại Phương Quỳnh đơn giản như thế. Sáng hôm sau nàng ra biển thật, nàng và anh nói chuyện gẫu với nhau một hồi, rồi nàng bảo anh đếm xem cho nàng có bao nhiêu cánh bướm trên biển, và đến trưa hai người chia tay. Sáng nay cũng như mọi buổi sáng khác.

Ngoài khơi những cánh bướm mỗi lúc mỗi đậm nét. Những con thuyền đã ở trên biển từ đêm qua hay từ nhiều đêm rồi. Những con thuyền mới tách bến, mệt nhọc từ xóm chài lưới trôi ra chậm chạp, mang theo niềm hy vọng và nỗi lo âu của cả một gia đình.

Mỗi chiều, con thuyền trở về bến với một đồng cá tươi lặn lóc, hay thật ít ỏi trong những ngày biển động, hay có khi không bao giờ trở về nữa vì gặp cơn bão tố.

Đặng mỗi mắt đếm. Có hai cánh bướm ở gần mõm núi phía tay trái, có ba cánh bướm ở về phía tay phải, ở ngay giữa có một vài cánh bướm nhỏ bé bên cạnh chiếc tàu sắt khổng lồ. Anh đếm được chừng hai mươi cánh bướm. Vẫn còn nhiều nhưng anh đã nản và nhắm mắt lại. Phương Quỳnh buồn rầu khi thấy anh thôi đếm. Anh cũng buồn khi thấy Phương Quỳnh buồn. Anh muốn nói một câu chuyện gì để làm nàng vui, anh định kể lại những ngày anh ở một nơi thật xa đây, nhưng những chuyện ấy không có gì vui cả nên anh lại thôi. Anh tìm một câu chuyện khác.

— Chị có thích những cánh bướm trắng không ?

— Thích, màu ấy đẹp. Hồi xưa chị vẫn mang thật nhiều áo dài trắng.

— Không phải chỉ đẹp thôi, những cánh bướm trắng tượng trưng cho tình yêu và hạnh phúc. Ngày xưa có một anh chàng tên Tristan...

— Tristan ?

— Ừ. Tristan, anh chàng kiếm sĩ lãng mạn gian hồ ấy, một hôm bị bệnh nặng gần chết. Chàng bèn sai người dong một cánh buồm đi tìm cho được Yseult, người yêu nhất đời của chàng mà không thể sống chung với chàng được, và Yseult là người duy nhất trên địa cầu có phương thuốc chữa lành bệnh cho chàng. Chàng dặn người nhà nếu đem được Yseult về, nhớ giăng một cánh buồm trắng, còn nếu không thì để cánh buồm đen. Từ đó trong cơn hấp hối, Tristan mỗi mắt nhìn ra biển ngóng chờ một cánh buồm trắng trở về. Rồi một ngày kia chiếc thuyền trở về có đem theo Yseult, căng lồng lộng một cánh buồm trắng. Nhưng lúc ấy Tristan đã kiệt sức mê man, không nhìn thấy gì cả, chàng hỏi thuyền đã trở về chưa và cánh buồm màu gì. Con vợ trời đánh của Tristan nổi cơn ghen vì sợ chồng gặp lại người yêu cũ, nói dối rằng thuyền đã trở về cánh buồm màu đen. Tristan bèn chết trong tuyệt vọng. Yseult đến đã trễ rồi chết theo chàng...

Chị thấy không chị Quỳnh, mối tình thật đẹp, tuyệt vọng cũng thật đẹp,

Phương Quỳnh lắng nghe, một màu đen trong mắt nàng. Đấng không muốn trông thấy nàng buồn như thế. Anh gãi nhẹ vào lòng bàn chân nàng để chọc nàng cười nắc nẻ như trẻ con, nhưng nàng gạt tay anh ra và im lặng. Im lặng có nghĩa là không cười, và anh thấy nhớ nụ cười của nàng. Một lát sau, Phương Quỳnh nhắc lại lời yêu cầu, nàng vẫn có tiếng là cương quyết từ hồi còn nhỏ.

— Đấng đếm xem có bao nhiêu cánh buồm trên biển ?

Anh nói dối cho nàng vừa lòng :

— Hai mươi ba tất cả. Có một cánh buồm đi quá xa... nó mất hút rồi, không còn ai nhìn thấy nó nữa... bây giờ chỉ còn hai mươi hai thôi.

Phương Quỳnh dùng ngón tay viết con số 22 trên cát rồi lại xóa đi. Nàng lại viết rồi xóa. Nàng làm như thế cả triệu lần làm anh phát nãn cái trò quái gỡ của nàng. Anh đứng dậy, đòi lại chiếc áo của anh đang khoác trên người nàng, định trở về nhà. Nhưng Phương Quỳnh bảo anh hãy ngồi lại một lát, nàng sẽ không làm ra vẻ u sầu nữa, nàng sẽ cười cho anh nhìn thấy những nụ cười tươi tắn cười luôn miệng, gần như nàng phải xem đồng hồ để cứ một phút lại nhón miệng cười vô cớ. Nàng nói :

— Có lẽ sáng mai chị không ra đây nữa.

— Sao thế ?

Mai bằng chồng của chị về, chị phải ở nhà để săn sóc cho nó một chút.

— Tương hẳn lắm hả ?

— Dĩ nhiên rồi. Lương vợ của chị cao lắm, hơn sáu chục ngàn một tháng.

Đặng ngẩn ngơ nghĩ đến số tiền xấp giấy bạc xanh lè nhảy múa trong đầu óc anh.

— Buổi chiều chị có rảnh không ?

— Không. Chiều chị mắc bán ở bar Hawaii, cái quán bữa trước Đặng gặp chị ở đó.

Còn đêm ?

Đôi mắt Phương Quỳnh long lanh sáng thật dễ ghét, đôi mắt ấy không thèm nhìn Đặng.

— Đêm của chị vui lắm. Có cả một bọn đàn ông rữ chị đi nhảy nhảy nhót suốt đêm. Đặng biết không, chị nhiều nhân tình lắm. Một thằng Phi công đẹp trai người Texas, một lão chủ hotel ở bến xe, thêm hai ba người nữa giàu sụ. Đêm đến chị đi chơi với bất cứ ai quen đến rữ chị. Đùa giỡn, uống rượu một nhồi cho đến gần sáng. Đêm nào làm biếng đi, chị qua phòng tụi bạn đánh bài, đủ thứ ngâu hăm, cát tê, bài cào, xì ách. Đặng thấy không, chị ít khi buồn, chị là người thích vui đùa vịnh khùng.

— Chị Quỳnh vậy là chị không còn dư một phút nào cho... tôi sao ?

Phương Quỳnh quay mặt đi để tránh đôi mắt nhìn của Đặng.

— Không. Bây giờ thì không, cả thời nhỏ chị dành cho Đặng nhiều rồi. Những lúc ngồi trong lớp học, chị mong cho trời mau tối để qua nhà Đặng dạy Đặng làm bài. Đặng không còn nhớ, chị giận ghê lắm khi thấy Đặng làm biếng học, cứ ngủ gục trên bàn trong khi chị nói đến khan cổ. Hồi đó Đặng học dốt quá đi, nhưng có lẽ chị thích như thế, chị cố ý bắt Đặng làm những bài toán thật khó cho Đặng làm sai, để có dịp lấy thước gỗ đánh mạnh vào bàn tay của Đặng sưng vù.

Đặng muốn nhắm mắt lại để tránh ánh nắng của mặt trời bắt đầu len lỏi chậm chạp trên bãi cát. Ahh nói buồn phiền :

— Chị thích sống như bây giờ mãi sao ?

— Thích chứ. Có nhiều tiền, nhiều bồ bịch, suốt ngày sắm sửa áo quần, son phấn, ăn quà vặt, đi chơi, cờ bạc... Bây giờ chị chỉ thích chừng ấy. Đặng đừng buồn, chị đã khác hồi xưa rồi. Nhưng ai cũng thế cả. Đặng cũng thế phải không ?

— Tôi có gì thay đổi đâu.

Phương Quỳnh xé bao thuốc lá đã hết thành những mảnh vụn nhỏ rơi trên cát. Đặng cho nàng một điếu thuốc của anh, thứ thuốc Bastos xanh có lẽ nặng đối với nàng và nàng không bằng lòng lắm khi nuốt khói.

— Thôi bỏ qua những chuyện ấy đi. Đừng hỏi chị gì nữa. Bây giờ nói về Đặng đi, thế nào ? bây giờ Đặng có nghề ngỗng gì chưa hay vẫn còn đi học ?

— Còn đi học mới chán chết chứ.

— Đăng định làm cậu sinh viên ăn bám gia đình suốt đời sao. Có cái gì mà Đăng chưa vớt hết những chữ nghĩa đau đầu trong sách vở đó? Thời buổi này phải kiếm thật nhiều tiền để tiêu xài... Thôi bỏ qua đi, bây giờ Đăng học gì, chắc là Y-Khoa để sau này thành ông bác sĩ?

— Không phải. Tôi học Triết.

— Cái quỷ gì thế? Học môn đó để sau này ra trường làm gì?

Đăng lúng túng. Anh đã nghe những người thăm hỏi anh câu này cả trăm lần và chưa lúc nào anh giải thích một cách hợp lý được.

— Tôi cũng không biết rõ... Có những thằng đồ cả bằng Tiến sĩ, Thạc sĩ cũng không hiểu gì cả, giỏi lắm chỉ làm một con vẹt ở Đại Học. Thật khó giải thích cho chị hiểu... Nhưng đại khái đó là một môn học khuyến khích mình phải suy nghĩ nhiều hơn, suy nghĩ để hiểu rõ chính mình vì có thể tìm hiểu người khác.

Phương Quỳnh bĩu môi.

— Đăng làm chi cái chuyện vô ích đó. Nếu Đăng định tìm hiểu chị, thì Đăng càng hiểu rõ hay giúp chị hiểu rõ chính chị bao nhiêu, chị lại càng khổ tâm thêm thôi Đăng bỏ cái trò soi mói ấy đi. Chị ghét những người hay suy nghĩ ghê lắm, chị chỉ thích sống.

Đăng không nói gì thêm. Anh không thích cãi cọ với đàn bà, nhất là với Phương Quỳnh, cô giáo ngày xưa đáng kính của anh. Tất cả những cuộc tranh luận, cãi cọ đối với anh đều rỗng và khô khan. Anh đến bãi biển này không phải vì thế, mà vì nụ cười, tiếng nói, tiếng reo vui của Phương Quỳnh. Chính những cái đó mới đẹp đẽ và sống động.

Mặt trời trên biển đã lên cao đỏ ối. Đăng ngồi ngược chiều với ánh sáng nên mắt anh hoa lên, chỉ thấy lờ mờ biển trước mặt. Bây giờ nếu anh muốn đếm xem có bao nhiêu cánh buồm trên biển cũng không được, đôi mắt anh đã ứa nước mắt. Phương Quỳnh có vẻ đã buồn ngủ trên cát, nàng nói nhỏ với anh là hãy kể một câu chuyện gì cho nàng nghe. Đăng cố gắng moi trí nhớ để kể cho nàng một vài chuyện gì dính dấp đến biển cả. Anh nói về những con người của biển, từ Billy Budd, anh chàng thủy thủ chất phác và bất hạnh đến lão già đánh cá Santiago chiến đấu gan lì với con cá mập. Đăng nói trong một lúc lâu và có lẽ Phương Quỳnh cũng không nghe gì cả. Nàng đã ngủ trên cát, những hạt cát dơ bẩn bám vào tóc nàng, những lấm tẩm trên cát những hoa giấy trong ngày hội.

Đăng nhìn kỹ khuôn mặt mệt mỏi của Phương Quỳnh, anh ao ước được nhìn thấy ở đó khuôn mặt nghiêm trang và mơ mộng của cô giáo Phương Quỳnh ngày xưa. Nhưng vô ích. Nàng nằm đó, áo quần nhàu nát của nàng, tóc tai cầu thả của nàng, mùi nước hoa... những thứ ấy cho biết rõ nghề nghiệp của nàng không dấu diếm, và một đứa trẻ con cũng biết được điều đó.

Khi anh đánh thức Phương Quỳnh dậy, mặt trời đã lên quá cao, bãi cát đã nóng đến nỗi không ai điên gì ngồi mãi ở đây, hàng cây dương liễu cũng không có đủ bóng mát. Nàng mở đôi mắt thật mờ nhạt nhìn anh. Anh hỏi nàng một câu cuối cùng :

— Tại sao chị thích đếm những cánh bướm trên biển như thế ?

Nàng trả lời mau lẹ, không suy nghĩ trong khi còn buồn ngủ.

— Chị không biết. Có lẽ vì chị hay nằm mơ thấy một ngày kia có một cánh bướm mang chị ra khơi, bỏ xa thành phố này mãi mãi. Nhưng không phải ông ngư phủ nào cũng dễ dãi như vậy đâu, hình như có đến một trăm chiếc thuyền đã từ chối chị. Đến chiếc cuối cùng, chiếc thứ một trăm lẻ một, cánh bướm mới giăng lên, chở theo chị ra đi. Chị chờ cánh bướm đó.

— Sao lúc này chị nói là thích sống mãi ở đây ?

— Thôi đừng hỏi nữa. Chị không biết gì cả. Chị về đây.

Đặng tần ngần một lát rồi anh quả quyết nói :

— Chị Quỳnh, tôi thích cái gót chân trái của chị ghê lắm, trông ngon lành như một miếng bánh kem sữa.

Phương Quỳnh sợ hãi bỏ chạy khi Đặng nhào đến chụp bàn chân của nàng. Anh chụp được bàn chân phải của nàng nhưng anh lại thả ra, anh chỉ tìm bắt bàn chân trái. Phương Quỳnh vùng vẫy làm cát văng vào đôi mắt của Đặng. Anh không còn nhìn thấy gì nữa nhưng tai vẫn nghe những bước chân xa dần của nàng.

nCo

Sáng nay, trời trống không như chẳng có chuyện gì để nói cả. Bền vẫn xanh và vẫn kéo nhau vỗ vào bãi cát như đã làm thế từ ngàn đời. Đặng bỏ thành phố này không duyên cớ Kai phi cơ rời khỏi mảnh đất lóc nhóc những nhà cửa, bắt đầu bay ra vùng trời trên biển, Đặng nhìn xuống bãi cát ngắm bằng gang tay và không biết Phương Quỳnh có đang ngồi đếm những cánh bướm trên biển không. Những ngày qua ở miền biển này, những câu chuyện trò, những buổi sớm mai. Tất cả thật vô nghĩa. Anh không hiểu gì hết. Anh không hiểu gì về anh và cũng không hiểu gì về Phương Quỳnh. Tất cả đều mơ hồ, vô nghĩa. Nhưng anh yêu vô cùng những điều vô nghĩa ấy.

Đặng nhìn qua khung cửa sổ để thăm đếm cho Phương Quỳnh những cánh bướm. Những cánh bướm nhỏ nhoi dưới sâu thăm thăm đẹp như những bông hoa trắng nở trên bãi cỏ. Rồi một đám mây trôi qua che khuất khiến anh không còn nhìn thấy gì hết.

Hình như có đến một trăm cánh bướm trên biển. Nhưng không bao giờ có thêm cánh bướm thứ một trăm lẻ một cho Phương Quỳnh.

HOÀNG NGỌC TUẤN

Đoạn đường cát lỏ

Trong khi chờ đợi tới ngày phải giầy cỏ gươm cùn ra đi lần nữa, tôi lôi chiếc rương sắt mà không một kẻ đi lính đã hơn một lần thuyền chèo đi xa nào lại không có, lục tìm lại các quan trang còn giữ từ lần đi lính trước. Những bộ quần phục bạc màu còn nguyên nếp là cứng lắn với mùi ẩm mốc của một mùa mưa mới qua, những bộ quần áo ngày giải ngũ tôi nhất định không cho ai, từ những người lính trong đơn vị cho đến những người bạn còn nằm vùng cát trắng ngủ còn rêu xanh. Giữ chúng không phải vì lưu luyến những giọt mồ hôi, những dấu tích của một thời kỳ đã qua — tôi không đa cảm tới mức như thế. Giữ lại đây bởi vì tôi rất ghét phải mặc những bộ đồ quân nhu cấp phát rộng thùng thình, mặc vào có cảm tưởng như mình là một anh chàng pác-ti-dăng, hình ảnh tủi nhục của một thời kỳ tủi nhục. Giữ lại vì tôi tin rằng Quân đội không thể cho tôi giả từ vũ khí dễ dàng : qua kinh nghiệm của Duy Lam và của nhiều người bạn bây giờ thường đeo ít ra một hoa mai trắng, tôi biết rằng ở phần đất này, kẻ nào đã lỡ khoác lên một lần quân phục, thì có quyền hi vọng « chàng Siêu mái tóc diêm sương mới về ». Hơn nữa, đọc lịch sử, nghiên cứu đôi chút về địa lý chính trị và địa lý chiến lược của Việt nam, tôi được biết rằng cái thường được gọi là « dân tộc Việt nam hiếu hòa » ấy chỉ là một huyền-thoại lớn. Từ khi lập quốc đến giờ, có thời kỳ nào dân tộc này được ngừng chiến đấu thực sự để sinh tồn đâu — và mỗi khi có ngừng, mỗi lần từ vua cho tới sĩ phu trong văn khinh võ, là y như nạn mất nước đã gần kề. Dân tộc Việt quả thực chưa bao giờ hiếu hòa : thời kỳ nào không có ngoại xâm từ phương bắc tới, thì chúng ta tây tiến nam tiến, không tây tiến nam tiến thì quay ra đánh lẫn nhau. Bởi thế, tôi quả có lý khi giải ngũ lần trước, đã cố giữ lại những bộ quần áo trận cũ nhưng đã được sửa cho đúng với thân hình.

Chiếc hoa mai vàng duy nhất cũ rỉ còn lại tháo từ nắp túi đeo lưng mốc meo đã được gắn lên một ngực áo để trên cùng ba quần áo trong tủ, bông mai biểu tượng cho một cấp bậc chỉ huy tuy nhỏ bé nhưng ghi lại một đôi phút tự hào của một kẻ lên lon trong rừng. Mọi chuẩn bị một đường cung kiếm điều linh mới đến đây là xong, tôi trở lại cùng bạn bè cầm cúi lựa bài, sửa bản võ cho đặc san thứ ba, nỗ lực duy nhất còn được phép làm. Những buổi sáng cùng vài người bạn bàn về tương lai tờ tạp chí nhỏ bé ấy sau khi tôi ra đi một đường lính tráng, đã qua đi rất ma...

trong những phút vui khá mỏng manh — bởi vì tôi lờ mờ ý thức rằng chế độ chẳng còn cho phép những người cầm bút như tôi lên tiếng nhiều hơn nữa. Và vào một buổi sáng đẹp trời, đặc san đã lên khuôn quá nửa, một văn thư từ bộ thẩm quyền gửi tới cho biết phải đình bản ngay, một văn thư dưới có ghi chú gửi phó bản cho cơ quan an ninh đề «trường». Trong khi chuyển văn thư ấy cho ban biên tập, cũng đề «trường» và đề «tri hành», tôi lẳng lặng gọi thêm cho mỗi người một ly cà-phê rồi đứng dậy ra cửa quán mua thêm một bao thuốc lá.

Gọi thêm một ly cà-phê, mua thêm một bao thuốc lá đề ngó nhau, ngó cái xã hội đang chìm dần trong thối nát, trong chờ đợi tháng ngày qua... Một buổi sáng, tôi nhận được thư của một đồng đội, xưa anh làm đại đội trưởng thì tôi phụ tá, cho biết đã lên ba hoa mai và coi đại đội thám kích của sư đoàn cũ. Đọc những hàng chữ ngoằn ngoèo quen biết, những hình ảnh của rừng của cây của đồng hoang xuất hiện trở lại. Đàng nào cũng đi lính, tại sao lại không trở lại đơn vị cũ với vùng chiến trường quen thuộc và ưa thích — tôi rất ghét lội sình, không thích nghe muỗi thổi sáo và đĩa lội như bánh canh nên dù đã mài khá nhiều gót giày ở bầy đơn vị khác nhau, chưa bao giờ tôi đề thương cấp cho nam tiến quá Sai-gòn. Đàng nào cũng chiến đấu, cũng có thể đi ngủ với run dế, thì sao không đồ mồ hôi trên đồi cỏ cao nguyên, trên bãi cát khô cháy núi cằn, đề rồi nếu có phải gục xuống, thì biết đâu mắt chẳng ghi được cảnh phong lam hay một mỏm núi nào như hình ảnh chót.

Ít nhất còn có thể chọn cho mình một đơn vị và một thứ chiến trường... Một buổi sáng nữa tôi dậy sớm, nhét đầy giấy tờ quân vụ vào một túi, túi kia đề giành chỗ cho bao thuốc lá đen, tôi rời đô thành đi tìm đơn vị cũ trình diện. Tới bến xe tỉnh lỵ, vừa bước xuống xe lô, một chiếc Honda đã ghé sát và chủ nhân mời tôi muốn đi đâu thì đi. Thoạt tiên tôi khước từ vì quá quen với hình ảnh những người chở mướn cho các quân nhân nước bạn đồng minh vĩ đại : Linh tráng đi tái ngũ đây, sức mầy mà nhờ xe anh ! Chủ xe, còn rất trẻ vẻ mặt sáng sủa, cười trả lời : Em là học sinh mà, nhà cháy tiêu nên anh chở đỡ. Anh cứ lên đi, thông cảm mà... Tôi bèn thông cảm. Một học sinh nạn nhân chiến cuộc Mậu Thân và một linh cựu già, làm sao thiếu được tình thông cảm ! Con đường đưa tới đơn vị xưa hai bên là đồng hoang cỏ bụi, bây giờ đã thay đổi hẳn làm tôi ngỡ ngàng. Không phải là thay đổi kiểu sông kia rầy đã nên aồng, chỗ làm nhà cửa chỗ trồng ngô khoai đã làm buồn một nhà thơ họ Trần. Con đường đã mở rộng gấp đôi và nát bầy, bụi cát bay lên phủ đỏ hai bên nhà cửa san sát, nhưng không phải nhà đề ở mà là nhà thiên hạ nay thường gọi là «biểu tượng của văn minh Hoa-kỳ» : các snack-bar. Hết quán này đến quán khác chạy dài cho tới khu gia binh sát kềm gai doanh trại, làm tôi có lúc tự hỏi có phải đương đi nhằm đường tới một đơn vị Hoa-kỳ hay không.

Xe phải đỗ ngoài xa, tôi đi bộ vào doanh trại trên con đường cát lỏ ngập quá nửa giày. Trình giấy tại điểm canh xong, tôi quanh quẩn quanh mấy

người lính gác, hút thuốc chờ đợi lệnh cho vào. Không biết làm gì dưới làn nắng buổi trưa chói chang trên cát bụi bám đầy tất cả, cho đến tận đỉnh mũ sắt của người lính gác, tôi lắng nghe họ nói đề rồi vào một lúc nào đó biết rằng trong những ngày chiến cuộc cam go vừa qua, có một đơn vị đóng bên này sông Đồng nai đã chiến đấu với bụng đói dài đề rồi cố vấn vĩ đại phải động lòng từ bi xin thương cấp, dĩ nhiên của cố vấn, ít thực phẩm. Nhưng đói vẫn cứ đói bởi vì đường từ thủ đô miền Nam sáng dội lên đây quá khó nên đã có lúc xe thực phẩm đi lạc lộ trình đề rồi trút hàng xuống một địa điểm không hề được chấm tọa độ trong bất cứ một phóng đồ hành quân nào. Một câu chuyện như thế là thường quá, chẳng còn làm ai ngạc nhiên. Có ngạc nhiên chẳng là nỗi ngạc nhiên đáng thương của mấy người lính kia mà thôi.

Con đường từ công trại vào vẫn còn nhiều bóng cây râm mát, dãy nhà dài xưa đã có lần được mang quân về nghỉ, tôi đã treo vông giữa hai cột, nằm uống một chai bia mà cảm thấy thế là hạnh phúc và bình an dưới thế, vẫn còn nguyên vẹn nhưng mỗi góc cạnh đều cũ đi một chút, tường loang lổ thêm dưới lớp vôi mới quét lại vàng hoe. Viên đại úy tổng quản trị tiếp tôi theo "nghỉ lễ" dành cho chiến hữu trở về, nghĩa là giản dị, vui vẻ và ngay thẳng — nói một cách khác là không hề phát ngôn như một dân chiến tranh chính trị. Ông cho tôi biết người bạn cũ của tôi đã đi tiểu đoàn phó xa. Như vậy, tôi chỉ còn có vùng rừng cao-xu và đồng hoang ngoài kia là quen cũ ở xứ này. Nhưng đã đặt ngập chân vào con đường cát lỏ, tôi chẳng muốn trở về xuôi nên hỏi có thể phục vụ tại bộ tư lệnh sư đoàn không. Viên đại úy đưa một lý do nào đó để trả lời không rồi mỉm cười. Dù làm lính mới có bốn năm quân vụ ít ỏi, tôi cũng đã hiểu được quân ta thường thuyên chuyển và bổ nhiệm căn cứ trên những tiêu chuẩn gì. Sau cùng tôi ngỏ ý xin được về trung đoàn cũ, tiểu đoàn cũ để nhận một đại đội, dù ý thức rằng đơn vị cũ kể như mới bởi vì ai chưa chết thì cũng không còn ở đó. Làm sao tôi còn bạn cũ ở một đơn vị đã rời xa quá lâu, một đơn vị đã bị bôi tên trên một lần trong đó có một lần ở đồn điền M... Lời xin đặc ân này đương nhiên được thỏa mãn trăm phần trăm, nhưng tôi đột nhiên chán ngán, không biết vì chợt nhìn thấy bụi bám đầy giày hay vì cái nóng buổi trưa từ trên mái tôn xuống, nên xin hoãn làm thủ tục tái ngũ tới tuần sau, hạn chót. Viên đại úy cười dặn: Anh nhớ 18 giờ một phút ngày này tuần sau tôi hết thẩm quyền nhận. Sau đó anh phải trình diện ở Quân Trấn, phiền phức lắm. Tôi mỉm cười đáp lễ và hứa 18 giờ kém một phút ngày này tuần sau sẽ có mặt bởi vì vốn có huyết hái thâm cừu với lũ rệp ở trại nhập ngũ số 3.

Tôi ra về, đi qua con đường khá râm mát của doanh trại, qua đám lính canh đã từng bắn khoăn về lũ thực phẩm đi lạc lộ trình, của con đường cát lỏ lún sâu dưới giày, mắt nhú lại dưới nắng và bụi cuồn cuộn từ một chiếc xe vừa tung lên cao làm mờ nhạt một thời gian ánh nắng. Một thiếu phụ mặc áo dài chắc sáng nay ra đi là trắng, còn bây giờ là hồng loang lổ bụi phủ, chặn tôi lại để hỏi thăm về một đơn vị. Người con gái quá trẻ, như một nữ sinh mới quãng cặp sách vào ngăn tủ chưa lâu để làm chinh phụ tập sự. Tôi trả lời những gì tôi biết, nghĩa là gần như chẳng biết gì rồi quay người nhìn theo hình dáng tà áo bay lập lờ sau lớp bụi lại vừa dày đặc thêm sau một đoàn GMC. Chắc mấy năm trước đây, Thi cũng đã đi tìm tôi như thế, vất vả và lạc lõng.

Buổi tối ở Sài-gòn, tôi kể lại Thi nghe mọi việc trong ngày giữa một ngum cà-phê và một làn khói thuốc cùng một vài đoạn nhạc từ máy phát thanh dưới chân. Nhạc bỗng ngừng và một thông cáo được đọc lên cho biết tất cả giáo chức cựu quân nhân như tôi phải về trình diện gấp Bộ Giáo dục để phụ trách huấn luyện quân sự học đường. Tôi nghe biết mà không buồn không vui : không vui vì biết kiếp linh thành phố sẽ là như thế nào và hiện chẳng còn công việc gì đòi hỏi tôi phải ở lại thành phố này, thành phố nổi danh vì điếm và rác rưởi đủ loại. Nhưng cũng buồn bởi vì khi cúi nhìn đôi giày còn đầy bụi mang từ con đườ igr cát lỏ về, tôi âm thầm tự kiểm trong mình một lý do để bộ quân phục bạc trắng kia có được một ý nghĩa, chứa đựng được một lý tưởng để cho những giọt mồ hôi sẽ đổ ra sau này, thấm được vào trong một niềm an ủi.

THẾ UYÊN

Rượu bổ
QUINQUINA

Quina '9'

CỔ ACIDE GLUTAMIQUE

*khai vị,
ăn thêm ngon.*

BỔ ÓC
bồi dưỡng
cơ thể






KN 2071.8VY

BẢN TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

Thời-sự thế-giới

● TỪ-TRÍ

Ông Nixon vừa bước vào Bạch-Cung đã phải đối phó với mọi khó khăn trên trường quốc tế. Thật vậy khi nhận chức Tổng thống ông Richard Nixon tỏ rõ ý muốn chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam. Nhưng trong khi viễn tượng hòa bình ở Việt nam bấy còn xa vời thì tại Trung-Đông tình hình đột nhiên trở nên vô cùng trầm trọng và phe công sản đã gây tiếp một cuộc khủng hoảng ở Bá linh nữa làm cho ông Nixon càng thêm lúng túng.

Để giải quyết các vấn đề quốc tế hay ít nhất cũng để giảm bớt tình trạng căng thẳng quốc tế, ông Nixon đã quyết định sang thăm các nước Âu-châu trong 9 hôm với ngoại-trưởng Rogers

Mỹ-châu : chính-sách ngoại-giao mới của Hoa-Kỳ :

Đã từ lâu ngay từ khi tranh cử Tổng Thống năm 1960, ông Nixon luôn luôn tỏ cho mọi người biết rằng ông là một chuyên viên về các vấn đề quốc tế. Vì vậy khi đắc cử Tổng Thống, ông Nixon nhất định trực tiếp hướng dẫn nền ngoại giao Hoa Kỳ. Tuy ông Rogers được cử làm Ngoại trưởng và ông Kissinger làm phụ tá đặc trách vấn đề ngoại giao nhưng hai ông này chỉ giữ một vai trò giới hạn của những vị cố vấn, còn Tổng-thống Nixon giữ trọn quyền quyết định trong lãnh vực ngoại giao.

Với một quan-niệm như vậy, tất nhiên ông Nixon phải đóng một vai trò

quan trọng trên trường quốc tế.

Trước hết, ông Nixon tìm cách giải quyết chiến tranh Việt-Nam. Hòa-hội Ba-lê, sau 5 phiên họp, đã gần như sa lầy, nên ông Nixon quyết định sang Ba-lê để khai thông hội nghị. Tại chỗ ông sẽ được biết trực tiếp quan-điểm của các phe liên hệ.

Khi ông Nixon vừa tới Âu-châu phe cộng sản đã cố gắng chiếm ưu thế ở bàn hội-nghị bằng cách mở một cuộc tấn công mới ở Nam Việt-Nam. Người ta tự hỏi hoạt động của phe Cộng sản có ảnh hưởng gì tới thái độ của ông Nixon trước cuộc hòa đàm không ? Có lẽ các hoạt động này chỉ làm cho ông Nixon cứng rắn hơn lên, vì các cuộc tấn công và pháo kích này mặc nhiên đã bộc lộ sự suy nhược của phe Cộng sản. Thật vậy tuy huy động những lực lượng khá quan trọng, phe Cộng sản đã không làm nghiêng nổi cán cân lực lượng về phía họ và trong điều kiện này Hoa-kỳ tất không có lý gì để nhượng bộ.

Tới Âu-châu ông Nixon còn nhắm nhiều mục tiêu khác. Ông muốn củng cố nội bộ phe đồng minh của Hoa-kỳ, trước khi tìm cách cải tạo giây liên lạc với thế giới Cộng sản. Tới Bruxelles ông sẽ hội đàm với các lãnh tụ của khối Phòng thủ Bắc Đại - tây - dương. Liên minh này đã bị suy yếu nhiều trong những năm qua vì thái độ độc

lập của các quốc gia hội viên. Muốn hòa bình với phe Cộng sản ông Nixon không thể làm khác hơn là tăng cường lực lượng của thế giới tự do và siết chặt hàng ngũ giữa các đồng minh.

Với một phương pháp ngoại giao mới, bình dị hơn, kiên nhẫn hơn, ông Nixon có nhiều hy vọng thành công hơn là các ông Kennedy và Johnson. Thật vậy, hai ông Johnson Kennedy có những sáng kiến «vang dội» hơn ông Nixon nhưng lại kém phần hữu hiệu.

Trước những hy vọng thành công của ông Nixon, tướng De Gaulle sợ rằng ông Nixon sẽ lấn át vai trò quốc tế của mình và sẽ trở thành lãnh tụ của các quốc gia Tây phương. Tướng De Gaulle vội vã đưa ra hai đề nghị nhằm ngăn chặn những mưu toan của ông Nixon: Trước hết ông đòi giải tán Minh - ước Bắc Đại-tây-dương để ông Nixon không còn có phương tiện hoạt động. Sau nữa ông đòi cải tổ thị trường chung Âu châu để cho Anh gia nhập với điều kiện là nước này phải cắt đứt mọi dây liên lạc thân hữu cổ truyền với Mỹ.

Thái độ của tướng De Gaulle ít được ai theo nhưng sẽ là những cản trở không nhỏ cho sứ mạng của ông Nixon. Nhiều khó khăn sẽ chờ đợi Tổng-thống Hoa-kỳ ở Parsi.

Âu-Châu : Khủng hoảng mới tại Bá-Linh

Tại Bá linh, cựu thủ đô Đức quốc, một cuộc khủng hoảng mới đã đột nhiên bùng nổ giữa Nga và các quốc gia đồng minh: Mỹ, Anh, Pháp và Tây Đức.

Từ năm 1954 tới nay cứ 5 năm một lần cử tri đoàn Tổng-thống Tây-Đức được triệu tập tới Tây Bá linh để bầu cử Tổng thống Liên bang Tây Đức. Chính phủ Tây Đức làm như vậy để xác nhận chủ quyền của mình đối với vùng Tây Bá linh, hiện thời là vùng chiếm đóng của các quân đội Anh, Mỹ và Pháp.

Ngày 5.3 tới 10.31 cử tri sẽ họp tại Tây Bá-linh để chọn một Tổng thống mới thay thế ông Lübke mãn nhiệm.

Chính phủ Đông Đức từ trước tới nay chỉ phản đối lấy lệ vì Bá-linh ở trên lãnh thổ Đông, Đức nhưng năm nay không hiểu sao chính Phủ Đông-Đức cứng rắn hơn. Có lẽ tại Nga muốn dùng một cuộc khủng hoảng ở Bá linh để cho thế giới quên những hành động của họ ở Tiệp-khắc.

Đông Đức đặt ra luật lệ mới để cấm không cho các cử tri Tổng-thống Tây-Đức tới Bá-linh Thống chế Nga Yakubovsky, Tổng tư lệnh Minh ước Varsovie, đã tới Bá-linh để ủng hộ Đông Đức.

Tây Đức trong tình trạng này trở nên lúng túng. Họ không thể rút lui mà không mất thể diện. Nhưng nếu cứ quyết định bầu Tổng thống ở Bá-linh thì các cử tri sẽ khó tới được Bá-linh vì quân đội của khối Varsovie sẽ tập trận để làm xáo trộn lưu thông trên các đường tới Bá-linh và không lực Nga có thể sẽ oanh tạc phòng họp của cử tri Tây Đức bằng một loại bom chỉ gây ra tiếng nổ.

Tuy nhiên Nga không tỏ ý muốn đi tới một biện pháp nào quyết liệt vì họ đã hứa sẽ để cho ông Nixon viếng thăm Bá-linh một cách tự do và yên ổn.

Trung-đông : Tình trạng căng thẳng giữa Do-thái và Ả-rập

Trong những ngày qua, không tuần nào là không có những cuộc đụng độ giữa Do-thái và Ả-rập. Và cứ sau mỗi cuộc đụng độ người ta lại thấy chiến tranh tiến gần thêm. Quân khủng bố Ả-rập đã không ngần ngại dùng chất nổ phá một bảo sanh viện Do-thái ở Jérusalem làm 26 phụ nữ và 7 trẻ sơ sinh bị thiệt mạng. Do-thái trả đũa bằng cách gửi phi cơ trực thăng oanh tạc căn cứ của quân khủng bố Ả-rập gần Damas thủ đô Syrie.

Các quốc gia Tây-phương và Nga cố sức tìm cách giàn xếp đôi bên Ả-rập và Do-thái để tránh cho chiến tranh khỏi bùng nổ. Pháp đề nghị Tứ cường thỏa thuận để bắt buộc hai bên phải chịu bỏ những hoạt động chiến tranh.

Nga đề nghị Do-thái trả lại những lãnh thổ đã chiếm được năm 1957 và Ả-rập đề yên cho Do-thái được sống tự do.

Mỹ muốn thương thuyết tay đôi với mỗi phe để đi tới một thỏa thuận

chung vì không bao giờ các quốc gia Trung-Đông lại chấp nhận một giải-pháp mà tứ cường buộc họ phải chịu.

Thật ra thì các lãnh-tụ ở Trung-Đông đều không muốn chiến tranh. Nhưng họ không dám tỏ ra hòa hoãn trước những áp lực nội bộ. Phe điều hâu Do-thái của tướng Dayan khiến Thủ tướng Eshkol phải dè dặt không dám nhượng bộ và những người di cư gốc ở Palestine bắt buộc cả Tổng-thống Nasser lẫn Quốc vương Hussein phải có một thái độ cứng rắn. Tình thế ở Trung-Đông hiện thời vô cùng bấp bênh. Chỉ một sai lầm nhỏ cũng có thể khiến chiến-tranh bùng nổ trở lại.

TỪ TRÌ

Đã phát hành.

CHIẾN TRANH và HÒA BÌNH

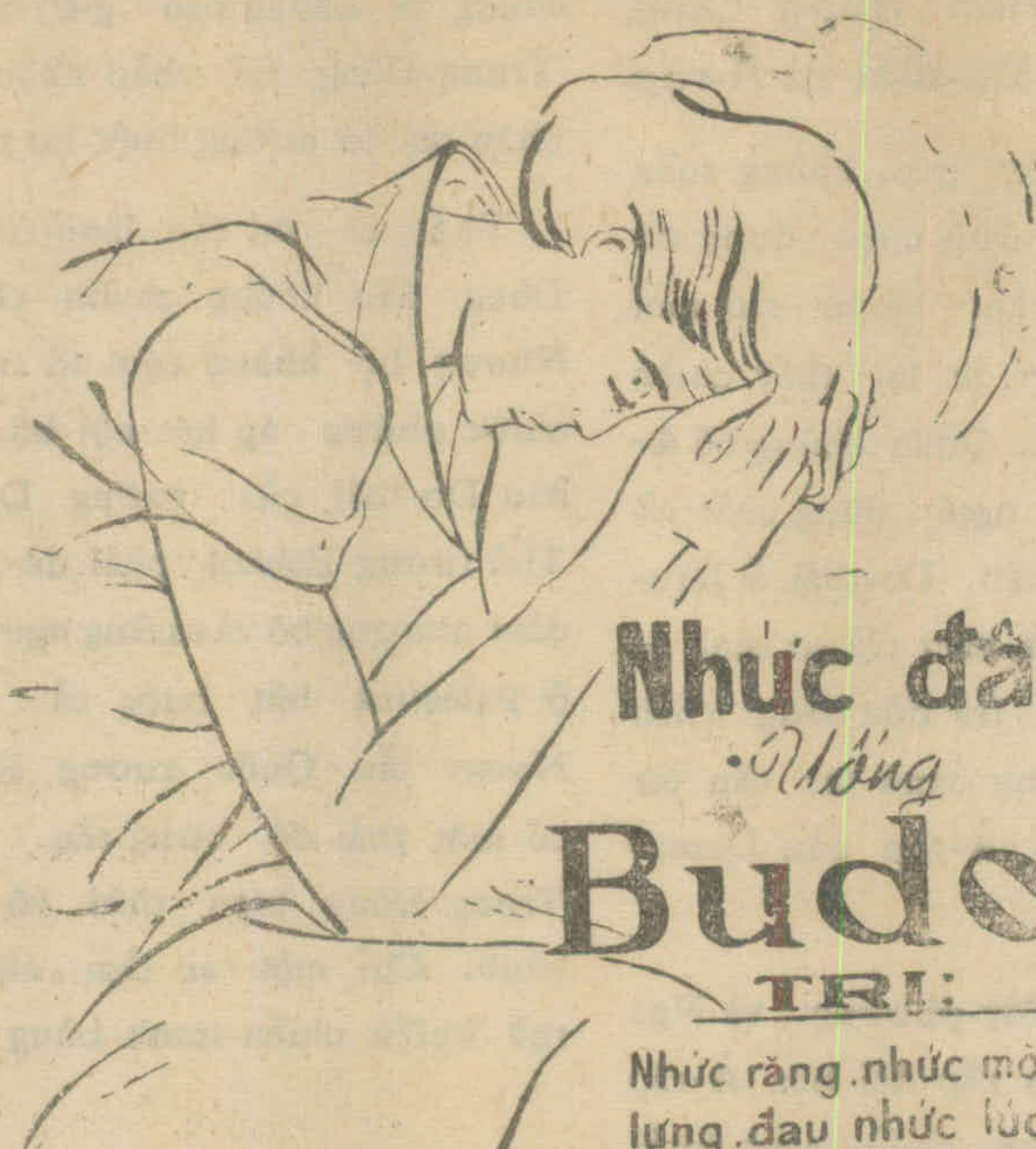
Cuốn I và II (dày 1500 trang, bìa in offset) một tác phẩm vĩ đại của văn hào Nga, Léon Tolstoi, Nguyễn Hiến Lê giới thiệu, dịch và chú thích.

Lá Bối xuất bản và phát hành.

PHÂN ƯU

Được tin trẻ nhạc phụ nhà thơ BÙI-XUÂN-HIẾN đã từ trần trước Tết Kỷ Dậu, xin chân thành chia buồn cùng bạn Bùi Xuân Hiến và tang quyến, và cầu chúc hương hồn Cụ sớm tiêu diêu Miền Cực-lạc.

LÊ NGỘ CHÂU và các văn hữu cùng nhân viên trong tạp chí Bách Khoa.



Nhức đầu

• Không

Budon

TRI:

Nhức răng, nhức môi đau
lưng, đau nhức lúc có
Kinh Kỳ



KN số 1211 / RYT / QCDP

NÓI ĐẾN SÁCH, NHỚ NGAY ĐẾN
ĐỊA CHỈ ĐÁNG TIN CẬY:

TỰ LỰC

Số 92 — Đại lộ Lê-Lợi — Saigon
Đ.T. 20.267

SÁCH VỎ GIẤY BÚT, DỤNG CỤ VĂN PHÒNG VÀ HỌC SINH
SÁCH GIÁO KHOA

VIỆT, ANH, PHÁP

Bút máy các hiệu có tiếng, sản phẩm hảo hạng, được tín nhiệm
xưa nay. Luôn luôn những sách mới xuất bản đều có bán tại

NHÀ SÁCH TỰ-LỰC

THỜI-SỰ VĂN-NGHỆ

Nhất ẩm nhất trác

Bộ *Mythologiques* của Claude Lévi-Strauss từ 4 năm qua đã ra đời hai cuốn : *Le Cru et le Cuit* năm 1964, cuốn *Du miel aux cendres*, năm 1967.

Cuối năm 1968 vừa rồi, cuốn thứ ba, dày 475 trang, mới lại được nhà Plon phát hành, nhan đề là *L'origine des manières de table*. Lần này cái ăn cái uống được đem ra nghiên cứu, phân tích. Cách ăn uống được xem như vô tình phản ảnh cái cơ-cấu của xã hội.

Sứ mệnh của Nàng.

Ngày 8-3-1969, tức là ngày Phụ nữ toàn quốc của Nam-tư, đúng vào ngày ấy một tạp chí mới sẽ ra số đầu tiên, in 150 ngàn tờ. Tạp chí mang tên là *Elle-Ona*.

Elle nghĩa là Nàng. *Ona* cũng có nghĩa là Nàng.

Nhưng *Elle* là tiếng Pháp, còn *Ona* là tiếng Nam tư.

Tất cả đặc điểm của tạp chí này chính ở chỗ ấy. Nguyên nó là tờ báo Pháp, tuần báo. Sau hai năm thương lượng với nhà xuất bản Mladinska Knjiga ở tại Ljubljana, nó được phát hành một ấn bản Nam-tư in bằng ba thứ tiếng : slovène, serbe, croate. Tạp chí *Elle-Ona* này, nội dung sẽ có 3 phần bài vở của tờ *Elle* Pháp quốc, 1 phần tư đặc biệt về Nam-tư.

Đây chắc chắn là tờ tạp chí đầu tiên của Tây phương ấn hành tận một nước cộng sản. Công thức hợp tác văn-hóa này, nếu thành công, sẽ còn hứa hẹn

những chuyện ly kỳ, phá nhiều lỗ thủng trên bức màn sắt.

Tác giả và Nhân vật

Cuối tháng 10-1968, một ngày thứ hai, tại Madrid, có một công dân Tây-ban-nha, vác một câu biểu ngữ đến giữa đại lộ Princesd, giăng khẩu hiệu ra, biểu tình. Câu khẩu hiệu đại ý như sau : « Bất bạo động, nhân danh dân tộc Tây-ban-nha, tôi kính cần đòi hỏi thực hiện những cuộc bầu cử tự do chức vị quốc trưởng. » Biểu tình viên chỉ có một người độc nhất. Và cuộc biểu tình chỉ kéo dài đúng chín phút. Rồi ba người cảnh sát mặc thường phục đến bắt công dân nọ dẫn đi. Công dân can đảm nọ tên là Gonzalo Arias.

Điều quái gở là cũng đúng vào ngày ấy, cùng lúc ấy, nhà xuất bản Tchou cho phát hành một cuốn tiểu thuyết cũng của ông Gonzalo Arias ấy, mang nhan đề : *Người mang biểu ngữ. Chết ! Biểu-ngữ gì vậy ?* — Thừa đó là biểu ngữ đòi hỏi thực hiện những cuộc bầu cử tự do chức vị quốc trưởng. Nhân vật tiểu thuyết của Gonzalo Arias hành động y hệt như tác giả. Dĩ nhiên, hẳn cũng chịu một kết quả y hệt như tác giả : cảnh sát bắt giữ. Duy có một chi tiết khác nhau, ấy là nhân vật tiểu thuyết chỉ bị hai cảnh sát viên bắt (trong khi tác giả bị những ba cảnh sát viên bắt) !

Quảng cáo sách chẳng ? Đấu tranh chính trị chẳng ? Dù bất cứ vì lý do gì, câu chuyện vừa xảy ra ở Tây-ban-nha cũng là một chuyện cổ kim hi hữu-

Người Pháp nghĩ đến chuyện gì ?

Cứ đề ý xem một người ham đọc sách gì, có thể biết đại khái tâm trí của người ấy hướng về đâu.

Kết quả một cuộc điều tra qua các hàng sách cho biết rằng trong năm 1968, mười cuốn sau đây bán chạy nhất tại Pháp :

- *Le livre noir de l'Unef et du Snesup*
- *Le singe nu* của Desmond Morris
- *Noël aux quatre vents* của Dominique Saint - Alban.
- *Les murs ont la parole* của Julien Besançon.
- *Les réveil de la France* của J.J. Servan Schreiber.
- *Le pari européen* của Louis Armand và Michel Drancourt
- *Napoléon* của André Castelot.
- *Almanach "Quid"*
- *Sébastien parmi les hommes* của Cécile Aubry.
- *Le cahier* của Henri Troyat.

Như thế thì trong địa hạt tiểu thuyết phái già vẫn còn uy tín nhiều (H. Troyat); và về mặt biên khảo thì vụ náo loạn của sinh viên hồi tháng 5-68 cũng vẫn để địa vị nước Pháp trong cộng đồng Âu-Mỹ vẫn thu hút mọi đầu óc Pháp.

Tiếng nói nhân dân

Năm năm trước đây *Bách-Khoa* có lần giới thiệu một thiên truyện ngắn của Tahsin Yücel, một nhà văn Thổ-Nhĩ-Kỳ. Thiên truyện nhan đề là *Tiếng nói nhân dân* viết về một nhân vật kỳ quặc, có thói vào cầu tiêu viết những điều nham nhở.

Thói ấy và nền văn nghệ bí mật ấy đang được nghiên cứu tỉ mỉ tại New School ở New York. Người Mỹ không bỏ qua một thứ gì!

Nghe đâu « giáo sư » Robert Reisner mỗi tối đều mang đèn pin, đưa học trò vào các cầu tiêu, thành khẩn cúi cung ghi chép các lời vàng ngọc ghi trên vách, để đem về thầy trò cùng nhau bàn bạc suy tư.

Quả nhiên, công trình suy cứu ấy có ngay kết quả tốt đẹp, ích lợi cho nhân loại. Nguyên công ty «American Telegraph and Telephone» muốn trừ cái thói xấu của các nhân viên vào cầu viết bậy, bèn đặt máy quay phim tự động trong cầu. Nhân viên bèn quyết định tổng đình công. May thay, các nhà nghiên cứu kịp thời đề nghị một giải pháp thần tình để cứu các bức vách: đó là đặt sẵn bảng đen và phấn trắng trong mỗi nhà cầu!

Ba thời kỳ văn minh

Mc. Luhan vẫn bị giới trí thức Pháp coi là một quái tượng. Mà ngay ở Mỹ, Mc Luhan cũng bị một số đồng bào chê cười. Từ *The Village Voice* có lần cho ông là « nhà tư tưởng độc đáo nhất ở ngoài các nhà thương điên ».

Thế mà rồi rồi cuộc, người Pháp đã phải chú ý đến Mc Luhan, dịch Mc Luhan. Hai cuốn vừa được dịch là *Message et massage* và *Pour comprendre les média*.

Marshall Mc Luhan nghiên cứu về các hình thức truyền tin, và chia lịch sử văn minh nhân loại ra làm ba thời kỳ.

Trước hết là thời kỳ cổ sơ con người chỉ có cách thông truyền với nhau bằng miệng nói tai nghe. Lỗ tai có địa vị đặc biệt quan trọng, đây là thời kỳ văn minh của lỗ tai. Mỗi người tiếp nhận ngoại giới phong phú bằng cách nghe.

Sau đó văn tự ra đời. Nhờ đọc sách báo, người ta có thể giao tiếp với những kẻ khuất mặt, xa cách trong thời gian và không gian, phạm vi giao tiếp được mở rộng thêm. Vì lợi thế ấy, cách thông truyền bằng văn tự có địa vị quan trọng hơn cách miệng nói tai nghe trực tiếp. Người ta lo đọc : đây là thời kỳ văn minh của đôi mắt. Mà khi đọc chăm chú, người ta chỉ để tâm vào sách, không biết đến kẻ xung quanh, hóa nên cách biệt đồng loại. Vì vậy thời kỳ văn minh của đôi mắt là thời cá nhân chủ nghĩa, quốc gia chủ nghĩa v.v .. của sự phân ly, cách biệt.

Sau cùng, tức hiện nay máy móc điện tử ra đời : vô tuyến truyền thanh, vô tuyến truyền hình... dần dần thay thế cho báo chí tại việc thông truyền giữa người người bốn bề năm châu. Thời phân ly chấm dứt. Nhưng con người cũ với những tâm trạng lạc hậu của giai đoạn văn minh đôi mắt chưa thay đổi mấy, chưa thích nghi. Vậy cần tiến hành gấp những biện pháp cách mạng tâm lý.

Như vậy có « điên » chăng ?

Ông chủ báo chịu chơi

Tạp chí *Play boy*, ngày nay chắc tất cả Sài Gòn đều biết tiếng. Năm 1968, toà báo tổng kết thu chi lời dứt được ngót bảy triệu mỹ kim.

Chủ báo là một ông 42 tuổi, ông Hugh Hefner, một nhân vật chịu chơi hết mình. Tiền lời làm báo, ông ta dùng lập ra những câu lạc bộ tuyển toàn hạng chiêu đãi viên rất ư mê ly. Các cô chiêu đãi ấy gọi là các *bunnies*, bởi vì họ đội trên đầu cái mũ có chiếc tai thỏ. (Dĩ nhiên, chỗ đặc sắc của họ không nên tìm ở trên đầu).

Có điều đáng chú ý là Hefner không

phải chỉ biết thưởng thức thứ mỹ thuật của thân người. Trên tờ *Playboy* là liệt những hình chụp... chịu hết nổi, mà đồng thời cũng có những tác phẩm tuyệt bút. Hefner sành thưởng thức văn chương, và biết cách thu hút những cây bút thượng thặng.

Nhờ đó, chúng ta có thể yên chí : cứ tha hồ mua *Playboy*, mang *Playboy* đi đây đi đó. Hỏi xem gì ? hãy vênh mặt đáp liền : xem văn chương... của hóa công.

Không unction nhau... không được

L'Agressivité nécessaire là nhan đề một cuốn khảo luận giá trị của một bác sĩ người Anh : Anthony Storr, vừa được dịch ra tiếng Pháp.

Sách nghiên cứu về con người. Con người bao giờ cũng vẫn còn là một bí mật. Và bí mật ấy luôn luôn thu hút, lôi cuốn. *L'homme, cet inconnu* của Alexi Carrel đã sôi nổi một trời. Năm rồi, tác phẩm của Desmond Morris và của Arthur Koesler đều được độc giả hoan nghênh.

Chỗ thu hút nhất của con người lúc này là bản tính hiếu chiến của nó. Ai nấy đều thắc mắc : trong lúc này, khi con người có quả bom nguyên tử lăm lăm trong tay thì nó có chừa được cái thói đánh nhau chăng.

Suy đi tính lại kỹ, nhiều học giả bảo rằng : không. Anthony Storr cũng bảo : không.

Dĩ nhiên, sau khi bảo như thế, mỗi tác giả đều mách nước cho nhân loại biết cách chế ngự tính hiếu sát của mình. Về phần ông bác sĩ người Anh, ông ta khuyên nên bày trò ganh đua, thứ ganh

đua, ít nguy hiểm : thi nhau lên không gian, vượt nhau về kỹ lục điền kinh, kỹ luật sản xuất kinh tế v.v... Và chỉ quên điều này : bớt đẽ.

Nghề xuất bản ở Pháp

Anh bạn Ngu Í đang tìm hiểu về hiện tình xuất bản ở Việt nam. Nhân tiện xin nêu lên vài điểm trong tình hình xuất bản ở Pháp năm 1968, để đối chiếu.

Ở Pháp, năm rồi, từ tháng 6 đến tháng 11, tiểu thuyết ế ảm năm thiu thối trong tiệm chẳng ai ngó ngang tới. Bởi vì ai nấy đều mê tới theo dõi vụ sinh viên nổi loạn ở Paris và vụ Nga xô xâm lăng Tiệp khắc.

May mà tới mùa giải thưởng văn-chương, các cuốn tiểu thuyết được đề cao. Nhờ đó, thiên hạ bèn sức tỉnh, quay lại đọc vồ đọc vập.

Ở Pháp, có tất cả 418 kẻ xuất bản, Cách làm ăn tính toán đại khái cũng không khác ở ta mấy tí. Cứ mỗi cuốn sách giá 10đ chẳng hạn thì tác quyền 1đ tức 10%/0 nhà phát hành lời 1đ, 67 hiệu sách 3đ, 33 (tức 33 %) . Còn lại cho nhà xuất bản 4đ (tức 40 %), trong đó có tiền tiền quảng cáo, phí tồn linh tinh, sách ế v.v...

Cả nước Pháp có độ 20.000 chỗ bán sách nhỏ (bán sách lẫn với các vật dụng khác : thuốc hút, thuốc uống v.v...) và 2000 hiệu sách túy đó chỉ có 200 hiệu là thực sự chuyên về sách.

Trong năm 1968, Pháp bán được 100 triệu cuốn sách (không kể sách giáo khoa và sách thuần túy chuyên môn).

Tứ tài tử

23 quốc gia gửi đến 250 tác phẩm chọn lọc, để dự một cuộc thi đua quốc tế tại Leipzig. Một hội đồng tuyển trạch được đề cử, và kết cục chọn được

4 cuốn, cho là « 4 tác phẩm hay nhất thế giới. »

Huy chương Vàng được trao cho tác phẩm của nước Anh (viết về nước Nhật)

Ba huy chương bạc được phát cho các nưc : Đức, Nhật và Pháp. Tác phẩm ăn giải của Pháp là cuốn *La psychologie moderne de A à Z* (do Denoël xuất bản).

Năm mươi năm cho Hoa kỳ

Herbert Marcuse mới vừa cho ra một tác phẩm : *Essai sur la libération*. Ông Marcuse mà luận về giải phóng thì nhất. Ông cho rằng Hoa kỳ ở vào kỷ nguyên tiền-cách-mạng, và ông cảnh cáo : kỷ nguyên ấy chỉ có 50 năm.

Rồi thì phải cách mạng, nhất định.

Mowgli tái xuất giang hồ

Cuốn Sách Rừng của Rudyard Kipling được quay phim, bỗng nhiên đạt vượt thành công không thể tưởng tượng, vượt rất xa ước lượng của nhà sản xuất.

Sự thành công trong phạm vi điện ảnh ảnh hưởng ngược đến tác phẩm văn nghệ của R. Kipling. Mười bốn cuốn sách bằng hình ảnh, dành cho trẻ em, vẽ các nhân vật Mowgli, Baloo, Bagherra v-v..., in hồi tháng 10-68, mỗi cuốn in 40 nghìn bản, nhà Hachette trong ra, chỉ bán trong 10 ngày là hết veo.

Từ đó tới nay, nhà Hachette in đi in lại 4 lần nữa, đã bán tất cả 1 triệu 200 000 cuốn.

Giới làm đồ chơi cho trẻ em cũng thừa cơ sản xuất nào là Mowgli, nào là con trăn Kaa, nào là sói Akela, nào là Baloo, Bagheera v.v...

Giới sản xuất đĩa hát cũng nhào vô khai thác rùm trời.

TRANG THIÊN

SÁCH BÁO MỚI

Tạp chí Bách-Khoa trân trọng cảm ơn quý vị đã gửi tặng những sách báo sau đây và xin ân cần giới thiệu cùng quý bạn đọc :

— **Lục phúc lữ quán**, nguyên tác «The inn of the sixth happiness» của Alain Burgess, bản dịch của Phạm Hồng Giang, do Lê Lợi xuất bản và gửi tặng. Sách dày 308 trang, một truyện hay quốc tế đã được quay thành phim. Giá 150đ.

— **Ngụ ngôn của người đang trí**, Thơ của Ngô-Kha, dày 58 trang, gồm 8 đoạn, bìa của Đinh Cường, phụ bản của Nguyễn Khai và Nguyễn Tuấn Khanh. Bản đặc biệt

— **Đốt tuổi** tập thơ của Phan Nhự Thức nhà thơ quen thuộc với bạn đọc Bách-Khoa dưới bút hiệu Mê-Kung và Phan Nhự Thức, dày 94 trang, gồm 36 bài thơ, Ngưỡng Cửa xuất bản, bìa Phạm Cung, phụ bản Nghiêu Đề. Bản đặc biệt do tác giả gửi tặng.

— **Thơ tình** tập thơ của Khắc Minh và Luân Hoán do nhà xuất bản Thơ ấn hành và các tác giả gửi tặng. Sách dày hơn 100 trang gồm 19 bài của Khắc Minh và 25 bài của Luân Hoán. Bản đặc biệt. (Bản thường giá 100đ).

— **Mở cửa** tập thơ của Hoàng Đình Huy Quan, do Nhị Hồng xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 106 trang gồm 50 bài. Bản đặc biệt.

— **Cấp tiến số 1** tháng 1-1969, nguyệt san nghiên cứu, kinh tế, chính trị, văn học, do ô. Nguyễn Văn Bông làm chủ nhiệm, ô. Nguyễn Ngọc Huy chủ bút và ô. Nguyễn Văn Ngôn Thư ký tòa soạn. Tòa soạn : 2/12 Cao Thắng Saigon. Mỗi số khổ 15x21 dày 96

trang, gồm nhiều bài nghị luận, biên khảo và thơ. Giá 30đ.

— **Tuyển truyện** của 12 tác giả : Doãn quốc Sĩ, Thanh Tâm Tuyền, Cung Tích Biền, Huỳnh Phan Anh, Nguyễn thị Hoàng, Nhã Ca, Mai Thảo, Viên Linh, Nghiêu Đề, Sơ Dạ Hương, Nguyễn Đình Toàn, Nguyễn quang Hiến, do Hoàng-Đông-Phương xuất bản và gửi tặng. Sách dày 284 trang, phụ bản của Nghiêu Đề. Giá 145đ.

— **Cuối cùng em đã đến**, truyện dài của Viên-Linh do Hoàng-Đông-Phương xuất bản và gửi tặng. Truyện dài đầu và tác phẩm thứ 5 của Viên Linh. Giá 200đ.

— **Lối thoát cuối cùng** của V. Gheorghiu do Hăng-hà-Sa và Bích-Ty dịch từ bản Pháp văn « La seconde chance ». Sách dày 550 trang. Giá 230đ

Đất phù tang, cái đẹp và tôi, diễn văn của Yasunari Kawabata, giải Nobel văn chương 1968, đọc tại Hàn lâm viện Thụy-Điền ngày 19-12-1968, bản dịch của Cao Ngọc Phượng, do Lá Bối xuất bản và gửi tặng. Sách dày trên 50 trang. Giá 25đ.

Cơn hồng thủy và bông hoa. quỳ tập truyện của Trùng Dương do Trình-Bầy xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 104 trang gồm 5 truyện ngắn mới nhất của Trùng Dương. Bản đặc biệt. Giá bản thường 60đ.

— **Chung cuộc**, tập truyện của Thảo Trường và Du Tử Lê do Trình Bầy xuất bản và gửi tặng. Sách dày 210 trang ; gồm 4 truyện của Thảo Trường và 5 truyện của Du Tử Lê. Bản đặc biệt. Giá bản thường 130đ

— **Phi lý cuộc đời** kịch dài 3 màn của Hồng Chinh Nhân do Băng

Tâm xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày trên 86 trang. Giá 60đ.

— **Trước mặt** tạp chí văn hóa xã hội số 11-12 Xuân Kỷ-Dậu 1969, xuất bản tại Quảng-Ngãi, do Ô Phan như Thức chủ trương biên tập. Mỗi số dày 122 trang gồm phần lớn những sáng tác văn nghệ: cho thơ, truyện, kịch của những cây bút trẻ Mẫu bla Nghiêu Đê, phụ bản Phạm Cung.

— **Giai phẩm Xuân Kỷ Dậu** tuần báo văn nghệ truyền thanh Cần Thơ do

Ô Nguyễn tiến Châu Quản nhiệm, Nguyễn lệ Uyên và Hàn Song Thu chủ trương biên tập. Trị sự và Tòa soạn 230 Nguyễn an Ninh, Cần Thơ. Mỗi số khổ 21x26 dày trên 60 trang gồm những sáng tác văn nghệ của nhiều cây bút trẻ

— **Đất nước**, Nguyệt san do Ô Nguyễn văn Trung làm chủ nhiệm và Ô Thế Nguyên phụ trách. Tòa soạn (291 Lý thái Tổ Saigon) đóng thành tập từ số 1 (tháng 11/67) đến số 6 (tháng 9 và 10/68) gồm nhiều bài giá trị của những bút tên tuổi. Giá 200 đ.

oOo

KÊU GỌI: Bị đuổi nhà gấp. Cần thuê một căn nhà cho gia đình khoảng 3000 đ một tháng. Thân hữu nào biết, giới thiệu giùm về: **THẾ UYÊN** 241 Triệu Đà, Chợ lớn.

CHIA VUI: Được tin nhà văn **HỒ TRƯỜNG AN** lập gia-đình và lễ thành hôn đã cử hành, trước Tết Kỷ-Dậu, xin chân thành chia vui cùng anh và chúc anh chị trăm năm hạnh phúc..

Lê ngộ Châu, Nguyễn ngu Í, Võ phiến, Lê tất Điều, Bùi kim Đĩnh.

oOo

CÁO LỖI: Bài "Chiến tranh và Hòa bình" của Ô. Nguyễn Hiến Lê khởi đăng từ Bách khoa số 288 (1-1-69), vì lý do kỹ thuật, đã không đăng tiếp được trên các số 289, và 290-91. Nay bộ sách « Chiến tranh và hòa bình » do nhà Lá Bối xuất bản đã in xong 2 tập đầu (trọn bộ 4 tập) và sẽ phát hành vào trung tuần tháng 3/69 này. Vậy trân trọng xin bạn đọc vui lòng xem tiếp trên "Chiến tranh và Hòa bình" quyền 1 từ trang 80 đến trang 107 và xin cáo lỗi cùng quý bạn và ông Nguyễn Hiến Lê.

Loạt bài « Tình hình xuất bản... » của bạn Ngê Bá Lí bị tạm ngưng trên số Tết và số Tân niên vì lý do sức khỏe của tác giả, cũng sẽ được đăng tiếp trên Bách-Khoa, số tới đây ra ngày 15-3-69

Tòa Soạn **BÁCH KHOA THỜI-ĐẠI**

Chủ nhiệm : **LÊ-NGỘ-CHÂU**

Tòa soạn :

60, Phan-Đình-Phùng Saigon

Điện-thoại: 25.539

H. T. 339 Saigon

In tại nhà in **TƯƠNG-LAI**
133, Võ-Tánh Saigon

GIÁ: **30 \$** Công sở : **GIÁ gấp đôi**
Cao Nguyên và Miền Trung :
thêm cước phí máy bay